



CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 01-03 Phan Chu Trinh, Buôn Ma Thuột, Đắk Lắk

Điện thoại: (84) 0262 3 852322

Fax: (84) 0262 3 842115

Website: www.daklaktourist.com.vn

DAKLAK
TOURIST

VĂN KIẾN

ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG

BẤT THƯỜNG NĂM 2026

NGÀY 12 THÁNG 06 NĂM 2026



CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 01-03 Phan Chu Trinh, Phường Buôn Ma Thuột,

Đắk Lắk

Điện thoại: (84) 0262 3 852322

Fax: (84) 0262 3 842115

Website: www.daklaktourist.com.vn



NỘI DUNG

1. Thông báo Nghị quyết HĐQT, về việc miễn nhiệm Ông Đặng Trần Hoàn thôi giữ chức Chủ tịch Hội đồng quản trị và Bầu Ông Nguyễn Anh Tuấn thành viên HĐQT giữ chức Chủ tịch HĐQT Công ty cổ phần Du lịch Đắk Lắk;
2. Báo cáo Phương án phát hành cổ phiếu riêng lẻ tăng vốn Điều lệ của Công ty cổ phần Du lịch Đắk Lắk, tăng tỷ lệ: 1:0,75.

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH ĐẮK LẮK

Địa Chi: 01-03 Phan Chu Trinh, Phường Buon Ma Thuột,
Đắk Lắk

Điện thoại: (84) 0262 3 852322

Fax: (84) 0262 3 842115

Website: www.daklaktourist.com.vn



GIẤY MỜI DỰ ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG BẤT THƯỜNG NĂM 2026

Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Du lịch Đắk Lắk

Trân trọng kính mời Quý cổ đông:

Địa chỉ:

Tham dự Đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2026 được tổ chức như sau:

1. Nội dung Đại hội:

1.1. Thông báo Nghị quyết của HĐQT Công ty, về việc miễn nhiệm Ông Đặng Trần Hoàn thôi giữ chức Chủ tịch Hội đồng quản trị và Bầu Ông Nguyễn Anh Tuấn thành viên HĐQT giữ chức Chủ tịch HĐQT Công ty cổ phần Du lịch Đắk Lắk;

1.2. Lấy ý kiến các cổ đông về Phương án phát hành cổ phiếu riêng lẻ tăng vốn Điều lệ của Công ty Cổ phần Du lịch Đắk Lắk, tăng tỷ lệ: 1:0,75.

2. Thời gian và địa điểm tổ chức Đại hội: Khai mạc, vào lúc 08 giờ 00, ngày 12/06/2026; tại Phòng VIC 3, tầng 4, Khách sạn Sài Gòn - Ban Mê, số 01- 03 Phan Chu Trinh, Phường Buon Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk.

3. Thời gian đăng ký tham dự Đại hội: Bắt đầu, từ ngày 20/05/2026 đến 16 giờ 30 phút, ngày 11/06/2026 tại Phòng Kế toán Công ty, tầng 3, Khách sạn Sài Gòn - Ban Mê, số 01-03 Phan Chu Trinh, P. Buon Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk. Điện thoại: 02623 852322 (chị Sáu - Kế toán trưởng).

4. Tài liệu Đại hội: Sẽ được đăng tải trên website Công ty: www.daklaktourist.com.vn (mục "Quan hệ cổ đông" → "Công bố thông tin"), Quý cổ đông vui lòng truy cập địa chỉ website nêu trên để tải tài liệu; đồng thời tài liệu cũng sẽ được gửi đến Quý cổ đông khi tham dự Đại hội.

Rất hân hạnh được đón tiếp Quý cổ đông!

Đắk Lắk, ngày 19 tháng 05 năm 2026



Nguyễn Anh Tuấn



CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 01-03 Phan Chu Trinh, Phường Buon Ma Thuột,

Đắk Lắk

Điện thoại: (84) 0262 3 852322

Fax: (84) 0262 3 842115

Website: www.daklaktourist.com.vn



GIẤY ỦY QUYỀN

“V/v tham dự Đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2026”

Kính gửi: Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Du lịch Đắk Lắk

Căn cứ giấy mời họp Đại hội đồng cổ đông bất thường, ngày 12 tháng 06 năm 2026, của HĐQT Công ty Cổ phần Du lịch Đắk Lắk.

Họ và tên người ủy quyền:.....

CCCD số:Ngày cấp:.....

Nơi cấp:

Địa chỉ thường trú:.....

Hiện sở hữu số cổ phần là:cổ phần, loại cổ phần

Họ và tên người được ủy quyền:

CCCD số:.....Ngày cấp:.....

Nơi cấp:.....

Địa chỉ thường trú:.....

Số cổ phần được ủy quyền là: cổ phần.....

Thời hạn ủy quyền từ ngàyđến ngày.....

Tham gia Đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2026 do Công ty tổ chức và biểu quyết các vấn đề có liên quan trong Đại hội./.

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN
(Ký, ghi rõ họ tên)

NGƯỜI ỦY QUYỀN
(Ký, ghi rõ họ tên)



CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH ĐẮK LẮK
Số 01-03 Phan Chu Trinh, Phường Buôn Ma Thuột,
Đắk Lắk
Điện thoại: (84) 0262 3 852322
(84) 0262 3 842115
Website: www.daklaktourist.com.vn



CHƯƠNG TRÌNH ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG BẤT THƯỜNG NĂM 2026

Thời gian: Ngày 12 tháng 06 năm 2026

Địa điểm: Khách sạn Sài Gòn - Ban Mê, số 01-03 Phan Chu Trinh, phường Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk

TT	Thời gian	Nội dung
I	8g00 - 9g00	THỦ TỤC KHAI MẠC
1	8g00 – 8g30	Đón tiếp cổ đông, chốt danh sách cổ đông tham dự Đại hội
2	8g30 – 8g35	Tuyên bố lý do, giới thiệu thành phần tham dự
3	8g35 – 8g45	Báo cáo kết quả kiểm tra tư cách cổ đông tham dự Đại hội
4	8g45 – 8g50	Giới thiệu và biểu quyết thông qua: Chủ tọa đoàn, Ban thư ký, Ban kiểm phiếu
5	8g50 – 9g00	Giới thiệu và biểu quyết thông qua: Chương trình Đại hội, Quy chế làm việc
II	9g00 – 9g30	NỘI DUNG BÁO CÁO ĐẠI HỘI
1	9g00 – 9g05	Thông báo Nghị quyết HĐQT, về việc miễn nhiệm Ông Đặng Trần Hoàn thôi giữ chức Chủ tịch Hội đồng quản trị và Bầu Ông Nguyễn Anh Tuấn thành viên HĐQT giữ chức Chủ tịch HĐQT Công ty cổ phần Du lịch Đắk Lắk;
2	9g05 – 9g30	Trình bày Phương án phát hành cổ phiếu riêng lẻ tăng vốn Điều lệ của Công ty cổ phần Du lịch Đắk Lắk, tăng tỷ lệ: 1:0,75.
III	9g30 – 10g00	THÔNG QUA & THẢO LUẬN TỜ TRÌNH
1	9g30 – 9g35	Tờ trình số 01/TTr-ĐHĐCĐBT, về việc Phương án phát hành cổ phiếu riêng lẻ tăng vốn Điều lệ của Công ty cổ phần Du lịch Đắk Lắk, tăng tỷ lệ: 1:0,75.
2	9g35 – 10g00	Đại hội thảo luận Tờ trình số 01/TTr-ĐHĐCĐBT
IV	10g00 – 10g50	BIỂU QUYẾT CÁC TỜ TRÌNH
1	10g00 – 10g05	Ban kiểm phiếu giới thiệu và biểu quyết thông qua Quy chế biểu quyết
2	10g05 – 10g15	Cổ đông thực hiện bỏ phiếu Tờ trình số 01/TTr-ĐHĐCĐBT
3	10g15 – 10g45	Nghỉ giải lao 30 phút để Ban kiểm phiếu thực hiện việc kiểm phiếu

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH ĐẮK LẮK

Địa Chỉ: 01-03 Phan Chu Trinh, Phường Buôn Ma Thuột,
Đắk Lắk

Điện thoại: (84) 0262 3 852322

Fax: (84) 0262 3 842115

Website: www.daklaktourist.com.vn

 **DAKLAK**
TOURIST



4	10g45 – 10g50	Ban kiểm phiếu công bố kết quả kiểm phiếu
V	10g50 – 11g00	TỔNG KẾT ĐẠI HỘI
1	10g50 – 10g55	Biểu quyết thông qua Biên bản Đại hội
2	10g55 – 11g00	Tổng kết và bế mạc Đại hội. (Mời cơm thân mật Đại biểu và Quý cổ đông)

BAN TỔ CHỨC ĐẠI HỘI



CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH ĐẮK LẮK

03 Phan Chu Trinh, Phường Buôn Ma Thuột, Đắk Lắk

Điện thoại: (84) 0262 3 852322

Fax: (84) 0262 3 842115

Website: www.daklaktourist.com.vn

DAKLAK
TOURIST

QUY CHẾ LÀM VIỆC ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG BẤT THƯỜNG NĂM 2026

1. Tất cả cổ đông hoặc đại diện được ủy quyền của cổ đông khi đến dự họp Đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2026 phải thực hiện thủ tục đăng ký tham dự Đại hội. Sau khi đăng ký, mỗi cổ đông hoặc đại diện ủy quyền được phát Phiếu biểu quyết trên đó có ghi mã số của cổ đông và số cổ phần biểu quyết của cổ đông cho từng vấn đề thảo luận trong Đại hội.

2. Đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2026 của Công ty Cổ phần Du lịch Đắk Lắk được tiến hành khi có số cổ đông dự họp đại diện cho ít nhất 65% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết và do Chủ tịch Hội đồng quản trị chủ trì một cách hợp lệ và có trật tự theo quy định của Điều lệ Công ty.

3. Khi tiến hành biểu quyết đối với các vấn đề được đưa ra theo quy định của Điều lệ tại Đại hội, cổ đông hoặc đại diện cổ đông được ủy quyền, thực hiện quyền biểu quyết các nội dung đã được thảo luận trong đại hội bằng “Phiếu biểu quyết chung”. Riêng các tờ trình sẽ được biểu quyết bằng “Phiếu biểu quyết” được phân biệt theo màu sắc dành cho từng nội dung được quy định tại Đại hội và dưới hình thức bỏ phiếu kín.

4. Ban kiểm phiếu được chọn ra tại Đại hội sẽ tiến hành kiểm phiếu biểu quyết ngay sau khi bỏ phiếu biểu quyết theo trình tự chương trình. Kết quả kiểm phiếu sẽ được Ban kiểm phiếu báo cáo tại Đại hội ngay sau đó.

5. Các quyết định của Đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2026 về các vấn đề sau đây sẽ được thông qua theo quy định của Điều lệ Công ty và Luật Doanh nghiệp gồm biểu quyết thông qua Tờ trình số 01/TTr-ĐHĐCĐBT ngày 12/6/2026, về việc phương án phát hành cổ phiếu riêng lẻ tăng vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Du lịch Đắk Lắk, tăng tỷ lệ: 1:0,75.

6. Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2026 của Công ty Cổ phần Du lịch Đắk Lắk sẽ được Ban thư ký Đại hội ghi chép đầy đủ, là cơ sở để soạn thảo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông bất thường của Công ty và được Đại hội thông qua trước khi bế mạc. Biên bản họp và Nghị quyết Đại hội này sẽ được công bố thông tin trong vòng 24h và gửi báo cáo cho Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước; Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội; Tổng Công ty lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam (Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh) và tất cả cổ đông trong vòng mười lăm (15) ngày sau khi Đại hội kết thúc.

BAN TỔ CHỨC ĐẠI HỘI

Số: M.../NQ - HĐQT

Đắk Lắk, ngày 16 tháng 5 năm 2026

**NGHỊ QUYẾT HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH ĐẮK LẮK**

- Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 được Quốc hội thông qua ngày 17/6/2020, có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2021;
- Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động Công ty Cổ phần Du lịch Đắk Lắk;
- Căn cứ Biên bản họp Hội đồng quản trị ngày 16/5/2026, về việc Chấp nhận Đơn Từ Nhiệm của Ông Đặng Trần Hoàn, về việc thôi giữ chức Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Du lịch Đắk Lắk.

QUYẾT NGHỊ

Điều 1: Hội đồng quản trị thảo luận và đi đến thống nhất:

- Chấp thuận Đơn Từ Nhiệm của Ông Đặng Trần Hoàn, về việc thôi giữ chức Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Du lịch Đắk Lắk, việc miễn nhiệm sẽ được thông báo tại ĐHCĐ bất thường năm 2026;
- Bầu Ông Nguyễn Anh Tuấn thành viên Hội đồng quản trị giữ chức Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Du lịch Đắk Lắk, kể từ ngày 16/5/2026.

Điều 2: Phòng/Ban và cá nhân liên quan, đơn vị trực thuộc Công ty Cổ phần Du lịch Đắk Lắk có trách nhiệm thi hành.

Điều 3: Nghị quyết này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT.



NGUYỄN ANH TUẤN

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH ĐẮK LẮK

PHƯƠNG ÁN

**PHÁT HÀNH CỔ PHIẾU RIÊNG LẺ TĂNG VỐN ĐIỀU
LỆ CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH ĐẮK LẮK**
Tỷ lệ phát hành 1:0,75

Đắk Lắk, ngày 17-04-2026



Đắk Lắk, ngày 17 tháng 04 năm 2026

**PHƯƠNG ÁN PHÁT HÀNH
CỔ PHIẾU RIÊNG LẺ TẶNG VỐN ĐIỀU LỆ
CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH ĐẮK LẮK**

I. CĂN CỨ PHÁP LÝ

- Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng vốn Nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại Luật doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17 tháng 06 năm 2020, có hiệu lực ngày 01/01/2021;
- Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 được Quốc hội thông qua ngày 17/6/2020, có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2021;
- Căn cứ Luật Chứng khoán số 70/2006/QH11 ngày 29/6/2006 và Luật số 62/2010/QH12 ngày 24/11/2010 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán;
- Nghị định số 58/2012/NĐ-CP ngày 20/7/2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán; và Nghị định số 60/2015/NĐ-CP ngày 26/6/2015 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 58/2012/NĐ-CP ngày 20/7/2012 của Chính phủ;
- Căn cứ Điều lệ Tổ chức và Hoạt động của Công ty cổ phần Du lịch Đắk Lắk;
- Căn cứ Công văn số 200/TB-VP ngày 25/03/2020 của Văn phòng UBND Thành Phố Hồ Chí Minh, Thông báo kết luận của tập thể thường trực Ủy ban nhân dân thành phố về phương án tặng vốn Điều lệ của các Công ty cổ phần (trong đó có Công ty cổ phần Du lịch Đắk Lắk);
- Căn cứ Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 30/06/2020 của Công ty cổ phần du lịch Đắk Lắk;
- Căn cứ Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 18/12/2021 của Công ty cổ phần du lịch Đắk Lắk;
- Căn cứ Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 18/06/2022 của Công ty cổ phần du lịch Đắk Lắk;
- Căn cứ Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 10/04/2023 của Công ty cổ phần du lịch Đắk Lắk;
- Căn cứ Quy chế Tài chính của Công ty cổ phần Du lịch Đắk Lắk ban hành ngày 23/05/2023.

II. KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY

1. Quyết định thành lập:

Công ty Cổ phần Du lịch Đắk Lắk được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Du lịch Đắk Lắk theo Quyết định số 302/QĐ-UB ngày 21/02/2005 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Đắk Lắk. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp số 6000177738 ngày 31/03/2005, đăng ký thay đổi lần thứ 14 ngày 29 tháng 7 năm 2025, do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đắk Lắk.

- Tên gọi: **CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH ĐẮK LẮK**

- Tên giao dịch quốc tế: DAKLAKTOURIST

- Trụ sở: 03 Phan Chu Trinh, Phường Thống Nhất, Thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk

- Điện thoại: 0262-3853921

Fax: 0262.3853921

- Mã số thuế: 6000177738

- Vốn điều lệ đến thời điểm hiện nay: 93.074.150.000 đồng (Chín mươi ba tỷ không trăm bảy mươi triệu một trăm năm mươi ngàn đồng)

+ Cơ cấu cổ đông gồm:

STT	Tên đơn vị	31/12/2024		31/12/2025	
		Vốn góp	%	Vốn góp	%
1	Tổng Công ty Du lịch Sài Gòn	47.294.010.000	50,81%	47.294.010.000	50,81%
2	Tổng Công ty Bến Thành	7.408.560.000	7,96%	7.408.560.000	7,96%
3	Nhóm cổ đông	33.236.100.000	35,71%	33.236.100.000	35,71%
4	Các cổ đông khác	5.135.480.000	5,52%	5.135.480.000	5,52%
Tổng cộng		93.074.150.000	100%	93.074.150.000	100%

+ Diện tích đất và quy mô đã đầu tư như sau:

STT	Đơn vị sử dụng Địa chỉ nhà đất	Pháp lý về nhà đất										Ghi chú	
		QĐ xác lập sở hữu NN		QĐ giao/ thuê đất		Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất		Hợp đồng thuê đất		Mục đích sử dụng đất theo QĐ, GCN hoặc HĐ thuê đất	Diện tích khu đất (m2)		Thời gian thuê đất
		Số	Ngày	Số	Ngày	Số	Ngày	Số	Ngày				
1	Khách sạn Sài Gòn Ban Mê. Địa chỉ : 01-03 Phan Chu Trinh Tp BMT, Tỉnh Đaklak			3535/QĐ-UB; 2230/QĐ- UBND	15/12/2000; 04/09/2007	CD728324	1/10/2018	238/HĐ TĐ	9/12/2007	Xây dựng nhà hàng khách sạn	2.730	50 năm, từ 15/12/2000 đến 14/12/2050	
2	Khách sạn Thành Công. Địa chỉ: 51 Lý Thường Kiệt - Tp Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đaklak			3539/QĐ-UB; 2230/QĐ- UBND	15/12/2000; 04/09/2007	CT 377569	3/16/2020	236/HĐ TĐ	9/12/2007	Xây dựng nhà hàng khách sạn	319	50 năm, từ 15/12/2000 đến 14/12/2050	
3	Khách sạn Cao Nguyên. Địa chỉ: 65 Phan Chu Trinh, Tp Buôn Ma Thuột, tỉnh Đaklak			3536/QĐ-UB; 2230/QĐ- UBND	15/12/2000; 04/09/2007	BE 925390	3/26/2014	237/HĐ- TĐ	9/12/2007	Xây dựng khách sạn	2.948	50 năm, từ 15/12/2000 đến 14/12/2050	
4	Nhà hàng Thăng Lợi - Công Viên Nước. Địa chỉ: 11 Nguyễn Chí Thanh, Tp Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đaklak			3847/QĐ-UB	12/10/2001	BE 925369	12/10/2013	33/HĐ- TĐ	12/27/2006	Xây dựng công viên nước	49.320	50 năm, từ 10/12/2001 đến 10/12/2051	
5	Du Lịch Hồ Lắk. Địa chỉ: 30 Âu Cơ TT Liên Sơn Huyện Lak Daklak			4069/QĐ-UB	12/27/2001			35/HĐ- TĐ	12/27/2006	Xây dựng Cơ sở kinh doanh du lịch	12.190	20 năm, từ 27/12/2001 đến 27/12/2021	Hợp đồng thuê đất đã hết hạn
	Du Lịch Hồ Lắk. Địa chỉ: 30 Âu Cơ TT Liên Sơn Huyện Lak Daklak			583/QĐ-UBND	3/14/2025					Xây dựng Cơ sở kinh doanh du lịch	4.808,9	9 năm, từ 27/12/2021 đến 31/12/2030	Quyết định gia hạn sử dụng đất
	Du Lịch Hồ Lắk. Địa chỉ: 30 Âu Cơ TT Liên Sơn Huyện Lak Daklak			527/QĐ-UBND	3/7/2025						7.337,3	Thu hồi đất từ ngày 27/12/2021	Quyết định thu hồi đất
6	Du Lịch Hồ Lắk. Địa chỉ: 30 Âu Cơ TT Liên Sơn Huyện Lak Daklak			2245/QĐ-UB	8/31/2011	BE 766721	3/23/2012	02/HĐTĐ	1/16/2012	Xây dựng Cơ sở kinh doanh du lịch	30.954,3	50 năm, từ 01/10/2007 đến 01/10/2057	

- Hoạt động chính của Công ty bao gồm:

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp bao gồm:

- + Kinh doanh dịch vụ khách sạn;
- + Kinh doanh dịch vụ nhà hàng, ăn uống;
- + Kinh doanh dịch vụ vui chơi, giải trí, công viên nước;
- + Hướng dẫn, kinh doanh vận tải hành khách bằng ô tô theo hợp đồng;
- + Kinh doanh du lịch lữ hành quốc tế và nội địa;
- + Mua bán hàng hóa công nghệ thực phẩm (rượu, bia, nước giải khát, bánh kẹo, hàng hóa mỹ nghệ), cà phê, nông sản, hàng hải sản đông lạnh.

2. Cơ cấu tổ chức

- Trụ sở chính: Số 03 Phan Chu Trinh, phường Buon Ma Thuật, tỉnh Đắk Lắk;
- Đơn vị trực thuộc: Công ty có 05 đơn vị hạch toán phụ thuộc:
 - + Khách sạn Sài Gòn - Ban Mê: Số 01 - 03 Phan Chu Trinh, phường Buon Ma Thuật, Đắk Lắk;
 - + Khách sạn Cao Nguyên: Số 65 Phan Chu Trinh, phường Buon Ma Thuật, Đắk Lắk;
 - + Khách sạn Thành Công: Số 51 Lý Thường Kiệt, phường Buon Ma Thuật, Đắk Lắk;
 - + Du lịch Hồ Lắk: Số 30 Âu Cơ, xã Liên Sơn, tỉnh Đắk Lắk;
 - + Nhà hàng Thăng Lợi – Công Viên Nước: Số 11 Nguyễn Chí Thanh, phường Tân An, tỉnh Đắk Lắk.

III. TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ KẾT QUẢ KINH DOANH GIAI ĐOẠN TỪ NĂM 2020 – 2025

1. Tình hình tài sản và vốn hoạt động kinh doanh

Theo Báo cáo Kiểm toán của Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (VIETVALUES) và Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY, như sau:

Đơn vị tính: đồng

STT	Chỉ tiêu	31/12/2020	31/12/2021	31/12/2022	31/12/2023	31/12/2024	31/12/2025
1.	Tài sản ngắn hạn	5.041.207.669	3.567.182.516	5.173.455.015	3.604.661.243	4.005.187.335	3.978.081.870
1.1	Tiền và các khoản tương đương tiền	1.246.960.432	910.920.768	667.184.556	421.031.651	932.013.470	1.499.240.731
1.2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	300.000.000	0	0	0	0	0
1.3	Các khoản phải thu ngắn hạn	2.721.013.600	1.995.495.892	2.919.844.424	2.062.091.767	2.229.113.306	1.680.830.649
1.4	Hàng tồn kho	773.233.637	660.454.145	822.097.066	871.937.878	733.166.338	548.531.456

STT	Chỉ tiêu	31/12/2020	31/12/2021	31/12/2022	31/12/2023	31/12/2024	31/12/2025
1.5	Tài sản ngắn hạn khác	0	311.711	764.328.969	249.599.947	110.894.221	249.479.034
2.	Tài sản dài hạn	139.580.504.803	129.706.214.003	120.539.982.827	115.888.626.285	112.389.129.519	108.497.504.097
2.1	Các khoản phải thu dài hạn	500.183.579	0	20.000.000	20.000.000	100.000.000	100.000.000
2.2	Tài sản cố định	138.526.986.126	129.252.638.863	120.068.114.821	115.100.176.568	111.464.056.883	107.812.866.812
2.3	Bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0	0
2.4	Tài sản dở dang dài hạn	0	0	0	0	0	0
2.5	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	183.510.000	183.510.000	183.510.000	183.510.000	183.510.000	183.510.000
2.6	Tài sản dài hạn khác	369.825.098	270.065.140	268.358.006	584.939.717	641.562.636	401.127.285
	Tổng cộng tài sản	144.621.712.472	133.273.396.519	125.713.437.842	119.493.287.528	116.394.316.854	113.762.505.025
1.	Nợ phải trả	94.485.902.928	98.952.810.242	100.129.822.966	102.386.359.167	109.749.256.910	124.651.249.009
1.1	Nợ ngắn hạn	41.545.144.890	52.448.027.065	59.225.039.789	67.712.575.990	99.046.973.733	113.920.965.832
1.2	Nợ dài hạn	52.940.758.038	46.504.783.177	40.904.783.177	34.673.783.177	10.702.283.177	10.730.283.177
2.	Nguồn vốn chủ sở hữu	50.135.809.544	34.320.586.277	25.583.614.876	17.106.928.361	6.645.059.944	(12.175.663.042)
2.1	Vốn chủ sở hữu	50.135.809.544	34.320.586.277	25.583.614.876	17.106.928.361	6.645.059.944	(12.175.663.042)
2.1.1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	93.074.150.000	93.074.150.000	93.074.150.000	93.074.150.000	93.074.150.000	93.074.150.000
2.1.2	Quỹ đầu tư phát triển	1.526.847.724	1.526.847.724	1.526.847.724	1.526.847.724	1.526.847.724	1.526.847.724
2.1.3	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	-44.465.188.180	-60.280.411.447	-69.017.382.848	-77.494.069.363	-87.955.937.780	106.766.660.766
2.2	Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0	0
	Tổng cộng nguồn vốn	144.621.712.472	133.273.396.519	125.713.437.842	119.493.287.528	116.394.316.854	112.475.585.967
	Vốn điều lệ	93.074.150.000	93.074.150.000	93.074.150.000	93.074.150.000	93.074.150.000	93.074.150.000

Tình hình kinh doanh của Công ty càng lúc càng gặp nhiều khó khăn. Ngoài những khó khăn chung về thị trường khách du lịch đến Đắk Lắk không khởi sắc và tình hình cạnh tranh của các đối thủ khác tại Buôn Ma Thuột ngày một gay gắt, điển hình có Khách sạn Mường Thanh, Khách sạn Dakruco, Khách sạn Elephants, các trung tâm tiệc cưới như Nhà hàng tiệc cưới Thanh Lịch, Nhà hàng Hoàng Lộc, Trung tâm hội nghị tiệc cưới Victory... với trang thiết bị mới và hiện đại. Trong khi đó, các khách sạn và nhà hàng trong hệ thống của Công ty đã xuống cấp nhưng không có nguồn tiền để tái đầu tư cho nên tình hình kinh doanh của Công ty chưa được cải thiện, chưa có khả quan. Sau đại dịch Covid-19 trong hai năm 2020-2021 tình hình kinh tế nói chung vẫn chưa phục hồi, nhu cầu khách du lịch không cao, đồng thời sự cố khủng bố ngày 11/06/2023 tại huyện

Cư Kuin tinh Đắc Lắc đã làm ảnh hưởng nặng nề đến hoạt động kinh doanh của các ngành nghề, đặc biệt là ngành du lịch.

Cân đối tài chính của Công ty trong giai đoạn 2020 - 2025, như sau:

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	31/12/2020	31/12/2021	31/12/2022	31/12/2023	31/12/2024	31/12/2025
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN						
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	300.000.000	0	0	0	0	0
Phải thu ngắn hạn khách hàng	1.765.383.423	1.312.539.211	2.307.138.575	1.194.446.039	1.331.224.329	1.160.862.457
Trả trước cho người bán	279.910.522	43.116.687	97.138.580	215.849.840	99.544.240	77.284.800
Phải thu ngắn hạn khác	690.799.655	654.919.994	530.647.269	666.875.888	813.424.737	561.948.392
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	-15.080.000	-15.080.000	-15.080.000	-15.080.000	-15.080.000	-119.265.000
Tài sản ngắn hạn khác	0	311.711	764.328.969	249.599.947	110.894.221	249.479.034
Hàng tồn kho	773.233.637	660.454.145	822.097.066	871.937.878	733.166.338	548.531.456
CỘNG	3.794.247.237	2.656.261.748	4.506.270.459	3.183.629.592	3.073.173.865	2.478.841.139
VỐN BẰNG TIỀN	1.246.960.432	910.920.768	667.184.556	421.031.651	932.013.470	1.499.240.731
Tổng tài sản ngắn hạn	5.041.207.669	3.567.182.516	5.173.455.015	3.604.661.243	4.005.187.335	3.978.081.870
B. NGUỒN NGẮN HẠN						
Phải trả người bán ngắn hạn	2.569.984.216	1.912.472.764	4.780.045.777	3.915.306.722	9.137.269.136	8.947.527.258
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	41.924.200	570.274.200	1.939.240.496	680.904.200	677.524.200	804.742.200
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	1.159.783.375	2.155.191.993	3.500.651.672	4.658.104.967	2.445.593.966	12.717.688.625
Phải trả người lao động	2.009.608.819	880.615.513	2.616.377.748	1.930.769.791	2.176.896.527	2.121.672.988
Chi phí phải trả ngắn hạn	364.553.851	0	27.668.000	0	0	1.287.037.037
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	0	0	0	4.578.944.438	1.731.481.481	26.273.072.088
Phải trả ngắn hạn khác	7.058.160.302	11.993.338.996	14.783.752.740	15.830.308.307	21.038.973.787	61.833.587.740
Quỹ khen thưởng phúc lợi	-98.667.517	-98.667.517	-98.667.517	-64.362.104	-64.362.104	-64.362.104
CỘNG	13.105.347.246	17.413.225.949	27.549.068.916	31.529.976.321	37.143.376.993	113.920.965.832
CÂN ĐỐI NGUỒN NGẮN HẠN	-9.311.100.009	-14.756.964.201	-23.042.798.457	-28.789.832.130	-33.138.189.658	-109.942.883.962

2. Kết quả kinh doanh giai đoạn từ năm 2020 - 2025

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Chỉ tiêu	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	Tổng cộng
1	Tổng doanh thu, thu nhập (trừ DT NB)	36.451	18.902	47.193	46.838	46.398	45.071	240.853
2	Lợi nhuận trước thuế	-12.662	-15.815	-8.737	-8.477	-10.462	-18.821	-74.974
3	Thuế TNDN	0	0	0	0	0	0	0
4	Lợi nhuận sau thuế	-12.662	-15.815	-8.737	-8.477	-10.462	-18.821	-74.974
5	Vốn điều lệ tại công ty	93.074	93.074	93.074	93.074	93.074	93.074	93.074
6	Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu	-34,74%	-83,67%	-18,51%	-19,10%	-22,55%	-39,4%	-31,0%
7	Tỷ suất lợi nhuận trên vốn điều lệ	-13,60%	-16,99%	-9,39%	-9,11%	-11,24%	-20,2%	-80,5%
8	Quỹ Đầu tư Phát triển	1.527	1.527	1.527	1.527	1.527	1.527	1.527

IV. PHƯƠNG ÁN PHÁT HÀNH CỔ PHIẾU RIÊNG LẺ TĂNG VỐN ĐIỀU LỆ ĐỂ TÁI CƠ CẤU NGUỒN VỐN

1. Mục đích của việc phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ

Thực trạng tình hình tài chính của Công ty giai đoạn từ năm 2020 đến hết 31/12/2025 gặp rất nhiều khó khăn, dòng tiền thiếu hụt đã dẫn đến nợ quá hạn ngân hàng. Vì vậy, việc phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ là rất cần thiết, bức bách của Công ty. Mục đích của việc phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ là để tái đầu tư nâng cấp cơ sở vật chất và tái cấu trúc lại tài chính doanh nghiệp (trả nợ vay ngân hàng theo Quyết định Thi hành án và Bản án đã có hiệu lực pháp luật (nhằm tránh việc ngân hàng phát mãi tài sản đảm bảo khoản vay); trả nợ nhóm cổ đông.

2. Thông tin về vốn Điều lệ và việc đầu tư Dự án khách sạn Sài Gòn Ban Mê của Công ty trước khi phát hành thêm cổ phiếu:

2.1. Vốn điều lệ:

Vốn điều lệ hiện hành:	93.074.150.000 đồng
Mệnh giá:	10.000 đồng/cổ phiếu
Tổng số cổ phiếu hiện hữu:	9.307.415 cổ phiếu
Loại cổ phiếu:	Cổ phiếu phổ thông
Mã cổ phiếu: DLD	
Tên cổ phiếu: Cổ phiếu Công ty cổ phần Du lịch Đắc Lắc	

2.2. Thông tin về việc đầu tư của Dự án khách sạn Sài Gòn Ban Mê và nguồn vốn huy động:

2.2.1. Theo Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên thông qua ngày 15/05/2012

Tổng vốn đầu tư	: 197.206.326.789 đồng
Trong đó: Vốn huy động từ cổ đông	: 55.314.260.000 đồng
Vốn vay từ Ngân hàng	: 110.000.000.000 đồng
Vốn khác	: 31.892.066.789 đồng

2.2.2. Tổng vốn đầu tư đã thực hiện (đã kiểm toán): 198.273.179.450 đồng

Trong đó: Vốn huy động từ cổ đông	: 55.314.260.000 đồng
Vốn vay từ Ngân hàng	: 125.623.878.177 đồng
Vốn khác	: 17.335.041.273 đồng

2.2.3. Số dư tiền vay đến ngày 31/12/2025 : 72.232.465.917 đồng

3. Phương án phát hành cổ phiếu

Vốn điều lệ hiện hành	: 93.074.150.000 đồng
Vốn phát hành thêm (dự kiến)	: 69.805.610.000 đồng
Vốn điều lệ sau khi phát hành	: 162.879.760.000 đồng
Loại cổ phiếu	: Cổ phiếu phổ thông
Mệnh giá	: 10.000 đồng/cổ phiếu
Tổng số cổ phiếu phát hành thêm (dự kiến)	: 6.980.561 cổ phiếu

Giá phát hành dự kiến : 10.000 đồng/cổ phiếu

Đối tượng phát hành: Ưu tiên cho cổ đông hiện hành (được mua theo tỷ lệ 0,75 lần số cổ phần hiện hữu) và Các nhà đầu tư có năng lực tài chính, hỗ trợ hoạt động kinh doanh của Công ty (chào bán cho dưới 100 nhà đầu tư) theo quy định tại Điều 30 của Luật Chứng khoán năm 2019 và theo Quy định của Luật Doanh nghiệp năm 2020.

Điều kiện chuyển nhượng: Hạn chế chuyển nhượng trong vòng 01 năm (một năm), kể từ lúc hoàn thành đợt chào bán.

Thời điểm phát hành: Ủy quyền cho HĐQT quyết định và phải được sự đồng thuận của tất cả thành viên Hội đồng quản trị.

4. Phương án sử dụng vốn thu được từ đợt phát hành riêng lẻ

Tổng số tiền dự kiến thu được từ đợt phát hành lần này sẽ được sử dụng vào mục đích để tái đầu tư nâng cấp cơ sở vật chất và tái cơ cấu nguồn vốn (trả nợ ngân hàng theo bản án và Quyết định thi hành án) và trả nợ nhóm cổ đông. Cụ thể, như sau:

Đơn vị tính: 1.000 đồng

STT	Nội dung sử dụng vốn	Số tiền	Ghi chú
A	Tổng số vốn phát hành	69.805.610	
I	Đầu tư nâng cấp, sửa chữa các tài sản hiện có phục vụ kinh doanh	9.184.076	
II	Tái cơ cấu tài chính (trả nợ gốc vay Ngân hàng, các cá nhân và nợ cổ đông)	60.621.534	

Phương án sử dụng vốn chi tiết từng lần sẽ phải được sự đồng thuận của tất cả các thành viên Hội đồng quản trị (5/5 người đồng ý).

Sau khi phương án phát hành cổ phiếu theo hình thức chào bán riêng lẻ được Đại hội đồng cổ đông thông qua, Công ty có nguồn để tái đầu tư nâng cấp cơ sở vật chất và tái cơ cấu nguồn vốn (trả các khoản nợ gốc vay ngân hàng, trả nợ trả nợ nhóm cổ đông và trả nợ Tổng Công ty). Cho nên đã giảm được hơn 06 tỷ đồng (sáu tỷ) tiền lãi vay ngân hàng và nhóm cổ đông, cũng như không bị ngân hàng phát mãi tài sản đảm bảo để thu hồi nợ vay theo bản án và Quyết định Thi hành án, giảm đáng kể tiền chi phí lãi phạt quá hạn ngân hàng. Như vậy, Công ty vẫn còn nợ gốc Ngân hàng HDBank là 4,820 tỷ đồng; Nợ lãi vay ngân hàng 17,635 tỷ đồng (nợ lãi VCBank: 12,260 tỷ đồng; nợ lãi HDBank: 5,375 tỷ đồng) và Nợ nhóm cổ đông 12,142 tỷ đồng; Ngân hàng với lãi suất hiện tại là 10,75%/năm, tương ứng chi phí lãi vay phải trả bình quân 1,950 tỷ đồng/năm. Số nợ gốc này Công ty sẽ trả hàng năm từ nguồn khấu hao cơ bản.

Do đó, Ban Điều hành Công ty nói chung và Tổng Giám đốc nói riêng với tư cách là người đại diện theo pháp luật sẽ cố gắng nỗ lực để điều hành hoạt động kinh doanh của Công ty ngày một có hiệu quả hơn nhằm bảo toàn và phát triển vốn của các cổ đông.

5. Xử lý số lượng cổ phiếu số cổ phần còn lại không phân phối hết

Trong trường hợp hết thời hạn chào bán theo quy định hoặc hết thời hạn gia hạn chào bán (nếu có), số lượng cổ phiếu đăng ký chào bán của Công ty vẫn không bán hết, Công ty sẽ giao hội đồng quản trị xây dựng phương án xử lý.

6. Đăng ký lưu ký và đăng ký giao dịch Upcom bổ sung

Sau khi tăng vốn, Công ty tiến hành các thủ tục cần thiết để đăng ký lưu ký bổ sung tại Trung tâm lưu ký Chứng khoán Việt Nam và đăng ký giao dịch Upcom bổ sung trên Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội đối với số cổ phiếu phát hành thành công, phù hợp với các quy định của pháp luật hiện hành.

7. Hiệu quả kinh doanh sau khi phát hành

Theo tình hình thực tế kinh doanh hiện nay khi được cổ đông nhất trí thông qua việc phát hành cổ phiếu tăng vốn Điều lệ, với mục đích để trả nợ tiền thuê đất; các khoản nợ vay ngân hàng và nợ nhóm cổ đông (Cơ cấu lại nguồn vốn) thì hiệu quả kinh doanh của Công ty sẽ có lãi, vì sẽ giảm chi phí lãi tiền vay đáng kể và lãi phạt ngân hàng, tương ứng với khoảng hơn 05 tỷ đồng/năm.

Qua tính toán về các chỉ tiêu hiệu quả tài chính ($NVP 34.414.221.973 > 0$; $IRR 14,84\% > r 10\%$)

Công ty dự kiến doanh thu lợi nhuận trong các năm 2025 - 2035 đủ đáp ứng để bù đắp số lỗ lũy kế đến hết đến 31/12/2025 là (106,776) tỷ đồng. Như vậy, kể từ năm 2036 trở đi Công ty bắt đầu thực hiện trả cổ tức cho cổ đông cụ thể, như sau:

Đơn vị tính: đồng

STT	CHỈ TIÊU	ĐVT	NĂM 2025	NĂM 2026	NĂM 2027	NĂM 2028	NĂM 2029	NĂM 2030	NĂM 2031	NĂM 2032	NĂM 2033
1	Tổng doanh thu (B gồm HĐTC và TN Khác)	Đồng	45.071.414.323	53.317.888.000	42.210.533.909	46.907.411.909	52.008.020.709	56.619.581.039	61.335.286.498	66.228.149.947	70.011.823.841
2	Tổng chi phí chưa có lãi vay ngân hàng	"	56.691.546.964	53.163.568.103	37.492.306.614	40.013.922.731	42.923.895.387	45.476.391.507	48.075.141.814	50.068.432.459	52.294.776.468
3	Lợi nhuận chưa trừ lãi vay (3) = (1) - (2)		(11.620.132.641)	154.319.897	4.718.227.295	6.893.489.178	9.084.125.322	11.143.189.532	13.260.144.684	16.159.717.488	17.717.047.373
4	Chi phí lãi vay ngân hàng		7.200.590.345	8.949.000.000	1.950.265.000	1.305.265.000	660.265.000	0	0	0	0
5	Lợi nhuận đã trừ lãi vay (5) = (3) - (4)	"	(18.820.722.986)	(8.794.680.103)	2.767.962.295	5.588.224.178	8.423.860.322	11.143.189.532	13.260.144.684	16.159.717.488	17.717.047.373
6	Lỗ lũy kế	"	(106.776.660.766)	(115.571.340.869)	(112.803.378.575)	(107.215.154.396)	(98.791.294.074)	(87.648.104.543)	(74.387.959.858)	(58.228.242.372)	(40.511.194.999)
7	Chuyển lỗ		0	0	2.767.962.295	5.588.224.178	8.423.860.322	11.143.189.532	13.260.144.684	16.159.717.486	17.717.047.373
8	Lợi nhuận trước thuế		0	0	0	0	0	0	0	0	0
9	Thuế TNDN 20%		0	0	0	0	0	0	0	0	0
10	Lợi nhuận sau thuế		0	0	0	0	0	0	0	0	0
11	Vốn điều lệ		93.074.150.000	162.879.760.000	162.879.760.000	162.879.760.000	162.879.760.000	162.879.760.000	162.879.760.000	162.879.760.000	162.879.760.000
12	Tỷ lệ cổ tức		0	0	0	0	0	0	0	0	0

STT	CHỈ TIÊU	ĐVT	NĂM 2034	NĂM 2035	NĂM 2036	NĂM 2037	NĂM 2038	NĂM 2039	NĂM 2040	GHI CHÚ
1	Tổng doanh thu (B gồm HĐTC và TN Khác)	Đồng	73.758.895.279	77.728.736.713	82.030.212.287	86.589.615.313	91.424.127.100	96.552.217.816	101.993.752.122	
2	Tổng chi phí chưa có lãi vay ngân hàng	"	54.600.044.804	57.142.468.338	59.851.941.452	62.260.139.439	65.399.009.403	68.742.267.756	72.304.723.922	
3	Lợi nhuận chưa trừ lãi vay (3) = (1) - (2)		19.158.850.476	20.586.268.375	22.178.270.835	24.329.475.875	26.025.117.698	27.809.950.060	29.689.028.200	
4	Chi phí lãi vay ngân hàng		0	0	0	0	0	0	0	
5	Lợi nhuận đã trừ lãi vay (5) = (3) - (4)	"	19.158.850.476	20.586.268.375	22.178.270.835	24.329.475.875	26.025.117.698	27.809.950.060	29.689.028.200	
6	Lỗ lũy kế	"	(21.352.344.523)		766.076.149					
7	Chuyển lỗ		19.158.850.476	20.586.268.375	766.076.149				0	
8	Lợi nhuận trước thuế		(21.352.344.523)	0	21.412.194.686	24.329.475.875	26.025.117.698	27.809.950.060	29.689.028.200	
9	Thuế TNDN 20%		0	0	4.282.438.937	4.865.895.175	5.205.023.540	5.561.990.012	5.937.805.640	
10	Lợi nhuận sau thuế		0	0	17.129.755.749	19.463.580.700	20.820.094.158	22.247.960.048	23.751.222.560	
11	Vốn điều lệ		162.879.760.000	162.879.760.000	162.879.760.000	162.879.760.000	162.879.760.000	162.879.760.000	162.879.760.000	
12	Tỷ lệ cổ tức		0	0,00%	10,52%	11,95%	12,78%	13,66%	14,58%	

KẾ HOẠCH KINH DOANH CHI TIẾT NĂM 2025-2040

LỖ LỬY KẾ ĐẾN HẾT NĂM 2024 đã kiểm toán: (87.955.937.780) đồng

Stt	Năm	Năm 2025	Năm 2026	Năm 2027	Năm 2028	Năm 2029	Năm 2030	Năm 2031	Năm 2032	Năm 2033	Năm 2034	Năm 2035	Năm 2036	Năm 2037	Năm 2038	Năm 2039	Năm 2040
	Chỉ tiêu																
I	TỔNG DTHU (đã gồm DTHĐTC và TN khác)	45.071.414.323	53.317.888.000	42.210.533.909	46.907.411.909	52.008.020.709	56.619.581.039	61.335.286.498	66.228.149.947	70.011.823.841	73.758.895.279	77.728.736.713	82.030.212.287	86.589.615.313	91.424.127.100	96.552.217.816	101.993.752.122
A	Doanh thu HDKD chính	44.797.382.938	53.110.238.000	41.960.533.909	46.657.411.909	51.758.020.709	56.369.581.039	61.085.286.498	65.958.149.947	69.741.823.841	73.488.895.279	77.458.736.713	81.760.212.287	86.319.615.313	91.154.127.100	96.282.217.816	101.723.752.122
1	Doanh thu ngà	15.777.838.376	19.283.000.000	16.600.100.000	18.260.110.000	20.086.121.000	21.693.010.680	23.428.451.534	25.302.727.657	26.567.864.040	27.896.257.242	29.291.070.104	30.755.623.609	32.293.404.790	33.908.075.029	35.603.478.781	37.383.652.720
2	Doanh thu ăn uống	18.407.903.739	21.486.363.000	14.592.000.000	16.780.800.000	19.297.920.000	21.227.712.000	22.925.928.960	24.760.003.277	25.998.003.441	27.297.903.613	28.662.798.793	30.095.938.733	31.600.735.670	33.180.772.453	34.839.811.076	36.581.801.630
3	Doanh thu chuyển bán	1.609.666.238	1.837.224.000	1.167.360.000	1.342.464.000	1.543.833.600	1.698.216.960	1.834.074.317	1.980.800.262	2.079.840.275	2.183.832.289	2.293.023.902	2.407.675.099	2.528.058.854	2.654.461.795	2.787.184.886	2.926.544.129
4	Doanh thu DVCVN	2.452.355.947	3.100.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5	Doanh thu mặt bằng cho thuê	1.890.857.363	2.080.000.000	6.076.528.909	6.262.311.409	6.262.310.909	6.746.108.800	7.491.936.480	8.077.331.928	8.966.964.921	9.675.293.413	10.454.454.754	11.405.716.229	12.447.394.452	13.588.295.198	14.838.094.317	16.207.422.449
6	Doanh thu mặt bằng bỏ nghỉ	792.714.311	934.500.000	960.000.000	1.104.000.000	1.269.600.000	1.396.560.000	1.508.284.800	1.628.947.584	1.710.394.963	1.795.914.711	1.885.710.447	1.979.995.969	2.078.995.768	2.182.945.556	2.292.092.834	2.406.697.476
7	Doanh thu DV HD DL	918.548.622	1.000.000.000	720.000.000	828.000.000	952.200.000	1.047.420.000	1.131.213.600	1.221.710.688	1.282.796.222	1.346.936.034	1.414.282.835	1.484.996.977	1.559.246.826	1.637.209.167	1.719.069.625	1.805.023.107
8	Doanh thu khác (giữ xe, giữ đồ, HDHTKD)	1.949.021.529	2.407.150.000	1.014.540.000	1.166.721.000	1.341.729.150	1.475.902.065	1.593.974.230	1.721.492.169	1.807.566.777	1.897.945.116	1.992.842.372	2.092.484.490	2.197.108.715	2.306.964.151	2.422.312.358	2.543.427.976
9	Phi phục vụ	998.476.813	982.001.000	830.005.000	913.005.500	1.004.306.050	1.084.650.534	1.171.422.577	1.265.136.383	1.328.393.202	1.394.812.862	1.464.553.505	1.537.781.180	1.614.670.239	1.695.403.751	1.780.173.939	1.869.182.636
B	TỔNG CHI PHÍ	43.295.661.611	49.037.568.103	35.739.171.184	38.173.130.529	40.991.061.575	43.446.918.104	45.944.194.741	47.830.938.032	49.945.407.321	52.133.207.198	54.552.288.853	57.132.252.993	59.404.466.556	62.400.552.876	65.593.888.403	68.998.925.601
1	Chi phí Bảo hiểm khách	88.979.000	134.218.429	39.233.700	43.157.070	47.472.777	51.270.599	55.372.247	59.802.027	62.792.128	65.931.735	69.228.322	72.689.738	76.324.225	80.140.436	84.147.458	88.354.831
2	Chi phí bảo hiểm thân nghiệp	86.777.308	96.021.216	47.533.500	49.910.175	52.405.684	55.025.968	57.777.266	60.666.129	63.699.436	66.884.408	70.228.628	73.740.060	77.427.062	81.298.416	85.363.336	89.631.503
3	Chi phí bảo hiểm xã hội	1.497.031.983	1.657.726.280	808.057.950	848.460.847	890.883.890	935.428.084	982.199.488	1.031.309.463	1.082.874.936	1.137.018.683	1.193.869.617	1.253.563.098	1.316.241.253	1.382.053.315	1.451.155.981	1.523.713.780
4	Chi phí bảo hiểm y tế	259.329.512	287.011.648	141.495.900	148.570.695	155.999.230	163.799.191	171.989.151	180.588.608	189.618.039	199.098.941	209.053.888	219.506.582	230.481.911	242.006.007	254.106.307	266.811.622
5	Chi phí Công cụ dụng cụ	520.652.939	576.208.455	1.116.319.092	1.257.559.764	1.410.941.097	1.535.067.791	1.660.871.414	1.789.800.643	1.884.216.302	1.975.594.893	2.071.542.413	2.175.119.534	2.283.875.505	2.398.069.254	2.517.972.696	2.643.871.326
6	Chi phí khấu hao TSCĐ	5.205.533.346	5.298.993.168	5.939.683.648	5.786.930.040	5.745.969.039	5.689.550.772	5.681.954.087	4.956.107.790	4.829.922.350	4.682.604.850	4.616.012.276	4.555.249.651	4.015.249.651	4.015.249.651	4.015.249.651	4.015.249.651
7	Chi phí điện nước	4.468.405.327	5.354.186.504	4.553.234.342	5.129.325.783	5.754.936.470	6.261.223.543	6.774.350.464	7.300.226.082	7.685.327.996	8.058.042.340	8.449.392.401	8.871.862.021	9.315.455.098	9.781.227.748	10.270.289.050	10.783.803.484
8	Chi phí điện thoại, truyền hình cáp	123.769.605	142.176.975	81.781.700	89.959.870	98.955.857	106.872.325	115.422.111	124.655.880	130.888.674	137.433.108	144.304.763	151.520.002	159.096.002	167.050.802	175.403.342	184.173.509
9	Chi phí Hướng dẫn, vận chuyển du lịch	540.533.483	605.387.858	564.964.400	621.460.840	683.606.924	751.967.617	827.164.379	885.065.885	947.020.497	1.013.311.932	1.084.243.767	1.160.140.831	1.241.350.689	1.328.245.237	1.421.222.404	1.520.707.972
10	Chi phí hoa hồng, khuyến mãi	732.627.595	766.845.070	243.298.380	273.319.098	307.195.520	334.781.637	361.564.168	390.489.301	410.013.766	430.514.455	452.040.177	474.642.186	498.374.296	523.293.010	549.457.661	576.930.544
11	Chi phí kinh phí công đoàn	151.764.960	169.056.431	70.931.700	74.478.285	78.202.199	82.112.309	86.217.925	90.528.821	95.035.262	99.808.025	104.798.426	110.038.348	115.540.265	121.317.278	127.383.142	133.752.299

12	Chi phí tiền lương	9.972.644.580	10.794.075.600	5.313.287.700	5.578.952.085	5.857.899.689	6.150.794.674	6.458.334.407	6.781.251.128	7.120.313.684	7.476.329.368	7.850.145.837	8.242.653.129	8.654.785.785	9.087.525.074	9.541.901.328	10.018.996.394
13	Chi phí Nguyên vật liệu	7.974.194.579	9.353.094.695	5.107.200.000	5.873.280.000	6.754.272.000	7.429.699.200	8.024.075.136	8.666.001.147	9.099.301.204	9.554.266.264	10.031.979.578	10.533.578.557	11.060.257.484	11.613.270.359	12.193.933.877	12.803.630.570
14	Chi phí Sửa chữa nhỏ thường xuyên	407.307.564	552.571.098	356.542.175	401.653.162	450.641.767	490.286.705	530.467.239	571.646.063	601.801.567	630.987.059	661.631.825	694.713.416	729.449.085	765.921.531	804.217.601	844.428.480
15	Chi phí xử lý côn trùng	13.273.000	16.213.800	15.195.180	16.714.698	18.386.168	20.224.785	22.247.263	24.471.989	26.919.188	29.611.107	32.572.218	35.829.440	39.412.384	43.353.622	47.688.984	52.457.883
16	Chi phí may trang phục	88.760.549	83.321.000	41.287.050	43.351.402	45.518.972	47.794.921	50.184.667	52.693.900	55.328.596	58.095.025	60.999.777	64.049.765	67.252.254	70.614.866	74.145.610	77.852.890
17	Chi phí quảng cáo, in ấn	20.702.392	28.332.000	29.615.924	34.058.312	39.167.059	43.083.765	46.530.466	50.252.904	52.765.549	55.403.826	58.174.017	61.082.718	64.136.854	67.343.697	70.710.882	74.246.426
18	Chi phí mua đá	71.051.703	77.139.000	40.522.900	44.575.190	49.032.709	53.935.980	59.329.578	65.262.536	71.788.790	78.967.669	86.864.436	95.550.879	105.105.967	115.616.564	127.178.220	139.896.042
19	Chi phí khác, vé trái cây	89.508.026	44.275.996	17.511.535	20.138.265	20.138.258	20.138.258	23.158.999	23.158.999	26.632.859	26.632.859	26.632.859	27.964.502	29.362.724	30.830.848	32.372.381	33.990.998
20	Chi phí hóa chất xử lý nước	179.038.418	190.253.766	10.581.450	11.639.595	12.803.555	14.083.910	15.492.301	17.041.531	18.745.684	20.620.253	22.682.278	24.950.506	27.445.556	30.190.112	33.209.123	36.530.035
21	Chi phí Môi trường	13.888.888	29.298.273	26.353.800	28.989.180	31.888.098	35.076.908	38.584.599	42.443.058	46.687.364	51.356.101	56.491.711	62.140.882	68.354.970	75.190.467	82.709.514	90.980.465
22	Chi phí khám sức khỏe	53.806.474	29.134.000	16.500.000	18.150.000	19.965.000	21.961.500	21.961.500	24.157.650	26.573.415	29.230.757	32.153.832	32.153.832	32.153.832	32.153.832	32.153.832	32.153.832
23	Chi phí ăn ca	1.241.144.000	1.248.069.612	918.390.000	1.010.229.000	1.111.251.900	1.222.377.090	1.344.614.799	1.452.183.983	1.568.358.702	1.693.827.398	1.829.333.589	1.975.680.277	2.133.734.699	2.304.433.475	2.488.788.153	2.687.891.205
24	Chi phí ăn sáng phòng ngủ	2.241.049.280	2.545.000.000	2.227.500.000	2.450.250.000	2.695.275.000	2.964.802.500	3.261.282.750	3.587.411.025	3.946.152.128	4.340.767.340	4.774.844.074	5.252.328.482	5.777.561.330	6.355.317.463	6.990.849.209	7.689.934.130
25	Chi phí gửi ui + gửi xe	37.183.638	48.331.000	11.364.100	12.500.510	13.750.561	15.125.617	16.638.178	18.301.996	20.132.196	22.145.416	24.359.957	26.795.953	29.475.548	32.423.103	35.665.413	39.231.955
26	Chi phí tiền thuê đất	3.195.198.090	4.404.915.162	4.642.914.840	4.642.914.840	4.642.914.840	4.642.914.840	4.642.914.840	4.642.914.840	4.642.914.840	4.642.914.840	4.642.914.840	4.642.914.840	4.642.914.840	4.642.914.840	4.642.914.840	4.642.914.840
27	Chi phí thuê môn bài	5.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
28	Thuế đất phi nông nghiệp	306.828.439	306.831.352	321.681.933	321.681.933	321.681.933	321.681.933	321.681.933	321.681.933	321.681.933	321.681.933	321.681.933	321.681.933	321.681.933	321.681.933	321.681.933	321.681.933
29	Giá vốn hàng chuyển bán	933.200.934	1.015.860.750	526.761.861	605.776.140	696.642.561	766.306.817	827.611.362	893.820.271	938.511.285	985.436.849	1.034.708.692	1.086.444.126	1.140.766.333	1.197.804.649	1.257.694.882	1.320.579.626
30	Chi phí bồi nghị	227.464.557	264.737.000	317.684.400	365.337.060	420.137.619	462.151.381	499.123.492	539.053.371	566.006.040	594.306.342	624.021.659	655.222.742	687.983.879	722.383.073	758.502.226	796.427.338
31	Chi phí kiểm định và Bảo trì thang máy	65.358.140	76.893.000	79.082.300	86.990.530	95.689.583	105.258.541	115.784.395	127.362.835	140.099.118	154.109.030	169.519.933	186.471.927	205.119.119	225.631.031	248.194.134	273.013.548
32	Chi phí Bảo hiểm tài sản	98.124.189	103.189.508	85.346.030	85.346.030	85.346.030	85.346.030	85.346.030	85.346.030	85.346.030	85.346.030	85.346.030	85.346.030	85.346.030	85.346.030	85.346.030	85.346.030
33	Chi phí công tác phí	7.685.000	44.000.000	48.400.000	53.240.000	58.564.000	64.420.400	70.862.439	77.948.683	85.743.551	94.317.905	103.749.696	103.749.696	103.749.696	103.749.696	103.749.696	103.749.696
34	Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	104.185.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
35	Chi phí tiếp khách	12.550.754	44.000.000	48.400.000	53.240.000	58.564.000	64.420.400	70.862.439	77.948.682	85.743.550	94.317.905	103.749.695	103.749.695	103.749.695	103.749.695	103.749.695	103.749.695
36	Chi phí ĐT xăng xe	1.133.721.000	1.168.901.150	613.720.800	644.406.840	676.627.182	710.458.541	745.981.468	783.280.542	822.444.569	863.566.797	906.745.137	952.082.394	999.686.513	1.049.670.839	1.102.154.381	1.157.262.100
37	Chi phí bảo trì phần mềm	54.928.800	60.421.000	66.463.100	73.109.410	80.420.351	88.462.386	97.308.625	107.039.487	117.743.436	129.517.779	142.469.557	156.716.513	172.388.164	189.626.981	208.589.679	229.448.647
38	Chi thuê lao động	224.650.000	398.151.500	78.482.250	86.330.475	94.963.523	104.459.875	114.905.862	126.396.448	139.036.093	152.939.703	168.233.673	185.057.040	203.562.744	223.919.019	246.310.920	270.942.013
39	Chi phí chung	100.949.992	107.685.709	113.069.994	118.723.494	124.659.668	130.892.652	137.437.284	144.309.149	151.524.606	159.100.836	167.055.878	175.408.672	184.179.106	193.388.061	203.057.464	213.210.337
40	Chi phí, phí khác	236.183.726	314.181.450	412.916.017	465.159.624	521.893.948	567.807.254	614.340.840	662.030.559	696.954.030	730.754.119	766.244.211	804.556.422	844.784.241	887.023.443	931.374.608	977.943.336
41	Chi phí PCCC an toàn lao động	21.364.190	74.623.996	71.874.000	71.874.000	71.874.000	71.874.000	71.874.000	71.874.000	71.874.000	71.874.000	71.874.000	71.874.000	71.874.000	71.874.000	71.874.000	71.874.000
42	Chi phí nhiên liệu	489.310.651	526.234.651	573.987.533	631.386.286	694.524.915	763.977.406	840.375.147	924.412.662	1.016.853.928	1.118.539.321	1.230.393.253	1.353.432.578	1.488.775.836	1.637.653.419	1.801.418.761	1.981.560.637

C	LÃI KINH DOANH	1.501.721.327	4.072.669.897	6.221.362.725	8.484.281.380	10.766.957.134	12.922.662.935	15.141.091.757	18.127.211.915	19.796.416.521	21.355.688.081	22.906.447.860	24.627.959.295	26.915.148.757	28.753.574.225	30.688.329.414	32.724.826.521
D	LÃI NGOÀI KD	(16.867.652.495)	(9.267.350.000)	(1.700.265.000)	(1.055.265.000)	(410.265.000)	250.000.000	250.000.000	270.000.000	270.000.000	270.000.000	270.000.000	270.000.000	270.000.000	270.000.000	270.000.000	270.000.000
D1	LÃI HĐTC	(6.983.752.997)	(8.741.350.000)	(1.700.265.000)	(1.055.265.000)	(410.265.000)	250.000.000	250.000.000	270.000.000	270.000.000	270.000.000	270.000.000	270.000.000	270.000.000	270.000.000	270.000.000	270.000.000
a	Thu nhập HĐTC	216.837.348	207.650.000	250.000.000	250.000.000	250.000.000	250.000.000	250.000.000	270.000.000	270.000.000	270.000.000	270.000.000	270.000.000	270.000.000	270.000.000	270.000.000	270.000.000
b	Chi phí HĐTC	7.200.590.345	8.949.000.000	1.950.265.000	1.305.265.000	660.265.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	7.200.590.345	8.949.000.000	1.950.265.000	1.305.265.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
D2	Lãi khác	(9.883.899.498)	(526.000.000)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
a	Thu nhập khác	57.194.037	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
b	Chi phí khác	9.941.093.535	526.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
E	PHÂN BỐ CHI PHÍ QLDN	3.454.791.818	3.600.000.000	1.753.135.431	1.840.792.202	1.932.831.812	2.029.473.403	2.130.947.073	2.237.494.427	2.349.369.148	2.466.837.605	2.590.179.486	2.719.688.460	2.855.672.883	2.998.456.527	3.148.379.353	3.305.798.321
II	LÃI TRƯỚC THUẾ	(18.820.722.986)	(8.794.680.103)	2.767.962.295	5.588.224.178	8.423.860.322	11.143.189.532	13.260.144.684	16.159.717.486	17.717.047.373	19.158.850.476	20.586.268.375	22.178.270.835	24.329.475.875	26.025.117.698	27.809.950.060	29.689.028.200
III	CHUYỂN LỖ	0	0	2.767.962.295	5.588.224.178	8.423.860.322	11.143.189.532	13.260.144.684	16.159.717.486	17.717.047.373	19.158.850.476	20.586.268.375	766.076.149	0	0	0	0
IV	THUẾ TNDN 28%	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	4.282.438.937	4.865.895.175	5.205.023.540	5.561.990.012	5.937.805.640
V	LỖ (LÃI) SAU THUẾ LŨY KẾ	(106.776.660.766)	(115.571.340.869)	(112.803.378.575)	(107.215.154.396)	(98.791.294.074)	(87.648.104.543)	(74.387.959.858)	(58.228.242.372)	(40.511.194.999)	(21.352.344.523)	(766.076.149)	17.895.831.898	19.463.580.700	20.820.094.158	22.247.960.048	23.751.222.560
VI	VỐN ĐIỀU LỆ	93.074.150.000	162.879.760.000	162.879.760.000	162.879.760.000	162.879.760.000	162.879.760.000	162.879.760.000	162.879.760.000	162.879.760.000	162.879.760.000	162.879.760.000	162.879.760.000	162.879.760.000	162.879.760.000	162.879.760.000	162.879.760.000
VII	TY LỆ LÃI SAU THUẾ /VDL	0	0	0	0	0	0	0	0	0%	0%	0%	10,99%	11,95%	12,78%	13,66%	14,58%

V. CHIẾN LƯỢC KINH DOANH SAU KHI CÔNG TY ĐƯỢC TĂNG VỐN

1. Chiến lược kinh doanh:

- Xây dựng lại chính sách giá bán phòng và ẩm thực; xác định giá bán hòa vốn để mạnh dạn tham gia đấu giá; quản trị tốt doanh thu phòng để tối đa hóa doanh thu & tối ưu hóa lợi nhuận.

- Đối với nguồn khách đặt qua các Công ty lữ hành trên mạng (OTA): Làm việc các hãng lữ hành trên mạng trong và ngoài nước để thêm kênh bán hàng; thường xuyên cập nhật hình ảnh mới nhất; áp dụng nhiều chính sách giá linh hoạt; liên tục cập nhật các chương trình khuyến mãi; xây dựng các gói sản phẩm kèm dịch vụ từng phân khúc; tham gia chiến dịch tiếp thị của các trang mạng lữ hành.

- Đối với nguồn khách đặt qua trang mạng của Công ty (Hotel Website): xây dựng trang mạng mới đảm bảo khả năng cạnh tranh; trình bày bắt mắt, cập nhật thường xuyên và chính xác các thông tin, hình ảnh; thuê booking engine cho trang mạng Công ty; huấn luyện nhân sự phụ trách chủ động và linh hoạt điều phối giá phòng đảm bảo tối ưu lợi nhuận và công suất phòng, và cạnh tranh trực tiếp với công ty lữ hành trên mạng; khảo sát và áp dụng Metasearch và Rate Screener; áp dụng chính sách giá BAR linh hoạt để kịp thời có giá tốt nhất tại mỗi thời điểm; liên kết booking engine của Công ty với hệ thống phân phối toàn cầu; tiếp thị trực tuyến cho trang mạng của Công ty bằng SEM/SEO/Direct Link.

- Đối với nguồn khách doanh nghiệp/khách lẻ/khách chính phủ/phi chính phủ (Corporate): Chăm sóc và giữ mối quan hệ tốt các Công ty/khách hàng; xây dựng mối quan hệ với các tổ chức kinh tế xã hội, các hiệp hội...; tham gia các sự kiện kết nối (networking); chọn lọc và tham gia hội chợ; nắm được thời gian diễn ra các sự kiện tại địa phương; thiết kế thêm nhiều gói dịch vụ dành riêng cho khách VIP, khách thương gia; xây dựng đa dạng các giá đặt phòng trọn gói; làm việc các hãng hàng không có đường bay đến Buôn Ma Thuột để cung cấp chương trình hợp tác; khai thác tối đa các ngân hàng tại địa phương; chào bán giá cạnh tranh đối với những đoàn khách quan trọng; xây dựng các gói chương trình khuyến mãi mùa thấp và cao điểm; chủ động điện thoại hỏi thăm khách hàng thường xuyên, lên kế hoạch đi thăm hỏi khách hàng; mời người đặt (booker) đến Công ty để trải nghiệm thử; tổ chức tiệc tri ân khách hàng và người đặt dịp cuối năm; hàng tháng rà soát khách hàng mới lấy được; hàng tháng lập báo cáo so sánh với các tháng trước và tháng cùng kỳ năm.

- Đối với nguồn khách lữ hành (TA/TO): Tập trung thị trường trọng điểm Hà Nội và TP.HCM; cung cấp giá bán linh hoạt và dịch vụ cộng thêm vào giai đoạn/mùa thấp điểm, ngày trong tuần...; cung cấp sớm chương trình thật sự hấp dẫn dành cho giai đoạn thấp điểm; duy trì, củng cố mối quan hệ với Công ty lữ hành lớn trong và ngoài nước; chủ động làm việc với các công ty lữ hành lớn nước ngoài; duy trì những series booking

hiện có và tìm thêm nhiều series mới để có lượng đặt phòng nền trong năm; định kỳ khảo sát đối thủ cạnh tranh được xây mới/nâng cấp.

- Đối với nguồn khách MICE: Nâng cấp không gian tổ chức sự kiện và trang thiết bị; quay phim, chụp hình để quảng bá; củng cố và chủ động liên hệ các công ty chuyên cung cấp khách MICE; theo dõi và cập nhật lịch tổ chức sự kiện lớn trên địa bàn; sáng tạo nhiều chương trình khuyến mãi trọn gói hấp dẫn dành riêng cho đối tượng khách MICE; xây dựng các chính sách khuyến khích hấp dẫn đối với các công ty tổ chức sự kiện cho khách MICE và chính sách đặt sớm; tham gia đấu giá để lấy các sự kiện lớn và triển lãm (nếu có); khảo sát về chất lượng các sản phẩm & dịch vụ cung cấp cho khách MICE.

- Đối với mảng ẩm thực: đầu tư nâng cấp các cơ sở vật chất, trang thiết bị, công cụ dụng cụ; duy trì đào tạo và đào tạo lại; định kỳ đưa ra các chương trình khuyến mãi; yêu cầu hàng tuần/tháng bộ phận ẩm thực có sản phẩm mới, đồng thời định kỳ thay đổi thực đơn ăn & uống; nghiên cứu nâng cao chất lượng dịch vụ Room Service; định kỳ đổi mới hình thức phục vụ tiệc cưới và bày trí; tập trung quan tâm chăm sóc khách hàng thật chu đáo; theo dõi giá bán và sản phẩm & dịch vụ của đối thủ; thống kê doanh thu, lượt khách, để tính chỉ tiêu trung bình của mỗi khách; đẩy mạnh truyền thông, tập trung quảng bá đúng đối tượng khách; tận dụng và khai thác tối đa việc sử dụng, hoặc cho thuê, các mặt bằng mà hiện nay Công ty chưa khai thác, hoặc đã khai thác nhưng với công suất sử dụng thấp.

2. Chiến lược quảng bá tiếp thị: Đẩy mạnh truyền thông trực tuyến qua trang mạng chính thức, qua OTAs, qua truyền thông xã hội; rà soát dữ liệu danh sách khách hàng để gửi bản tin; thiết kế ấn phẩm và quà tặng phù hợp cho thăm hỏi khách hàng và tặng tại hội chợ; tham gia hội chợ lớn trong năm; tham gia giải thưởng uy tín; thuê bloggers/vloggers viết về du lịch đến trải nghiệm thực tế và lồng ghép sử dụng các sản phẩm & dịch vụ của Công ty; liên hệ với các báo chuyên đề về du lịch để trao đổi sản phẩm; phối hợp với bộ phận ẩm thực xây dựng chương trình giải trí; xây dựng kế hoạch quảng bá từng sự kiện; quảng bá dịch vụ tiệc cưới; phối hợp công ty tổ chức sự kiện tổ chức Wedding Fair; cộng tác viết các bài về tiệc cưới; thiết lập Fanpage trên Facebook, xây dựng Website chuyên đề tiệc cưới; lấy ý kiến khách hàng, định kỳ theo dõi báo cáo hàng tháng và xử lý than phiền.

3. Chiến lược công nghệ thông tin: Đầu tư phần mềm quản lý khách sạn phù hợp hỗ trợ cho công tác kinh doanh hiệu quả hơn; Lựa chọn công cụ phù hợp, như Survey Monkey, Trust You, Review Pro... để đo lường hài lòng của khách hàng để kịp thời thay đổi & cải tiến nâng cao chất lượng sản phẩm & dịch vụ đến khách hàng.

4. Chiến lược bộ máy tổ chức & nhân sự: Xây dựng kế hoạch quy hoạch cán bộ kế thừa, quan tâm bồi dưỡng cán bộ quản lý; đào tạo và tái đào tạo toàn bộ đội ngũ cán bộ nhân viên; quán triệt tinh thần cung cấp khách trải nghiệm tuyệt vời; nhận biết khách

hàng cần gì để kịp thời cung cấp nhằm có thể tạo sự cạnh tranh; đưa ra chính sách khuyến khích thúc đẩy nhân viên tự học hỏi trau dồi kiến thức, nâng cấp bản thân; tái cấu trúc và xây dựng Phòng Kinh doanh & Tiếp thị đủ khả năng và năng lực đáp ứng được yêu cầu nhiệm vụ, nhằm tập trung hóa các sản phẩm & dịch vụ của Công ty khi đi chào bán khách hàng và sau khi thực hiện tái cơ cấu sắp xếp tổ chức hoạt động của Công ty thì sẽ tiết giảm được chi phí nhân sự.

VI. KIẾN NGHỊ

Công ty Cổ phần Du lịch Đắk Lắk kiến nghị Hội đồng quản trị nhanh chóng xem xét, thống nhất trình Đại hội đồng cổ đông để giải quyết khó khăn và tình hình cấp bách của Công ty hiện nay. Xin chân thành cảm ơn/.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- HĐQT, BKS;
- Tổng Công ty Du lịch Sài Gòn;
- Lưu: TCHC, KT.



TỔNG GIÁM ĐỐC

LÊ NGỌC LUÂN

BẢNG PHƯƠNG ÁN SỬ DỤNG VỐN

Stt	Diễn giải	Tổng số	Tổng Công ty
1	Phương án tăng vốn Điều lệ với tỷ lệ tăng 1:0,75		
2	Vốn điều lệ hiện hành (ngàn đồng)	93.074.150	47.294.010
3	Tổng số vốn phát hành (ngàn đồng)	69.805.610	35.470.500
4	Tổng số cổ phiếu phát hành theo mệnh giá 10.000 đồng/CP (cổ phiếu)	6.980,561	3.547,050
5	Vốn Điều lệ sau khi phát hành (ngàn đồng)	162.879.760	82.764.510
6	Tỷ lệ sở hữu sau phát hành của Tổng Công ty Du lịch Sài Gòn (%)		50,81

Đơn vị tính: 1.000 đồng

STT	Nội dung sử dụng vốn	Số tiền	Ghi chú
A	Tổng số vốn phát hành	69.805.534	
I	Đầu tư nâng cấp, sửa chữa các tài sản hiện có phục vụ kinh doanh	9.184.000	
1	Khách sạn Sài Gòn Ban Mê	9.184.000	
II	Tái cơ cấu tài chính (trả nợ gốc vay Ngân hàng, các cá nhân và nợ nhóm c	60.621.534	

Người lập biểu

[Signature]

Vũ Thị Phương Khánh

Kế toán trưởng

[Signature]

Nguyễn Thị Sáu



Tổng Giám đốc

[Signature]
Lê Ngọc Luân

**BẢNG KHAI TOÁN ĐẦU TƯ SỬA CHỮA NÂNG CẤP
CƠ SỞ VẬT CHẤT HIỆN CÓ TẠI CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC**

Stt	Hạng mục đầu tư sửa chữa nâng cấp	DVT	Số lượng	Đơn giá tạm tính (đồng)	Giá trị đầu tư sửa chữa nâng cấp (đồng)	Thời gian Khấu hao (năm)	Thời gian Phân bổ (năm)	KHCB BQ từ 2026	Phân bổ chi phí CCDC từ 2026	Ghi chú
I	Khách sạn Sài Gòn Ban Mê				9.184.076.000			900.000.000	661.358.667	
1	Sửa chữa nâng cấp hệ thống thang máy	Cái	2	1.200.000.000	2.400.000.000	10		240.000.000		
2	Sửa chữa nâng cấp hệ thống máy lạnh	ht	1	3.000.000.000	3.000.000.000	10		300.000.000		
3	Đầu tư màn hình LED	Bộ	4	200.000.000	800.000.000	5		160.000.000		
4	Sửa chữa thay thế hệ thống âm thanh, ánh sáng	Gói	1	1.000.000.000	1.000.000.000	5		200.000.000		
5	Sửa chữa máy giặt ủi Công nghiệp	Gói	1	500.000.000	500.000.000		3		166.666.667	
6	Sơn sửa mặt ngoài và vệ sinh kính	Gói	1	500.000.000	500.000.000		3		166.666.667	
7	Sửa chữa hệ thống điện, thay thế van vòi phòng tắm	Gói	1	984.076.000	984.076.000		3		328.025.333	
II	Bổ sung vốn lưu động				0					
	Tổng cộng				9.184.076.000					

Người lập biểu

Wanul
Võ Thị Phương Khánh

Kế toán trưởng

Nguyen Thi Dieu
Nguyễn Thị Diệu



Tổng giám đốc
Lê Ngọc Luân

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH ĐẮK LẮK

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc

KẾ HOẠCH KINH DOANH TỪ NĂM 2025 ĐẾN NĂM 2040

STT	CHỈ TIÊU	DVT	NĂM 2025	NĂM 2026	NĂM 2027	NĂM 2028	NĂM 2029	NĂM 2030	NĂM 2031	NĂM 2032
1	Tổng doanh thu (B gồm HDTC và TN Khác)	Đồng	45.071.414.323	53.317.888.000	42.210.533.909	46.907.411.909	52.008.020.709	56.619.581.039	61.335.286.498	66.228.149.947
2	Tổng chi phí chưa có lãi vay ngân hàng	"	56.691.546.964	53.163.568.103	37.492.306.614	40.013.922.731	42.923.895.387	45.476.391.507	48.075.141.814	50.068.432.459
3	Lợi nhuận chưa trừ lãi vay (3) = (1) - (2)		(11.620.132.641)	154.319.897	4.718.227.295	6.893.489.178	9.084.125.322	11.143.189.532	13.260.144.684	16.159.717.488
4	Chi phí lãi vay ngân hàng		7.200.590.345	8.949.000.000	1.950.265.000	1.305.265.000	660.265.000	0	0	0
5	Lợi nhuận đã trừ lãi vay (5) = (3) - (4)	"	(18.820.722.986)	(8.794.680.103)	2.767.962.295	5.588.224.178	8.423.860.322	11.143.189.532	13.260.144.684	16.159.717.488
6	Lỗ lũy kế	"	(106.776.660.766)	(115.571.340.869)	(112.803.378.575)	(107.215.154.396)	(98.791.294.074)	(87.648.104.543)	(74.387.959.858)	(58.228.242.372)
7	Chuyển lỗ		0	0	2.767.962.295	5.588.224.178	8.423.860.322	11.143.189.532	13.260.144.684	16.159.717.486
8	Lợi nhuận trước thuế		0	0	0	0	0	0	0	0
9	Thuế TNDN 20%		0	0	0	0	0	0	0	0
10	Lợi nhuận sau thuế		0	0	0	0	0	0	0	0
11	Vốn điều lệ		93.074.150.000	162.879.760.000	162.879.760.000	162.879.760.000	162.879.760.000	162.879.760.000	162.879.760.000	162.879.760.000
12	Tỷ lệ cổ tức		0	0	0	0	0	0	0	0



NĂM 2033	NĂM 2034	NĂM 2035	NĂM 2036	NĂM 2037	NĂM 2038	NĂM 2039	NĂM 2040
70.011.823.841	73.758.895.279	77.728.736.713	82.030.212.287	86.589.615.313	91.424.127.100	96.552.217.816	101.993.752.122
52.294.776.468	54.600.044.804	57.142.468.338	59.851.941.452	62.260.139.439	65.399.009.403	68.742.267.756	72.304.723.922
17.717.047.373	19.158.850.476	20.586.268.375	22.178.270.835	24.329.475.875	26.025.117.698	27.809.950.060	29.689.028.200
0	0	0	0	0	0	0	0
17.717.047.373	19.158.850.476	20.586.268.375	22.178.270.835	24.329.475.875	26.025.117.698	27.809.950.060	29.689.028.200
(40.511.194.999)	(21.352.344.523)		766.076.149				
17.717.047.373	19.158.850.476	20.586.268.375	766.076.149				0
0	(21.352.344.523)	0	21.412.194.686	24.329.475.875	26.025.117.698	27.809.950.060	29.689.028.200
0	0	0	4.282.438.937	4.865.895.175	5.205.023.540	5.561.990.012	5.937.805.640
0	0	0	17.129.755.749	19.463.580.700	20.820.094.158	22.247.960.048	23.751.222.560
162.879.760.000	162.879.760.000	162.879.760.000	162.879.760.000	162.879.760.000	162.879.760.000	162.879.760.000	162.879.760.000
0	0	0,00%	10,52%	11,95%	12,78%	13,66%	14,58%

NGƯỜI LẬP BIỂU

Handwritten signature

Võ Thị Phương Khánh

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Handwritten signature

Nguyễn Thị Sáu

TỔNG GIÁM ĐỐC



Lê Ngọc Luân

STT	Nội dung sử dụng vốn	Số tiền	Ghi chú
A	Tổng số vốn phát hành	69.805.610	
	Đầu tư nâng cấp, sửa chữa các tài sản hiện có phục vụ kinh doanh	10.184.076	
I			
1	Khách sạn Sài Gòn Ban Mê	9.000.000	
2	Bổ sung vốn lưu động	1.184.076	
II	Tái cơ cấu nguồn vốn	59.621.534	
	Trả nợ gốc vay ngân hàng VCB (Theo Quyết định thi hành án số 1436/QĐ-CCTHADS ngày 21/02/2025)	41.621.534	
1	Trả nợ gốc vay ngân hàng VCB (Theo Quyết định thi hành án số 1436/QĐ-CCTHADS ngày 21/02/2025)	41.621.534	
2	Trả nợ nhóm cổ đông	15.000.000	
	Trả nợ gốc Ngân hàng HDBank (theo bản án số 16/2024/KDTM-ST ngày 06/9/2024)	1.000.000	
3	Trả nợ gốc Ngân hàng HDBank (theo bản án số 16/2024/KDTM-ST ngày 06/9/2024)	1.000.000	
	Trả nợ Tổng Công ty Du lịch Sài Gòn TNHH MTV	2.000.000	
4	Trả nợ Tổng Công ty Du lịch Sài Gòn TNHH MTV	2.000.000	



	2025	2026	2027	2028	2029	2030	2031
Lợi nhuận trước thuế	(69.805.610.000)	(8.794.680.103)	2.767.962.295	5.588.224.178	8.423.860.322	11.143.189.532	13.260.144.684
Lợi nhuận sau thuế		(8.794.680.103)	2.767.962.295	5.588.224.178	8.423.860.322	11.143.189.532	13.260.144.684
khấu hao		5.298.993.168	5.939.683.648	5.939.683.648	5.939.683.648	5.939.683.648	5.939.683.648
Dòng tiền	(83.508.120.766)	(3.495.686.935)	8.707.645.943	11.527.907.826	14.363.543.970	17.082.873.180	19.199.828.332
Vốn đầu tư ban đầu	93.074.150.000	93.074.150.000	93.074.150.000	93.074.150.000	93.074.150.000	93.074.150.000	93.074.150.000
Lỗ lũy kế	(106.776.660.766)	(115.571.340.869)	(112.803.378.575)	(107.215.154.396)	(98.791.294.074)	(87.648.104.543)	(74.387.959.858)
Vốn còn lại	(13.702.510.766)	(22.497.190.869)	(19.729.228.575)	(14.141.004.396)	(5.717.144.074)	5.426.045.457	18.686.190.142
r	10%	10%	10%	10%	10%	10%	10%
NPV	\$34.414.221.973,60	\$129.714.577.013,56	\$146.531.290.343,76	\$151.606.008.841,12	\$154.085.911.116,12	\$153.694.603.860,72	\$150.272.903.749,04
IRR	14,84%						



2032	2033	2034	2035	2036	2037	2038	2039	2040
16.159.717.486	17.717.047.373	19.158.850.476	20.586.268.375	22.178.270.835	24.329.475.875	26.025.117.698	27.809.950.060	29.689.028.200
16.159.717.486	17.717.047.373	19.158.850.476	-	17.742.616.668	19.463.580.700	20.820.094.158	22.247.960.048	23.751.222.56C
5.939.683.648	5.939.683.648	5.939.683.648	5.939.683.648	5.939.683.648	5.939.683.648	5.939.683.648	5.939.683.648	5.939.683.648
22.099.401.134	23.656.731.021	25.098.534.124	5.939.683.648	23.682.300.316	25.403.264.348	26.759.777.806	28.187.643.696	29.690.906.208
93.074.150.000	93.074.150.000	93.074.150.000	93.074.150.000	93.074.150.000	93.074.150.000	93.074.150.000	93.074.150.000	93.074.150.000
(58.228.242.372)	(40.511.194.999)	(21.352.344.523)	(766.076.149)					
34.845.907.628	52.562.955.001	71.721.805.477	92.308.073.851	93.074.150.000	93.074.150.000	93.074.150.000	93.074.150.000	93.074.150.000
10%	10%	10%	10%	10%	10%	10%	10%	10%
\$144.180.382.958,53	\$134.289.080.006,50	\$121.695.583.884,27	\$106.256.754.736,50	\$110.348.778.197,29	\$95.333.125.669,48	\$76.922.847.453,95	\$55.179.376.612,66	\$29.690.906.207,82

Người lập biểu

Võ Thị Phương Khánh

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Sáu

Tổng Giám đốc



Lê Ngọc Luân

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH ĐẮK LẮK

KẾ HOẠCH KINH DOANH CHI TIẾT
NĂM 2025

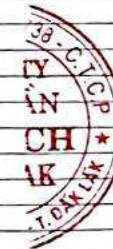
LỖ LỬY KẾ ĐẾN HẾT NĂM 2024 đã kiểm toán

(87.955.937.780) đồng

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị	SGBM	KSCN	KSTC	NHTL-CVN	LAK	CTY	CỘNG	GHI CHÚ
I	TỔNG DTHU (đã gồm DTHDTC và TN khác)									
A	Doanh thu HDKD chính		27.124.802.589	7.281.051.148	1.326.658.187	7.708.431.861	1.356.439.153	0	44.797.382.938	
1	Doanh thu ngủ		12.307.464.356	2.284.471.987	1.040.377.338	-	145.524.695		15.777.838.376	
2	Doanh thu ăn uống		10.202.978.267	3.640.441.229	0	4.040.452.757	524.031.486		18.407.903.739	
3	Doanh thu chuyển bán		816.007.076	284.036.852	22.555.229	339.501.868	147.565.213		1.609.666.238	
4	Doanh thu DVCVN		-	-	0	2.452.355.947	0		2.452.355.947	
5	Doanh thu mặt bằng cho thuê		1.076.999.999	522.727.268	100.574.542	155.555.555	34.999.999		1.890.857.363	
6	Doanh thu mặt bằng hội nghị		687.366.666	41.138.891	0	64.208.754	0		792.714.311	
7	Doanh thu DV HD DL		541.249.735	-	0	-	377.298.887		918.548.622	
8	Doanh thu khác (giữ xe, giữ đồ, HDHTKD)		714.152.887	347.544.444	111.182.917	656.356.980	119.784.301		1.949.021.529	
9	Phí phục vụ		778.583.603	160.690.477	51.968.161	-	7.234.572		998.476.813	
B	TỔNG CHI PHÍ		24.377.688.187	6.957.542.660	1.373.541.046	7.915.806.478	2.671.083.240	0	43.295.661.611	
1	Chi phí Bảo hiểm khách		29.089.000	14.465.000	5.819.000	39.606.000	0		88.979.000	
2	Chi phí bảo hiểm thất nghiệp		43.114.477	15.880.300	4.693.159	14.948.728	8.140.644		86.777.308	
3	Chi phí bảo hiểm xã hội		732.932.438	277.905.250	82.130.288	261.602.741	142.461.266		1.497.031.983	
4	Chi phí bảo hiểm y tế		128.341.019	47.640.900	14.079.478	44.846.184	24.421.931		259.329.512	
5	Chi phí Công cụ dụng cụ		377.265.992	20.467.244	9.312.171	76.736.571	36.870.961		520.652.939	
6	Chi phí khấu hao TSCĐ		4.068.267.201	239.676.936	131.405.952	501.613.377	264.569.880		5.205.533.346	
7	Chi phí điện nước		3.198.185.604	564.379.842	185.657.905	422.057.190	98.124.786		4.468.405.327	
8	Chi phí điện thoại, truyền hình cáp		60.634.012	24.150.294	25.219.952	9.479.546	4.285.801		123.769.605	
9	Chi phí Hướng dẫn, vận chuyển du lịch		466.913.483	-	0	-	73.620.000		540.533.483	
10	Chi phí hoa hồng, khuyến mãi		304.890.595	67.554.000	0	346.197.000	13.986.000		732.627.595	
11	Chi phí kinh phí công đoàn		64.337.960	31.846.200	9.347.600	29.886.600	16.346.600		151.764.960	
12	Chi phí tiền lương		4.819.308.580	1.851.002.000	576.144.000	1.855.331.000	870.859.000		9.972.644.580	
13	Chi phí Nguyên vật liệu		3.814.157.858	1.564.295.975	26.903.310	2.261.286.098	307.551.338		7.974.194.579	
14	Chi phí Sửa chữa nhỏ thường xuyên		260.519.697	86.685.076	30.317.704	13.763.000	16.022.087		407.307.564	
15	Chi phí xử lý côn trùng		12.558.000	715.000	0	-	0		13.273.000	
16	Chi phí may trang phục		37.448.697	14.351.852	4.000.000	17.200.000	15.760.000		88.760.549	
17	Chi phí quảng cáo, in ấn		20.702.392	-	0	-	0		20.702.392	
18	Chi phí mua đá		33.490.703	19.002.000	0	18.254.000	305.000		71.051.703	
19	Chi phí khác, vs trái cây		15.227.856	28.581.996	7.652.249	-	38.045.925		89.508.026	
20	Chi phí hóa chất xử lý nước		8.745.000	-	0	157.606.642	12.686.776		179.038.418	
21	Chi phí Môi trường		13.888.888	-	0	-	0		13.888.888	
22	Chi phí khám sức khỏe		25.334.017	9.707.481	3.278.681	11.136.014	4.350.281		53.806.474	
23	Chi phí ăn ca		574.559.000	222.232.000	78.079.000	243.514.000	122.760.000		1.241.144.000	
24	Chi phí ăn sáng phòng ngủ		1.740.249.280	494.314.000	0	-	6.486.000		2.241.049.280	



Stt	Chi tiêu	Đơn vị	SGBM	KSCN	KSTC	NHTL-CVN	LAK	CTY	CỘNG	GHI CHÚ
25	Chi phí giặt ủi +giữ xe		9.392.638	27.791.000	0	-	0		37.183.638	
26	Chi phí tiền thuê đất		1.188.794.880	802.327.680	96.465.600	735.085.008	372.524.922		3.195.198.090	
27	Chi phí thuê môn bài		1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000		5.000.000	
28	Thuế đất phi nông nghiệp		33.965.568	30.564.864	2.756.160	217.797.120	21.744.727		306.828.439	
29	Giá vốn hàng chuyển bán		368.216.921	188.338.099	8.275.530	280.181.499	88.188.885		933.200.934	
30	Chi phí hội nghị		227.464.557	-	0	-	0		227.464.557	
31	Chi phí kiểm định và Bảo trì thang máy		65.358.140	-	0	-	0		65.358.140	
32	Chi phí Bảo hiểm tài sản		83.137.430	9.458.004	155.751	2.389.500	2.983.504		98.124.189	
33	Chi phí công tác phí		7.685.000	-	0	-	0		7.685.000	
34	Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi		104.185.000	-	0	-	0		104.185.000	
35	Chi phí tiếp khách		12.550.754	-	0	-	0		12.550.754	
36	Chi phí ĐT xăng xe		556.663.000	249.243.000	70.292.000	151.462.000	106.061.000		1.133.721.000	
37	Chi phí bảo trì phần mềm		54.928.800	-	0	-	0		54.928.800	
38	Chi thuê lao động		67.950.000	52.300.000	0	104.400.000	0		224.650.000	
39	Chi phí chung		100.949.992	-	0	-	0		100.949.992	
40	Chi phí, phí khác		139.547.189	-	0	96.636.537	0		236.183.726	
41	Chi phí PCCC an toàn lao động		16.425.918	1.666.667	555.556	1.790.123	925.926		21.364.190	
42	Chi phí nhiên liệu		489.310.651	-	0	-	0		489.310.651	
C	LÃI KINH DOANH		2.747.114.402	323.508.488	(46.882.859)	(207.374.617)	(1.314.644.087)	0	1.501.721.327	
D	LÃI NGOÀI KD		(9.738.231.658)	(3.511.955.594)	(360.958.782)	630.072.864	(371.586.728)	(3.514.992.597)	(16.867.652.495)	
D1	Lãi HDTC		(3.869.242.802)	0	0	0	0	(3.114.510.195)	(6.983.752.997)	
a	Thu nhập HDTC		2.209.679	-	0	-	0	214.627.669	216.837.348	
b	Chi phí HDTC		3.871.452.481	-	0	-	0	3.329.137.864	7.200.590.345	
	Trong đó: Chi phí lãi vay		3.871.452.481	-	0	-	0	3.329.137.864	7.200.590.345	
D2	Lãi khác		(5.868.988.856)	(3.511.955.594)	(360.958.782)	630.072.864	(371.586.728)	(400.482.402)	(9.883.899.498)	
a	Thu nhập khác		6.684.381	-	22.000.000	-	0	28.509.656	57.194.037	
b	Chi phí khác		5.875.673.237	3.511.955.594	382.958.782	(630.072.864)	371.586.728	428.992.058	9.941.093.535	
E	PHÂN BỐ CHI PHÍ QLDN		1.602.306.334	655.147.305	203.321.578	655.147.305	338.869.296		3.454.791.818	
II	LÃI TRƯỚC THUẾ		(8.593.423.590)	(3.843.594.411)	(611.163.219)	(232.449.058)	(2.025.100.111)	(3.514.992.597)	(18.820.722.986)	
III	CHUYỂN LỖ		0	0	0	0	0	0	0	
IV	TIÊU TNDN 20%		0	0	0	0	0	0	0	
V	LỖ (LÃI) SAU THUẾ LỖ KẾ								(106.776.660.766)	
VI	VỐN ĐIỀU LỆ		93.074.150.000	93.074.150.000	93.074.150.000	93.074.150.000	93.074.150.000	93.074.150.000	93.074.150.000	
VII	TỶ LỆ LÃI SAU THUẾ/VDL		0	0	0	0	0	0	0	0



Người lập biểu

Võ Thị Phương Khánh

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hòa

Tổng Giám đốc



Lê Ngọc Luận

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH ĐẮK LẮK

KẾ HOẠCH KINH DOANH CHI TIẾT
NĂM 2026

LỖ LŨY KẾ ĐẾN HẾT NĂM 2025

(106.776.660.766) đồng

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị	SGBM	KSCN	KSTC	NHTL-CVN	LAK	CTY	CỘNG	GHI CHÚ
I	TỔNG DTHU (đã gồm DTHĐTC và TN khác)									
A	Doanh thu HDKD chính		32.361.000.000	8.688.250.000	1.600.000.000	9.528.363.000	932.625.000	0	53.110.238.000	
1	Doanh thu ngủ		15.091.000.000	2.671.900.000	1.280.100.000	-	240.000.000		19.283.000.000	
2	Doanh thu ăn uống		12.160.000.000	4.271.000.000	0	5.055.363.000	0		21.486.363.000	
3	Doanh thu chuyển bán		1.000.000.000	341.680.000	25.544.000	420.000.000	50.000.000		1.837.224.000	
4	Doanh thu DVCVN		-	-	0	3.100.000.000	0		3.100.000.000	
5	Doanh thu mặt bằng cho thuê		1.110.000.000	644.000.000	120.000.000	156.000.000	50.000.000		2.080.000.000	
6	Doanh thu mặt bằng hội nghị		800.000.000	62.500.000	0	72.000.000	0		934.500.000	
7	Doanh thu DV HD DL		600.000.000	-	0	-	400.000.000		1.000.000.000	
8	Doanh thu khác (giữ xe, giữ đồ, HDHTKD)		845.450.000	563.575.000	112.000.000	701.000.000	185.125.000		2.407.150.000	
9	Phí phục vụ		754.550.000	133.595.000	62.356.000	24.000.000	7.500.000		982.001.000	
B	TỔNG CHI PHÍ		27.740.571.610	8.721.298.406	1.579.434.440	8.960.387.803	2.035.875.844	0	49.037.568.103	
1	Chi phí Bảo hiểm khách		35.667.000	16.918.147	9.428.298	64.440.000	7.764.984		134.218.429	
2	Chi phí bảo hiểm thất nghiệp		45.270.000	19.182.720	5.843.568	18.896.832	6.828.096		96.021.216	
3	Chi phí bảo hiểm xã hội		769.579.000	335.697.600	102.262.440	330.695.560	119.491.680		1.657.726.280	
4	Chi phí bảo hiểm y tế		134.758.000	57.548.160	17.530.704	56.690.496	20.484.288		287.011.648	
5	Chi phí Công cụ dụng cụ		450.093.000	22.513.968	18.127.992	80.999.996	4.473.499		576.208.455	
6	Chi phí khấu hao TSCĐ		4.169.896.152	239.676.936	128.362.156	496.488.044	264.569.880		5.298.993.168	
7	Chi phí điện nước		3.969.210.000	660.036.996	198.900.000	446.182.000	79.857.508		5.354.186.504	
8	Chi phí điện thoại, truyền hình cáp		74.347.000	28.817.788	23.124.000	8.772.000	7.116.187		142.176.975	
9	Chi phí Hướng dẫn, vận chuyển du lịch		513.604.000	-	0	-	91.783.858		605.387.858	
10	Chi phí hoa hồng, khuyến mãi		408.765.000	80.610.070	0	277.470.000	0		766.845.070	
11	Chi phí kinh phí công đoàn		67.554.000	38.365.440	11.687.135	37.793.664	13.656.192		169.056.431	
12	Chi phí tiền lương		5.060.274.000	2.320.272.000	624.856.800	2.051.863.200	736.809.600		10.794.075.600	
13	Chi phí Nguyên vật liệu		4.620.800.000	2.117.457.127	34.126.202	2.542.400.000	38.311.366		9.353.094.695	
14	Chi phí Sửa chữa nhỏ thường xuyên		310.810.000	96.000.000	48.000.000	81.500.000	16.261.098		552.571.098	
15	Chi phí xử lý côn trùng		13.813.800	2.400.000	0	-	0		16.213.800	
16	Chi phí may trang phục		39.321.000	16.000.000	4.500.000	17.500.000	6.000.000		83.321.000	
17	Chi phí quảng cáo, in ấn		25.370.000	-	0	-	2.962.000		28.332.000	
18	Chi phí mua đá		36.839.000	21.800.000	0	18.500.000	0		77.139.000	
19	Chi phí khác, vs trái cây		15.694.000	28.581.996	0	-	0		44.275.996	
20	Chi phí hóa chất xử lý nước		9.619.500	-	0	165.200.000	15.434.266		190.253.766	
21	Chi phí Môi trường		23.958.000	-	0	-	5.340.273		29.298.273	
22	Chi phí khám sức khỏe		29.134.000	-	0	-	0		29.134.000	
23	Chi phí ăn ca		603.286.000	235.200.000	80.000.000	243.600.000	85.983.612		1.248.069.612	



Sst	Chi tiêu	Đơn vị	SGBM	KSCN	KSTC	NIITL-CVN	LAK	CTY	CỘNG	GHI CHÚ
24	Chi phí ăn sáng phòng ngủ		2.025.000.000	520.000.000	0	-	0		2.545.000.000	
25	Chi phí giặt ủi +giữ xe		10.331.000	38.000.000	0	-	0		48.331.000	
26	Chi phí tiền thuê đất		1.698.278.400	1.146.182.400	137.808.000	1.050.121.440	372.524.922		4.404.915.162	
27	Chi phí thuê môn bài		-	-	0	-	0		0	
28	Thuế đất phi nông nghiệp		33.965.500	30.564.000	2.760.000	217.797.120	21.744.732		306.831.352	
29	Giá vốn hàng chuyển bán		451.242.000	226.559.903	9.713.347	289.579.000	38.766.500		1.015.860.750	
30	Chi phí hội nghị		264.737.000	-	0	-	0		264.737.000	
31	Chi phí kiểm định và Bảo trì thang máy		71.893.000	-	5.000.000	-	0		76.893.000	
32	Chi phí Bảo hiểm tài sản		85.346.000	9.458.004	623.000	4.779.000	2.983.504		103.189.508	
33	Chi phí công tác phí		44.000.000	-	0	-	0		44.000.000	
34	Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi		-	-	0	-	0		0	
35	Chi phí tiếp khách		44.000.000	-	0	-	0		44.000.000	
36	Chi phí ĐT xăng xe		584.496.000	261.705.150	75.000.000	176.400.000	71.300.000		1.168.901.150	
37	Chi phí bảo trì phần mềm		60.421.000	-	0	-	0		60.421.000	
38	Chi thuê lao động		71.347.500	150.000.000	6.804.000	170.000.000	0		398.151.500	
39	Chi phí chung		107.685.709	-	0	-	0		107.685.709	
40	Chi phí, phí khác		166.485.201	-	34.976.798	112.719.451	0		314.181.450	
41	Chi phí PCCC an toàn lao động		71.874.000	1.750.000	0	-	999.996		74.623.996	
42	Chi phí nhiên liệu		521.806.848	-	0	-	4.427.803		526.234.651	
C	LÃI KINH DOANH		4.620.428.390	(33.048.406)	20.565.560	567.975.197	(1.103.250.844)	0	4.072.669.897	
D	LÃI NGOÀI KD		(5.219.350.000)	0	0	0	0	(4.048.000.000)	(9.267.350.000)	Dư nợ vay: 21,142 tỷ đồng
D1	Lãi HDTC		(5.199.350.000)	0	0	0	0	(3.542.000.000)	(8.741.350.000)	
a	Thu nhập HDTC		650.000	-	0	-	0	207.000.000	207.650.000	
b	Chi phí HDTC		5.200.000.000	-	0	-	0	3.749.000.000	8.949.000.000	
	Trong đó: Chi phí lãi vay		5.200.000.000	-	0	-	0	3.749.000.000	8.949.000.000	
D2	Lãi khác		(20.000.000)	0	0	0	0	(506.000.000)	(526.000.000)	
a	Thu nhập khác		-	-	0	-	0	0	0	
b	Chi phí khác		20.000.000	-	0	-	0	506.000.000	526.000.000	
E	PHẦN BỎ CHI PHÍ QLDN		1.669.652.791	682.683.769	211.867.377	682.683.769	353.112.294		3.600.000.000	
II	LÃI TRƯỚC THUẾ		(2.268.574.401)	(715.732.175)	(191.301.817)	(114.708.572)	(1.456.363.138)	(4.048.000.000)	(8.794.680.103)	
III	CHUYỂN LỖ		0	0	0	0	0	0	0	
IV	THUẾ TNDN 20%		0	0	0	0	0	0	0	
V	LỖ (LÃI) SAU THUẾ LỖY KẾ								(115.571.340.869)	
VI	VỐN ĐIỀU LỆ		162.879.760.000	162.879.760.000	162.879.760.000	162.879.760.000	162.879.760.000	162.879.760.000	162.879.760.000	
VII	TỶ LỆ LÃI SAU THUẾ/VDL		0	0	0	0	0			

Người lập biểu

 Võ Thị Phương Khánh

Kế toán trưởng

 Nguyễn Thị Phương

Tổng Giám đốc

 Lê Ngọc Luân

Stt	Chi tiêu	Đơn vị	SGBM	KSCN	KSTC	NHTL-CVN	LAK	CTY	CỘNG	GHI CHÚ
24	Chi phí ăn sáng phòng ngủ		2.227.500.000	-	0	-	0		2.227.500.000	
25	Chi phí giặt ủi +giữ xe		11.364.100	-	0	-	0		11.364.100	
26	Chi phí tiền thuê đất		1.698.278.400	1.146.182.000	137.808.000	1.050.121.440	610.525.000		4.642.914.840	
27	Chi phí thuê môn bài		-	-	0	-	0		0	
28	Thuế đất phi nông nghiệp		33.965.568	30.564.864	2.760.000	232.646.501	21.745.000		321.681.933	
29	Giá vốn hàng chuyển bán		526.761.861	-	0	-	0		526.761.861	
30	Chi phí hội nghị		317.684.400	-	0	-	0		317.684.400	
31	Chi phí kiểm định và Bảo trì thang máy		79.082.300	-	0	-	0		79.082.300	
32	Chi phí Bảo hiểm tài sản		85.346.030	-	0	-	0		85.346.030	
33	Chi phí công tác phí		48.400.000	-	0	-	0		48.400.000	
34	Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi		-	-	0	-	0		0	
35	Chi phí tiếp khách		48.400.000	-	0	-	0		48.400.000	
36	Chi phí ĐT xăng xe		613.720.800	-	0	-	0		613.720.800	
37	Chi phí bảo trì phần mềm		66.463.100	-	0	-	0		66.463.100	
38	Chi thuê lao động		78.482.250	-	0	-	0		78.482.250	
39	Chi phí chung		113.069.994	-	0	-	0		113.069.994	
40	Chi phí, phí khác		412.916.017	-	0	-	0		412.916.017	
41	Chi phí PCCC an toàn lao động		71.874.000	-	0	-	0		71.874.000	
42	Chi phí nhiên liệu		573.987.533	-	0	-	0		573.987.533	
C	LÃI KINH DOANH		5.485.524.117	61.352.200	298.342.571	259.792.800	116.351.037	0	6.221.362.725	
D	LÃI NGOÀI KD		0	0	0	0	0	(1.700.265.000)	(1.700.265.000)	Dư nợ vay: 15,142 tỷ đồng
D1	Lãi HDTC		0	0	0	0	0	(1.700.265.000)	(1.700.265.000)	
a	Thu nhập HDTC		-	-	0	-	0	250.000.000	250.000.000	
b	Chi phí HDTC		-	-	0	-	0	1.950.265.000	1.950.265.000	
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		-	-	0	-	0	1.950.265.000	1.950.265.000	
D2	Lãi khác		0	0	0	0	0	0	0	
a	Thu nhập khác		-	-	0	-	0	0	0	
b	Chi phí khác		-	-	0	-	0	0	0	
E	PHÂN BỐ CHI PHÍ QLDN		1.753.135.431	-	0	-	0	0	1.753.135.431	
II	LÃI TRƯỚC THUẾ		3.732.388.687	61.352.200	298.342.571	259.792.800	116.351.037	(1.700.265.000)	2.767.962.295	
III	CHUYÊN LỘ		0	0	0	0	0	0	2.767.962.295	
IV	THUẾ TNDN 20%		0	0	0	0	0	0	0	0
V	LỖ (LÃI) SAU THUẾ LŨY KẾ		0	0	0	0	0	0	(112.803.378.575)	
VI	VỐN ĐIỀU LỆ		162.879.760.000	162.879.760.000	162.879.760.000	162.879.760.000	162.879.760.000	162.879.760.000	162.879.760.000	
VII	TỶ LỆ LÃI SAU THUẾ/VDL		0	0	0	0	0	0	0	0

Người lập biểu

Wanul

Võ Thị Phương Khánh

Kế toán trưởng

llk

Nguyễn Thị Sáu

Tổng Giám đốc



Lê Ngọc Luân

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH ĐẮK LẮK

KẾ HOẠCH KINH DOANH CHI TIẾT
NĂM 2028

LỖ LỬY KẾ ĐẾN HẾT NĂM 2027

(112.803.378.575) đồng

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị	SGBM	KSCN	KSTC	NHTL-CVN	LAK	CTY	CỘNG	GHI CHÚ
I	TỔNG DTHU (đã gồm DTHĐTC và TN khác)									
A	Doanh thu HDKD chính		41.819.433.000	1.477.776.000	567.272.727	1.811.112.000	981.818.182	0	46.657.411.909	
1	Doanh thu ngủ		18.260.110.000	-	0	-	0		18.260.110.000	
2	Doanh thu ăn uống		16.780.800.000	-	0	-	0		16.780.800.000	
3	Doanh thu chuyển bán		1.342.464.000	-	0	-	0		1.342.464.000	
4	Doanh thu DVCVN		-	-	0	-	0		0	
5	Doanh thu mặt bằng cho thuê		1.424.332.500	1.477.776.000	567.272.727	1.811.112.000	981.818.182		6.262.311.409	
6	Doanh thu mặt bằng hội nghị		1.104.000.000	-	0	-	0		1.104.000.000	
7	Doanh thu DV HD DL		828.000.000	-	0	-	0		828.000.000	
8	Doanh thu khác (giữ xe, giữ đồ, HDHTKD)		1.166.721.000	-	0	-	0		1.166.721.000	
9	Phí phục vụ		913.005.500	-	0	-	0		913.005.500	
B	TỔNG CHI PHÍ		34.199.352.383	1.416.423.800	140.568.000	1.551.319.200	865.467.145	0	38.173.130.529	
1	Chi phí Bảo hiểm khách		43.157.070	-	0	-	0		43.157.070	
2	Chi phí bảo hiểm thất nghiệp		49.910.175	-	0	-	0		49.910.175	
3	Chi phí bảo hiểm xã hội		848.460.847	-	0	-	0		848.460.847	
4	Chi phí bảo hiểm y tế		148.570.695	-	0	-	0		148.570.695	
5	Chi phí Công cụ dụng cụ		1.257.559.764	-	0	-	0		1.257.559.764	
6	Chi phí khấu hao TSCĐ		5.045.504.700	239.676.936	0	268.551.259	233.197.145		5.786.930.040	
7	Chi phí điện nước		5.129.325.783	-	0	-	0		5.129.325.783	
8	Chi phí điện thoại, truyền hình cáp		89.959.870	-	0	-	0		89.959.870	
9	Chi phí Hướng dẫn, vận chuyển du lịch		621.460.840	-	0	-	0		621.460.840	
10	Chi phí hoa hồng, khuyến mãi		273.319.098	-	0	-	0		273.319.098	
11	Chi phí kinh phí công đoàn		74.478.285	-	0	-	0		74.478.285	
12	Chi phí tiền lương		5.578.952.085	-	0	-	0		5.578.952.085	
13	Chi phí Nguyên vật liệu		5.873.280.000	-	0	-	0		5.873.280.000	
14	Chi phí Sửa chữa nhỏ thường xuyên		401.653.162	-	0	-	0		401.653.162	
15	Chi phí xử lý côn trùng		16.714.698	-	0	-	0		16.714.698	
16	Chi phí may trang phục		43.351.402	-	0	-	0		43.351.402	
17	Chi phí quảng cáo, in ấn		34.058.312	-	0	-	0		34.058.312	
18	Chi phí mua đá		44.575.190	-	0	-	0		44.575.190	
19	Chi phí khác, vs trái cây		20.138.265	-	0	-	0		20.138.265	
20	Chi phí hóa chất xử lý nước		11.639.595	-	0	-	0		11.639.595	
21	Chi phí Môi trường		28.989.180	-	0	-	0		28.989.180	
22	Chi phí khám sức khỏe		18.150.000	-	0	-	0		18.150.000	
23	Chi phí ăn ca		1.010.229.000	-	0	-	0		1.010.229.000	



Stt	Đơn vị	SGBM	KSCN	KSTC	NHTL-CVN	LAK	CTY	CỘNG	GHI CHÚ
	Chi tiêu								
24	Chi phí ăn sáng phòng ngủ	2.450.250.000	-	0	-	0		2.450.250.000	
25	Chi phí giặt ủi +giữ xe	12.500.510	-	0	-	0		12.500.510	
26	Chi phí tiền thuê đất	1.698.278.400	1.146.182.000	137.808.000	1.050.121.440	610.525.000		4.642.914.840	
27	Chi phí thuê môn bài	-	-	0	-	0		0	
28	Thuế đất phi nông nghiệp	33.965.568	30.564.864	2.760.000	232.646.501	21.745.000		321.681.933	
29	Giá vốn hàng chuyển bán	605.776.140	-	0	-	0		605.776.140	
30	Chi phí hội nghị	365.337.060	-	0	-	0		365.337.060	
31	Chi phí kiểm định và Bảo trì thang máy	86.990.530	-	0	-	0		86.990.530	
32	Chi phí Bảo hiểm tài sản	85.346.030	-	0	-	0		85.346.030	
33	Chi phí công tác phí	53.240.000	-	0	-	0		53.240.000	
34	Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	-	-	0	-	0		0	
35	Chi phí tiếp khách	53.240.000	-	0	-	0		53.240.000	
36	Chi phí ĐT xăng xe	644.406.840	-	0	-	0		644.406.840	
37	Chi phí bảo trì phần mềm	73.109.410	-	0	-	0		73.109.410	
38	Chi thuê lao động	86.330.475	-	0	-	0		86.330.475	
39	Chi phí chung	118.723.494	-	0	-	0		118.723.494	
40	Chi phí, phí khác	465.159.624	-	0	-	0		465.159.624	
41	Chi phí PCCC an toàn lao động	71.874.000	-	0	-	0		71.874.000	
42	Chi phí nhiên liệu	631.386.286	-	0	-	0		631.386.286	
C	LÃI KINH DOANH	7.620.080.617	61.352.200	426.704.727	259.792.800	116.351.037	0	8.484.281.380	
D	LÃI NGOÀI KD	0	0	0	0	0	(1.055.265.000)	(1.055.265.000)	Dư nợ vay: 9,142 tỷ đồng
D1	Lãi HĐTC	0	0	0	0	0	(1.055.265.000)	(1.055.265.000)	
a	Thu nhập HĐTC	-	-	0	-	0	250.000.000	250.000.000	
b	Chi phí HĐTC	-	-	0	-	0	1.305.265.000	1.305.265.000	
	Trong đó: Chi phí lãi vay	-	-	0	-	0	1.305.265.000	1.305.265.000	
D2	Lãi khác	0	0	0	0	0	0	0	
a	Thu nhập khác	-	-	0	-	0	0	0	
b	Chi phí khác	-	-	0	-	0	0	0	
E	PHÂN BỐ CHI PHÍ QLDN	1.840.792.202	-	0	-	0	0	1.840.792.202	
II	LÃI TRƯỚC THUẾ	5.779.288.414	61.352.200	426.704.727	259.792.800	116.351.037	(1.055.265.000)	5.588.224.178	
III	CHUYÊN LỘ	0	0	0	0	0	0	5.588.224.178	
IV	THUẾ TNDN 20%	0	0	0	0	0	0	0	0
V	LỖ (LÃI) SAU THUẾ LŨY KẾ							(107.215.154.396)	
VI	VỐN ĐIỀU LỆ	162.879.760.000	162.879.760.000	162.879.760.000	162.879.760.000	162.879.760.000	162.879.760.000	162.879.760.000	
VII	TỶ LỆ LÃI SAU THUẾ/VDL	0	0	0	0	0	0	0	0

Người lập biểu

Wanul

Vũ Thị Phương Khánh

Kế toán trưởng

Wk

Nguyễn Thị Phương



Tổng Giám đốc

Lê Ngọc Luân

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH ĐẮK LẮK

KẾ HOẠCH KINH DOANH CHI TIẾT
NĂM 2029

LỖ LỬY KẾ ĐẾN HẾT NĂM 2028

(107.215.154.396) đồng

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị	SGBM	KSCN	KSTC	NHTL-CVN	LAK	CTY	CỘNG	GHI CHÚ
I	TỔNG DTHU (đã gồm DTHDTC và TN khác)									
A	Doanh thu HDKD chính		46.920.041.800	1.477.776.000	567.272.727	1.811.112.000	981.818.182	0	51.758.020.709	
1	Doanh thu ngủ		20.086.121.000	-	0	-	0		20.086.121.000	
2	Doanh thu ăn uống		19.297.920.000	-	0	-	0		19.297.920.000	
3	Doanh thu chuyển bán		1.543.833.600	-	0	-	0		1.543.833.600	
4	Doanh thu DVCVN		-	-	0	-	0		0	
5	Doanh thu mặt bằng cho thuê		1.424.332.000	1.477.776.000	567.272.727	1.811.112.000	981.818.182		6.262.310.909	
6	Doanh thu mặt bằng hội nghị		1.269.600.000	-	0	-	0		1.269.600.000	
7	Doanh thu DV HD DL		952.200.000	-	0	-	0		952.200.000	
8	Doanh thu khác (giữ xe, giữ đồ, HDHTKD)		1.341.729.150	-	0	-	0		1.341.729.150	
9	Phí phục vụ		1.004.306.050	-	0	-	0		1.004.306.050	
B	TỔNG CHI PHÍ		37.027.002.097	1.416.423.800	140.568.000	1.541.602.533	865.467.145	0	40.991.063.575	
1	Chi phí Bảo hiểm khách		47.472.777	-	0	-	0	0	47.472.777	
2	Chi phí bảo hiểm thất nghiệp		52.405.684	-	0	-	0	0	52.405.684	
3	Chi phí bảo hiểm xã hội		890.883.890	-	0	-	0	0	890.883.890	
4	Chi phí bảo hiểm y tế		155.999.230	-	0	-	0	0	155.999.230	
5	Chi phí Công cụ dụng cụ		1.410.941.097	-	0	-	0	0	1.410.941.097	
6	Chi phí khấu hao TSCĐ		5.014.260.366	239.676.936	0	258.834.592	233.197.145	0	5.745.969.039	
7	Chi phí điện nước		5.754.936.470	-	0	-	0	0	5.754.936.470	
8	Chi phí điện thoại, truyền hình cáp		98.955.857	-	0	-	0	0	98.955.857	
9	Chi phí Hướng dẫn, vận chuyển du lịch		683.606.924	-	0	-	0	0	683.606.924	
10	Chi phí hoa hồng, khuyến mãi		307.195.520	-	0	-	0	0	307.195.520	
11	Chi phí kinh phí công đoàn		78.202.199	-	0	-	0	0	78.202.199	
12	Chi phí tiền lương		5.857.899.689	-	0	-	0	0	5.857.899.689	
13	Chi phí Nguyên vật liệu		6.754.272.000	-	0	-	0	0	6.754.272.000	
14	Chi phí Sửa chữa nhỏ thường xuyên		450.641.767	-	0	-	0	0	450.641.767	
15	Chi phí xử lý côn trùng		18.386.168	-	0	-	0	0	18.386.168	
16	Chi phí may trang phục		45.518.972	-	0	-	0	0	45.518.972	
17	Chi phí quảng cáo, in ấn		39.167.059	-	0	-	0	0	39.167.059	
18	Chi phí mua đá		49.032.709	-	0	-	0	0	49.032.709	
19	Chi phí khác, vs trái cây		20.138.258	-	0	-	0	0	20.138.258	
20	Chi phí hóa chất xử lý nước		12.803.555	-	0	-	0	0	12.803.555	
21	Chi phí Môi trường		31.888.098	-	0	-	0	0	31.888.098	
22	Chi phí khám sức khỏe		19.965.000	-	0	-	0	0	19.965.000	
23	Chi phí ăn ca		1.111.251.900	-	0	-	0	0	1.111.251.900	



Stt	Chi tiêu	Đơn vị	SGBM	KSCN	KSTC	NHTL-CVN	LAK	CTY	CỘNG	GHI CHÚ
24	Chi phí ăn sáng phòng ngủ		2.695.275.000	-	0	-	0	0	2.695.275.000	
25	Chi phí giặt ủi +giữ xe		13.750.561	-	0	-	0	0	13.750.561	
26	Chi phí tiền thuê đất		1.698.278.400	1.146.182.000	137.808.000	1.050.121.440	610.525.000	0	4.642.914.840	
27	Chi phí thuê môn bài		-	-	0	-	0	0	0	
28	Thuế đất phi nông nghiệp		33.965.568	30.564.864	2.760.000	232.646.501	21.745.000	0	321.681.933	
29	Giá vốn hàng chuyển bán		696.642.561	-	0	-	0	0	696.642.561	
30	Chi phí hội nghị		420.137.619	-	0	-	0	0	420.137.619	
31	Chi phí kiểm định và Bảo trì thang máy		95.689.583	-	0	-	0	0	95.689.583	
32	Chi phí Bảo hiểm tài sản		85.346.030	-	0	-	0	0	85.346.030	
33	Chi phí công tác phí		58.564.000	-	0	-	0	0	58.564.000	
34	Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi		-	-	0	-	0	0	0	
35	Chi phí tiếp khách		58.564.000	-	0	-	0	0	58.564.000	
36	Chi phí ĐT xăng xe		676.627.182	-	0	-	0	0	676.627.182	
37	Chi phí bảo trì phần mềm		80.420.351	-	0	-	0	0	80.420.351	
38	Chi thuê lao động		94.963.523	-	0	-	0	0	94.963.523	
39	Chi phí chung		124.659.668	-	0	-	0	0	124.659.668	
40	Chi phí, phí khác		521.893.948	-	0	-	0	0	521.893.948	
41	Chi phí PCCC an toàn lao động		71.874.000	-	0	-	0	0	71.874.000	
42	Chi phí nhiên liệu		694.524.915	-	0	-	0	0	694.524.915	
C	LÃI KINH DOANH		9.893.039.703	61.352.200	426.704.727	269.509.467	116.351.037	0	10.766.957.134	
D	LÃI NGOÀI KD		0	0	0	0	0	(410.265.000)	(410.265.000)	Dư nợ vay: 3,142 tỷ đồng
D1	Lãi HDTC		0	0	0	0	0	(410.265.000)	(410.265.000)	
a	Thu nhập HDTC		-	-	0	-	0	250.000.000	250.000.000	
b	Chi phí HDTC		-	-	0	-	0	660.265.000	660.265.000	
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		-	-	0	-	0	-	0	
D2	Lãi khác		0	0	0	0	0	0	0	
a	Thu nhập khác		-	-	0	-	0	0	0	
b	Chi phí khác		-	-	0	-	0	0	0	
E	PHÂN BỐ CHI PHÍ QLDN		1.932.831.812	-	0	-	0	0	1.932.831.812	
II	LÃI TRƯỚC THUẾ		7.960.207.891	61.352.200	426.704.727	269.509.467	116.351.037	(410.265.000)	8.423.860.322	
III	CHUYỂN LỖ		0	0	0	0	0	0	8.423.860.322	
IV	THUẾ TNDN 20%		0	0	0	0	0	0	0	0
V	LỖ (LÃI) SAU THUẾ LŨY KẾ								(98.791.294.074)	
VI	VỐN ĐIỀU LỆ		162.879.760.000	162.879.760.000	162.879.760.000	162.879.760.000	162.879.760.000	162.879.760.000	162.879.760.000	
VII	TỶ LỆ LÃI SAU THUẾ/VDL		0	0	0	0	0	0	0	0

Người lập biểu

Wanul
Võ Thị Phương Khánh

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Sáu
Nguyễn Thị Sáu



Tổng Giám đốc

Lê Ngọc Luân
Lê Ngọc Luân

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH ĐẮK LẮK

KẾ HOẠCH KINH DOANH CHI TIẾT
NĂM 2030

LỖ LỬY KẾ ĐẾN HẾT NĂM 2029

(98.791.294.074) đồng

Stt	Chi tiêu	Đơn vị	SGBM	KSCN	KSTC	NHTL-CVN	LAK	CTY	CỘNG	GHI CHÚ
I	TỔNG DTHU (đã bđm DTHDTC và TN khác)									
A	Doanh thu HDKD chính		51.047.804.239	1.625.553.600	624.000.000	1.992.223.200	1.080.000.000	0	56.369.581.039	
1	Doanh thu ngủ		21.693.010.680	-	0	-	0	0	21.693.010.680	
2	Doanh thu ăn uống		21.227.712.000	-	0	-	0	0	21.227.712.000	
3	Doanh thu chuyển bán		1.698.216.960	-	0	-	0	0	1.698.216.960	
4	Doanh thu DVCVN		-	-	0	-	0	0	0	
5	Doanh thu mặt bằng cho thuê		1.424.332.000	1.625.553.600	624.000.000	1.992.223.200	1.080.000.000	0	6.746.108.800	
6	Doanh thu mặt bằng hội nghị		1.396.560.000	-	0	-	0	0	1.396.560.000	
7	Doanh thu DV HD DL		1.047.420.000	-	0	-	0	0	1.047.420.000	
8	Doanh thu khác (giữ xe, giữ đồ, HDHTKD)		1.475.902.065	-	0	-	0	0	1.475.902.065	
9	Phí phục vụ		1.084.650.534	-	0	-	0	0	1.084.650.534	
B	TỔNG CHI PHÍ		39.482.856.627	1.416.423.800	140.568.000	1.541.602.533	865.467.145	0	43.446.918.104	
1	Chi phí Bảo hiểm khách		51.270.599	-	0	-	0	0	51.270.599	
2	Chi phí bảo hiểm thất nghiệp		55.025.968	-	0	-	0	0	55.025.968	
3	Chi phí bảo hiểm xã hội		935.428.084	-	0	-	0	0	935.428.084	
4	Chi phí bảo hiểm y tế		163.799.191	-	0	-	0	0	163.799.191	
5	Chi phí Công cụ dụng cụ		1.535.067.791	-	0	-	0	0	1.535.067.791	
6	Chi phí khấu hao TSCĐ		4.957.842.099	239.676.936	0	258.834.592	233.197.145	0	5.689.550.772	
7	Chi phí điện nước		6.261.223.543	-	0	-	0	0	6.261.223.543	
8	Chi phí điện thoại, truyền hình cáp		106.872.325	-	0	-	0	0	106.872.325	
9	Chi phí Hướng dẫn, vận chuyển du lịch		751.967.617	-	0	-	0	0	751.967.617	
10	Chi phí hoa hồng, khuyến mãi		334.781.637	-	0	-	0	0	334.781.637	
11	Chi phí kinh phí công đoàn		82.112.309	-	0	-	0	0	82.112.309	
12	Chi phí tiền lương		6.150.794.674	-	0	-	0	0	6.150.794.674	
13	Chi phí Nguyên vật liệu		7.429.699.200	-	0	-	0	0	7.429.699.200	
14	Chi phí Sửa chữa nhỏ thường xuyên		490.286.705	-	0	-	0	0	490.286.705	
15	Chi phí xử lý côn trùng		20.224.785	-	0	-	0	0	20.224.785	
16	Chi phí may trang phục		47.794.921	-	0	-	0	0	47.794.921	
17	Chi phí quảng cáo, in ấn		43.083.765	-	0	-	0	0	43.083.765	
18	Chi phí mua đá		53.935.980	-	0	-	0	0	53.935.980	
19	Chi phí khác, vs trái cây		20.138.258	-	0	-	0	0	20.138.258	
20	Chi phí hóa chất xử lý nước		14.083.910	-	0	-	0	0	14.083.910	
21	Chi phí Môi trường		35.076.908	-	0	-	0	0	35.076.908	
22	Chi phí khám sức khỏe		21.961.500	-	0	-	0	0	21.961.500	
23	Chi phí ăn ca		1.222.377.090	-	0	-	0	0	1.222.377.090	



Stt	Chi tiêu	Đơn vị	SGBM	KSCN	KSTC	NHTL-CVN	LAK	CTY	CỘNG	GHI CHÚ
24	Chi phí ăn sáng phòng ngủ		2.964.802.500	-	0	-	0	0	2.964.802.500	
25	Chi phí giặt ủi +giữ xe		15.125.617	-	0	-	0	0	15.125.617	
26	Chi phí tiền thuê đất		1.698.278.400	1.146.182.000	137.808.000	1.050.121.440	610.525.000	0	4.642.914.840	
27	Chi phí thuê môn bài		-	-	0	-	0	0	0	
28	Thuế đất phi nông nghiệp		33.965.568	30.564.864	2.760.000	232.646.501	21.745.000	0	321.681.933	
29	Giá vốn hàng chuyển bán		766.306.817	-	0	-	0	0	766.306.817	
30	Chi phí hội nghị		462.151.381	-	0	-	0	0	462.151.381	
31	Chi phí kiểm định và Bảo trì thang máy		105.258.541	-	0	-	0	0	105.258.541	
32	Chi phí Bảo hiểm tài sản		85.346.030	-	0	-	0	0	85.346.030	
33	Chi phí công tác phí		64.420.400	-	0	-	0	0	64.420.400	
34	Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi		-	-	0	-	0	0	0	
35	Chi phí tiếp khách		64.420.400	-	0	-	0	0	64.420.400	
36	Chi phí ĐT xăng xe		710.458.541	-	0	-	0	0	710.458.541	
37	Chi phí bảo trì phần mềm		88.462.386	-	0	-	0	0	88.462.386	
38	Chi thuê lao động		104.459.875	-	0	-	0	0	104.459.875	
39	Chi phí chung		130.892.652	-	0	-	0	0	130.892.652	
40	Chi phí, phí khác		567.807.254	-	0	-	0	0	567.807.254	
41	Chi phí PCCC an toàn lao động		71.874.000	-	0	-	0	0	71.874.000	
42	Chi phí nhiên liệu		763.977.406	-	0	-	0	0	763.977.406	
C	LÃI KINH DOANH		11.564.947.612	209.129.800	483.432.000	450.620.667	214.532.855	0	12.922.662.935	
D	LÃI NGOÀI KD		0	0	0	0	0	250.000.000	250.000.000	
D1	Lãi HDTC		0	0	0	0	0	250.000.000	250.000.000	
a	Thu nhập HDTC		-	-	0	-	0	250.000.000	250.000.000	
b	Chi phí HDTC		-	-	0	-	0	0	0	
	Trong đó: Chi phí lãi vay		-	-	0	-	0	-	0	
D2	Lãi khác		0	0	0	0	0	0	0	
a	Thu nhập khác		-	-	0	-	0	0	0	
b	Chi phí khác		-	-	0	-	0	0	0	
E	PHÂN BỐ CHI PHÍ QLDN		2.029.473.403	-	0	-	0	0	2.029.473.403	
II	LÃI TRƯỚC THUẾ		9.535.474.210	209.129.800	483.432.000	450.620.667	214.532.855	250.000.000	11.143.189.532	
III	CHUYỂN LỖ		0	0	0	0	0	0	11.143.189.532	
IV	THUẾ TNDN 20%		0	0	0	0	0	0	0	
V	LỖ (LÃI) SAU THUẾ LŨY KẾ								(87.648.104.543)	0
VI	VỐN ĐIỀU LỆ		162.879.760.000	162.879.760.000	162.879.760.000	162.879.760.000	162.879.760.000	162.879.760.000	162.879.760.000	
VII	TỶ LỆ LÃI SAU THUẾ/VDL		0	0	0	0	0	0	0	0

Người lập biểu

Wanl

Võ Thị Phương Khánh

Kế toán trưởng

Wk

Nguyễn Thị Sáu



Lê Ngọc Luân

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH ĐẮK LẮK

KẾ HOẠCH KINH DOANH CHI TIẾT
NĂM 2031

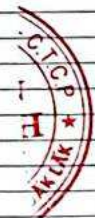
LỖ LỬU KẾ ĐẾN HẾT NĂM 2030

(87.648.104.543) đồng

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị	SGBM	KSCN	KSTC	NHTL-CVN	LAK	CTY	CỘNG	GHI CHÚ
I	TỔNG DTHU (đã gồm DTHDTC và TN khác)									
A	Doanh thu HDKD chính		55.231.332.018	1.788.108.960	686.400.000	2.191.445.520	1.188.000.000	0	61.085.286.498	
1	Doanh thu ngủ		23.428.451.534	-	0	-	0	0	23.428.451.534	
2	Doanh thu ăn uống		22.925.928.960	-	0	-	0	0	22.925.928.960	
3	Doanh thu chuyển bán		1.834.074.317	-	0	-	0	0	1.834.074.317	
4	Doanh thu DVCVN		-	-	0	-	0	0	0	
5	Doanh thu mặt bằng cho thuê		1.637.982.000	1.788.108.960	686.400.000	2.191.445.520	1.188.000.000	0	7.491.936.480	
6	Doanh thu mặt bằng hội nghị		1.508.284.800	-	0	-	0	0	1.508.284.800	
7	Doanh thu DV HD DL		1.131.213.600	-	0	-	0	0	1.131.213.600	
8	Doanh thu khác (giữ xe, giữ đồ, HDHTKD)		1.593.974.230	-	0	-	0	0	1.593.974.230	
9	Phí phục vụ		1.171.422.577	-	0	-	0	0	1.171.422.577	
B	TỔNG CHI PHÍ		41.980.133.263	1.416.423.800	140.568.000	1.541.602.533	865.467.145	0	45.944.194.741	
1	Chi phí Bảo hiểm khách		55.372.247	-	0	-	0	0	55.372.247	
2	Chi phí bảo hiểm thất nghiệp		57.777.266	-	0	-	0	0	57.777.266	
3	Chi phí bảo hiểm xã hội		982.199.488	-	0	-	0	0	982.199.488	
4	Chi phí bảo hiểm y tế		171.989.151	-	0	-	0	0	171.989.151	
5	Chi phí Công cụ dụng cụ		1.660.871.414	-	0	-	0	0	1.660.871.414	
6	Chi phí khấu hao TSCĐ		4.950.245.414	239.676.936	0	258.834.592	233.197.145	0	5.681.954.087	
7	Chi phí điện nước		6.774.350.464	-	0	-	0	0	6.774.350.464	
8	Chi phí điện thoại, truyền hình cáp		115.422.111	-	0	-	0	0	115.422.111	
9	Chi phí Hướng dẫn, vận chuyển du lịch		827.164.379	-	0	-	0	0	827.164.379	
10	Chi phí hoa hồng, khuyến mãi		361.564.168	-	0	-	0	0	361.564.168	
11	Chi phí kinh phí công đoàn		86.217.925	-	0	-	0	0	86.217.925	
12	Chi phí tiền lương		6.458.334.407	-	0	-	0	0	6.458.334.407	
13	Chi phí Nguyên vật liệu		8.024.075.136	-	0	-	0	0	8.024.075.136	
14	Chi phí Sửa chữa nhỏ thường xuyên		530.467.239	-	0	-	0	0	530.467.239	
15	Chi phí xử lý côn trùng		22.247.263	-	0	-	0	0	22.247.263	
16	Chi phí may trang phục		50.184.667	-	0	-	0	0	50.184.667	
17	Chi phí quảng cáo, in ấn		46.530.466	-	0	-	0	0	46.530.466	
18	Chi phí mua đá		59.329.578	-	0	-	0	0	59.329.578	
19	Chi phí khác, vs trái cây		23.158.999	-	0	-	0	0	23.158.999	
20	Chi phí hóa chất xử lý nước		15.492.301	-	0	-	0	0	15.492.301	
21	Chi phí Môi trường		38.584.599	-	0	-	0	0	38.584.599	
22	Chi phí khám sức khỏe		21.961.500	-	0	-	0	0	21.961.500	
23	Chi phí ăn ca		1.344.614.799	-	0	-	0	0	1.344.614.799	



Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị	SGBM	KSCN	KSTC	NHTL-CVN	LAK	CTY	CỘNG	GHI CHÚ
24	Chi phí ăn sáng phòng ngủ		3.261.282.750	-	0	-	0	0	3.261.282.750	
25	Chi phí giặt ủi +giữ xe		16.638.178	-	0	-	0	0	16.638.178	
26	Chi phí tiền thuê đất		1.698.278.400	1.146.182.000	137.808.000	1.050.121.440	610.525.000	0	4.642.914.840	
27	Chi phí thuê môn bài		-	-	0	-	0	0	0	
28	Thuế đất phi nông nghiệp		33.965.568	30.564.864	2.760.000	232.646.501	21.745.000	0	321.681.933	
29	Giá vốn hàng chuyển bán		827.611.362	-	0	-	0	0	827.611.362	
30	Chi phí hội nghị		499.123.492	-	0	-	0	0	499.123.492	
31	Chi phí kiểm định và Bảo trì thang máy		115.784.395	-	0	-	0	0	115.784.395	
32	Chi phí Bảo hiểm tài sản		85.346.030	-	0	-	0	0	85.346.030	
33	Chi phí công tác phí		70.862.439	-	0	-	0	0	70.862.439	
34	Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi		-	-	0	-	0	0	0	
35	Chi phí tiếp khách		70.862.439	-	0	-	0	0	70.862.439	
36	Chi phí ĐT xăng xe		745.981.468	-	0	-	0	0	745.981.468	
37	Chi phí bảo trì phần mềm		97.308.625	-	0	-	0	0	97.308.625	
38	Chi thuê lao động		114.905.862	-	0	-	0	0	114.905.862	
39	Chi phí chung		137.437.284	-	0	-	0	0	137.437.284	
40	Chi phí, phí khác		614.340.840	-	0	-	0	0	614.340.840	
41	Chi phí PCCC an toàn lao động		71.874.000	-	0	-	0	0	71.874.000	
42	Chi phí nhiên liệu		840.375.147	-	0	-	0	0	840.375.147	
C	LÃI KINH DOANH		13.251.198.755	371.685.160	545.832.000	649.842.987	322.532.855	0	15.141.091.757	
D	LÃI NGOÀI KD		0	0	0	0	0	250.000.000	250.000.000	
DI	Lãi HDTC		0	0	0	0	0	250.000.000	250.000.000	
a	Thu nhập HDTC		-	-	0	-	0	250.000.000	250.000.000	
b	Chi phí HDTC		-	-	0	-	0	-	0	
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		-	-	0	-	0	-	0	
D2	Lãi khác		0	0	0	0	0	0	0	
a	Thu nhập khác		-	-	0	-	0	0	0	
b	Chi phí khác		-	-	0	-	0	0	0	
E	PHÂN BỐ CHI PHÍ QLDN		2.130.947.073	-	0	-	0	-	2.130.947.073	
II	LÃI TRƯỚC THUẾ		11.120.251.682	371.685.160	545.832.000	649.842.987	322.532.855	250.000.000	13.260.144.684	
III	CHUYỂN LỖ		0	0	0	0	0	0	13.260.144.684	
IV	THUẾ TNDN 20%		0	0	0	0	0	0	0	
V	LỖ (LÃI) SAU THUẾ LŨY KẾ								(74.387.959.858)	
VI	VỐN ĐIỀU LỆ		162.879.760.000	162.879.760.000	162.879.760.000	162.879.760.000	162.879.760.000	162.879.760.000	162.879.760.000	
VII	TỶ LỆ LÃI SAU THUẾ/VDL		0	0	0	0	0	0	0%	



Người lập biểu

 Võ Thị Phương Khánh

Kế toán trưởng

 Nguyễn Thị Sáu

Tổng Giám đốc


 Lê Ngọc Luân

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị	SGBM	KSCN	KSTC	NHTL-CVN	LAK	CTY	CỘNG	GHI CHÚ
28	Thuế đất phi nông nghiệp		33.965.568	30.564.864	2.760.000	232.646.501	21.745.000	0	321.681.933	
29	Giá vốn hàng chuyển bán		893.820.271	-	0	-	0	0	893.820.271	
30	Chi phí hội nghị		539.053.371	-	0	-	0	0	539.053.371	
31	Chi phí kiểm định và Bảo trì thang máy		127.362.835	-	0	-	0	0	127.362.835	
32	Chi phí Bảo hiểm tài sản		85.346.030	-	0	-	0	0	85.346.030	
33	Chi phí công tác phí		77.948.683	-	0	-	0	0	77.948.683	
34	Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi		-	-	0	-	0	0	0	
35	Chi phí tiếp khách		77.948.682	-	0	-	0	0	77.948.682	
36	Chi phí ĐT xăng xe		783.280.542	-	0	-	0	0	783.280.542	
37	Chi phí bảo trì phần mềm		107.039.487	-	0	-	0	0	107.039.487	
38	Chi thuê lao động		126.396.448	-	0	-	0	0	126.396.448	
39	Chi phí chung		144.309.149	-	0	-	0	0	144.309.149	
40	Chi phí, phí khác		662.030.559	-	0	-	0	0	662.030.559	
41	Chi phí PCCC an toàn lao động		71.874.000	-	0	-	0	0	71.874.000	
42	Chi phí nhiên liệu		924.412.662	-	0	-	0	0	924.412.662	
C	LÃI KINH DOANH		15.286.077.168	550.496.056	614.472.000	1.082.605.345	593.561.346	0	18.127.211.914	
D	LÃI NGOÀI KD		0	0	0	0	0	270.000.000	270.000.000	
D1	Lãi HDTC		0	0	0	0	0	270.000.000	270.000.000	
a	Thu nhập HDTC		-	-	0	-	0	270.000.000	270.000.000	
b	Chi phí HDTC		-	-	0	-	0	-	0	
	Trong đó: Chi phí lãi vay		-	-	0	-	0	-	0	
D2	Lãi khác		0	0	0	0	0	0	0	
a	Thu nhập khác		-	-	0	-	0	0	0	
b	Chi phí khác		-	-	0	-	0	0	0	
E	PHÂN BỐ CHI PHÍ QLDN		2.237.494.427	-	0	-	0	-	2.237.494.427	
II	LÃI TRƯỚC THUẾ		13.048.582.742	550.496.056	614.472.000	1.082.605.345	593.561.346	270.000.000	16.159.717.487	
III	CHUYỂN LỖ		0	0	0	0	0	0	16.159.717.487	
IV	THUẾ TNDN 20%		0	0	0	0	0	0	0	
V	LỖ (LÃI) SAU THUẾ LŨY KẾ		0	0	0	0	0	0	(58.228.242.371)	
VI	VỐN ĐIỀU LỆ		162.879.760.000	162.879.760.000	162.879.760.000	162.879.760.000	162.879.760.000	162.879.760.000	162.879.760.000	
VII	TỶ LỆ LÃI SAU THUẾ/VDL		0	0	0	0	0	0	-35,75%	

Người lập biểu

 Võ Thị Phương Khánh

Kế toán trưởng

 Nguyễn Thị Sáu



Tổng Giám đốc

 Lê Ngọc Luân

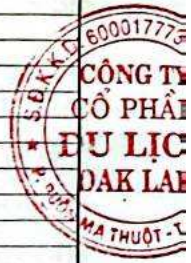
CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH ĐÀK LẮK

KẾ HOẠCH KINH DOANH CHI TIẾT
NĂM 2033

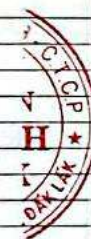
LỖ LỬY KẾ ĐẾN HẾT NĂM 2032

(58.228.242.371) đồng

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị	SGBM	KSCN	KSTC	NHTL-CVN	LAK	CTY	CỘNG	GHI CHÚ
I	TỔNG DTHU (đã gồm DTHDTC và TN khác)									
A	Doanh thu HDKD chính		62.658.538.921	2.163.611.842	830.544.000	2.651.649.079	1.437.480.000	0	69.741.823.841	
1	Doanh thu ngủ		26.567.864.040	-	0	-	0	0	26.567.864.040	
2	Doanh thu ăn uống		25.998.003.441	-	0	-	0	0	25.998.003.441	
3	Doanh thu chuyển bán		2.079.840.275	-	0	-	0	0	2.079.840.275	
4	Doanh thu DVCVN		-	-	0	-	0	0	0	
5	Doanh thu mặt bằng cho thuê		1.883.680.000	2.163.611.842	830.544.000	2.651.649.079	1.437.480.000	0	8.966.964.921	
6	Doanh thu mặt bằng hội nghị		1.710.394.963	-	0	-	0	0	1.710.394.963	
7	Doanh thu DV HD DL		1.282.796.222	-	0	-	0	0	1.282.796.222	
8	Doanh thu khác (giữ xe, giữ đồ, HDHTKD)		1.807.566.777	-	0	-	0	0	1.807.566.777	
9	Phí phục vụ		1.328.393.202	-	0	-	0	0	1.328.393.202	
B	TỔNG CHI PHÍ		46.473.377.580	1.416.423.800	140.568.000	1.282.767.941	632.270.000	0	49.945.407.321	
1	Chi phí Bảo hiểm khách		62.792.128	-	0	-	0	0	62.792.128	
2	Chi phí bảo hiểm thất nghiệp		63.699.436	-	0	-	0	0	63.699.436	
3	Chi phí bảo hiểm xã hội		1.082.874.936	-	0	-	0	0	1.082.874.936	
4	Chi phí bảo hiểm y tế		189.618.039	-	0	-	0	0	189.618.039	
5	Chi phí Công cụ dụng cụ		1.884.216.302	-	0	-	0	0	1.884.216.302	
6	Chi phí khấu hao TSCĐ		4.590.245.414	239.676.936	0	-	0	0	4.829.922.350	
7	Chi phí điện nước		7.685.327.996	-	0	-	0	0	7.685.327.996	
8	Chi phí điện thoại, truyền hình cáp		130.888.674	-	0	-	0	0	130.888.674	
9	Chi phí Hướng dẫn, vận chuyển du lịch		947.020.497	-	0	-	0	0	947.020.497	
10	Chi phí hoa hồng, khuyến mãi		410.013.766	-	0	-	0	0	410.013.766	
11	Chi phí kinh phí công đoàn		95.055.262	-	0	-	0	0	95.055.262	
12	Chi phí tiền lương		7.120.313.684	-	0	-	0	0	7.120.313.684	
13	Chi phí Nguyên vật liệu		9.099.301.204	-	0	-	0	0	9.099.301.204	
14	Chi phí Sửa chữa nhỏ thường xuyên		601.801.567	-	0	-	0	0	601.801.567	
15	Chi phí xử lý côn trùng		26.919.188	-	0	-	0	0	26.919.188	
16	Chi phí may trang phục		55.328.596	-	0	-	0	0	55.328.596	
17	Chi phí quảng cáo, in ấn		52.765.549	-	0	-	0	0	52.765.549	
18	Chi phí mua đá		71.788.790	-	0	-	0	0	71.788.790	
19	Chi phí khác, vs trái cây		26.632.859	-	0	-	0	0	26.632.859	
20	Chi phí hóa chất xử lý nước		18.745.684	-	0	-	0	0	18.745.684	
21	Chi phí Môi trường		46.687.364	-	0	-	0	0	46.687.364	
22	Chi phí khám sức khỏe		26.573.415	-	0	-	0	0	26.573.415	
23	Chi phí ăn ca		1.568.358.702	-	0	-	0	0	1.568.358.702	



Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị	SGBM	KSCN	KSTC	NHTL-CVN	LAK	CTY	CỘNG	GHI CHÚ
24	Chi phí ăn sáng phòng ngủ		3.946.152.128	-	0	-	0	0	3.946.152.128	
25	Chi phí giặt ủi +giữ xe		20.132.196	-	0	-	0	0	20.132.196	
26	Chi phí tiền thuê đất		1.698.278.400	1.146.182.000	137.808.000	1.050.121.440	610.525.000	0	4.642.914.840	
27	Chi phí thuê môn bài		-	-	0	-	0	0	0	
28	Thuế đất phi nông nghiệp		33.965.568	30.564.864	2.760.000	232.646.501	21.745.000	0	321.681.933	
29	Giá vốn hàng chuyển bán		938.511.285	-	0	-	0	0	938.511.285	
30	Chi phí hội nghị		566.006.040	-	0	-	0	0	566.006.040	
31	Chi phí kiểm định và Bảo trì thang máy		140.099.118	-	0	-	0	0	140.099.118	
32	Chi phí Bảo hiểm tài sản		85.346.030	-	0	-	0	0	85.346.030	
33	Chi phí công tác phí		85.743.551	-	0	-	0	0	85.743.551	
34	Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi		-	-	0	-	0	0	0	
35	Chi phí tiếp khách		85.743.550	-	0	-	0	0	85.743.550	
36	Chi phí ĐT xăng xe		822.444.569	-	0	-	0	0	822.444.569	
37	Chi phí bảo trì phần mềm		117.743.436	-	0	-	0	0	117.743.436	
38	Chi thuê lao động		139.036.093	-	0	-	0	0	139.036.093	
39	Chi phí chung		151.524.606	-	0	-	0	0	151.524.606	
40	Chi phí, phí khác		696.954.030	-	0	-	0	0	696.954.030	
41	Chi phí PCCC an toàn lao động		71.874.000	-	0	-	0	0	71.874.000	
42	Chi phí nhiên liệu		1.016.853.928	-	0	-	0	0	1.016.853.928	
C	LÃI KINH DOANH		16.185.161.341	747.188.042	689.976.000	1.368.881.138	805.210.000	0	19.796.416.521	
D	LÃI NGOÀI KD		0	0	0	0	0	270.000.000	270.000.000	
DI	Lãi HDTC		0	0	0	0	0	270.000.000	270.000.000	
a	Thu nhập HDTC		-	-	0	-	0	270.000.000	270.000.000	
b	Chi phí HDTC		-	-	0	-	0	-	0	
	Trong đó: Chi phí lãi vay		-	-	0	-	0	-	0	
D2	Lãi khác		0	0	0	0	0	0	0	
a	Thu nhập khác		-	-	0	-	0	0	0	
b	Chi phí khác		-	-	0	-	0	0	0	
E	PHÂN BỐ CHI PHÍ QLDN		2.349.369.148	-	0	-	0	-	2.349.369.148	
II	LÃI TRƯỚC THUẾ		13.835.792.193	747.188.042	689.976.000	1.368.881.138	805.210.000	270.000.000	17.717.047.373	
III	CHUYỂN LỖ		0	0	0	0	0	0	17.717.047.373	
IV	THUẾ TNDN 20%		0	0	0	0	0	0	0	
V	LỖ (LÃI) SAU THUẾ LŨY KẾ		-	-	-	-	-	-	(40.511.194.998)	
VI	VỐN ĐIỀU LỆ		162.879.760.000	162.879.760.000	162.879.760.000	162.879.760.000	162.879.760.000	162.879.760.000	162.879.760.000	
VII	TỶ LỆ LÃI SAU THUẾ/VDL		0	0	0	0	0	0	-24,87%	



Người lập biểu

Handwritten signature of Võ Thị Phương Khánh

Võ Thị Phương Khánh

Kế toán trưởng

Handwritten signature of Nguyễn Thị Phương

Nguyễn Thị Phương



Lê Ngọc Luân

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH ĐẮK LẮK

KẾ HOẠCH KINH DOANH CHI TIẾT
NĂM 2034

LÃI LŨY KẾ ĐẾN HẾT NĂM 2033

(40.511.194.998) đồng

Stt	Đơn vị	SGBM	KSCN	KSTC	NHTL-CVN	LAK	CTY	CỘNG	Ghi chú
I	Chỉ tiêu								
	TỔNG DTHU (đã bõm DTHDTC và TN khác)								
A	Doanh thu HDKD chính	65.697.281.867	2.379.973.026	913.598.400	2.916.813.987	1.581.228.000	0	73.488.895.279	
1	Doanh thu ngủ	27.896.257.242	-	0	-	0	0	27.896.257.242	
2	Doanh thu ăn uống	27.297.903.613	-	0	-	0	0	27.297.903.613	
3	Doanh thu chuyển bán	2.183.832.289	-	0	-	0	0	2.183.832.289	
4	Doanh thu DVCVN	-	-	0	-	0	0	0	
5	Doanh thu mặt bằng cho thuê	1.883.680.000	2.379.973.026	913.598.400	2.916.813.987	1.581.228.000	0	9.675.293.413	
6	Doanh thu mặt bằng hội nghị	1.795.914.711	-	0	-	0	0	1.795.914.711	
7	Doanh thu DV HD DL	1.346.936.034	-	0	-	0	0	1.346.936.034	
8	Doanh thu khác (giữ xe, giữ đồ, HDHTKD)	1.897.945.116	-	0	-	0	0	1.897.945.116	
9	Phí phục vụ	1.394.812.862	-	0	-	0	0	1.394.812.862	
B	TỔNG CHI PHÍ	48.661.177.457	1.416.423.800	140.568.000	1.282.767.941	632.270.000	0	52.133.207.197	
1	Chi phí Bảo hiểm khách	65.931.735	-	0	-	0	0	65.931.735	
2	Chi phí bảo hiểm thất nghiệp	66.884.408	-	0	-	0	0	66.884.408	
3	Chi phí bảo hiểm xã hội	1.137.018.683	-	0	-	0	0	1.137.018.683	
4	Chi phí bảo hiểm y tế	199.098.941	-	0	-	0	0	199.098.941	
5	Chi phí Công cụ dụng cụ	1.975.594.893	-	0	-	0	0	1.975.594.893	
6	Chi phí khấu hao TSCD	4.442.927.914	239.676.936	0	-	0	0	4.682.604.850	
7	Chi phí điện nước	8.058.042.340	-	0	-	0	0	8.058.042.340	
8	Chi phí điện thoại, truyền hình cáp	137.433.108	-	0	-	0	0	137.433.108	
9	Chi phí Hướng dẫn, vận chuyển du lịch	1.013.311.932	-	0	-	0	0	1.013.311.932	
10	Chi phí hoa hồng, khuyến mãi	430.514.455	-	0	-	0	0	430.514.455	
11	Chi phí kinh phí công đoàn	99.808.025	-	0	-	0	0	99.808.025	
12	Chi phí tiền lương	7.476.329.368	-	0	-	0	0	7.476.329.368	
13	Chi phí Nguyên vật liệu	9.554.266.264	-	0	-	0	0	9.554.266.264	
14	Chi phí Sửa chữa nhỏ thường xuyên	630.987.059	-	0	-	0	0	630.987.059	
15	Chi phí xử lý côn trùng	29.611.107	-	0	-	0	0	29.611.107	
16	Chi phí may trang phục	58.095.025	-	0	-	0	0	58.095.025	
17	Chi phí quảng cáo, in ấn	55.403.826	-	0	-	0	0	55.403.826	
18	Chi phí mua đá	78.967.669	-	0	-	0	0	78.967.669	
19	Chi phí khác, vs trái cây	26.632.859	-	0	-	0	0	26.632.859	
20	Chi phí hóa chất xử lý nước	20.620.253	-	0	-	0	0	20.620.253	
21	Chi phí Môi trường	51.356.101	-	0	-	0	0	51.356.101	
22	Chi phí khám sức khỏe	29.230.757	-	0	-	0	0	29.230.757	
23	Chi phí ăn ca	1.693.827.398	-	0	-	0	0	1.693.827.398	
24	Chi phí ăn sáng phòng ngủ	4.340.767.340	-	0	-	0	0	4.340.767.340	
25	Chi phí giặt ủi +giữ xe	22.145.416	-	0	-	0	0	22.145.416	
26	Chi phí tiền thuê đất	1.698.278.400	1.146.182.000	137.808.000	1.050.121.440	610.525.000	0	4.642.914.840	
27	Chi phí thuế môn bài	-	-	0	-	0	0	0	



Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị	SGBM	KSCN	KSTC	NHTL-CVN	LAK	CTY	CỘNG	Ghi chú
28	Thuê đất phi nông nghiệp		33.965.568	30.564.864	2.760.000	232.646.501	21.745.000	0	321.681.933	
29	Giá vốn hàng chuyển bán		985.436.849	-	0	-	0	0	985.436.849	
30	Chi phí hội nghị		594.306.342	-	0	-	0	0	594.306.342	
31	Chi phí kiểm định và Bảo trì thang máy		154.109.030	-	0	-	0	0	154.109.030	
32	Chi phí Bảo hiểm tài sản		85.346.030	-	0	-	0	0	85.346.030	
33	Chi phí công tác phí		94.317.905	-	0	-	0	0	94.317.905	
34	Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi		-	-	0	-	0	0	0	
35	Chi phí tiếp khách		94.317.905	-	0	-	0	0	94.317.905	
36	Chi phí ĐT xăng xe		863.566.797	-	0	-	0	0	863.566.797	
37	Chi phí bảo trì phần mềm		129.517.779	-	0	-	0	0	129.517.779	
38	Chi thuê lao động		152.939.703	-	0	-	0	0	152.939.703	
39	Chi phí chung		159.100.836	-	0	-	0	0	159.100.836	
40	Chi phí, phí khác		730.754.119	-	0	-	0	0	730.754.119	
41	Chi phí PCCC an toàn lao động		71.874.000	-	0	-	0	0	71.874.000	
42	Chi phí nhiên liệu		1.118.539.321	-	0	-	0	0	1.118.539.321	
C	LÃI KINH DOANH		17.036.104.409	963.549.226	773.030.400	1.634.046.046	948.958.000	0	21.355.688.082	
D	LÃI NGOÀI KD		0	0	0	0	0	270.000.000	270.000.000	
D1	Lãi HDTC		0	0	0	0	0	270.000.000	270.000.000	
a	Thu nhập HDTC		-	-	0	-	0	270.000.000	270.000.000	
b	Chi phí HDTC		-	-	0	-	0	-	0	
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		-	-	0	-	0	-	0	
D2	Lãi khác		0	0	0	0	0	0	0	
a	Thu nhập khác		-	-	0	-	0	0	0	
b	Chi phí khác		-	-	0	-	0	0	0	
E	PHÂN BỐ CHI PHÍ QLDN		2.466.837.605	-	0	-	0	0	2.466.837.605	
II	LÃI TRƯỚC THUẾ		14.569.266.804	963.549.226	773.030.400	1.634.046.046	948.958.000	270.000.000	19.158.850.477	
III	CHUYÊN LỘ		0	0	0	0	0	0	19.158.850.477	
IV	THUẾ TNDN 20%		0	0	0	0	0	0	0	
V	LỖ (LÃI) SAU THUẾ LŨY KẾ								(21.352.344.521)	
VI	VỐN ĐIỀU LỆ		162.879.760.000	162.879.760.000	162.879.760.000	162.879.760.000	162.879.760.000	162.879.760.000	162.879.760.000	
VII	TỶ LỆ LÃI SAU THUẾ/VDL		0	0	0	0	0	0	-13,11%	

Người lập biểu

Võ Thị Phương Khánh

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Sáu



Lê Ngọc Luân

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH ĐẮK LẮK

KẾ HOẠCH KINH DOANH CHI TIẾT
NĂM 2035

LÃI LŨY KẾ ĐẾN HẾT NĂM 2034

(21.352.344.521) đồng

Stt	Chi tiêu	Đơn vị	SGBM	KSCN	KSTC	NHTL-CVN	LAK	CTY	CỘNG	GHI CHÚ
I	TỔNG DTHU (đã gồm DTHĐTC và TN khác)									
A	Doanh thu HDKD chính		68.887.961.960	2.617.970.328	1.004.958.240	3.208.495.386	1.739.350.800	0	77.458.736.713	
1	Doanh thu ngủ		29.291.070.104	-	0	-	0	0	29.291.070.104	
2	Doanh thu ăn uống		28.662.798.793	-	0	-	0	0	28.662.798.793	
3	Doanh thu chuyển bán		2.293.023.903	-	0	-	0	0	2.293.023.902	
4	Doanh thu DVCVN		-	-	0	-	0	0	0	
5	Doanh thu mặt bằng cho thuê		1.883.680.000	2.617.970.328	1.004.958.240	3.208.495.386	1.739.350.800	0	10.454.454.754	
6	Doanh thu mặt bằng hội nghị		1.885.710.447	-	0	-	0	0	1.885.710.447	
7	Doanh thu DV HD DL		1.414.282.835	-	0	-	0	0	1.414.282.835	
8	Doanh thu khác (giữ xe, giữ đồ, HDHTKD)		1.992.842.372	-	0	-	0	0	1.992.842.372	
9	Phi phục vụ		1.464.553.505	-	0	-	0	0	1.464.553.505	
B	TỔNG CHI PHÍ		51.080.259.112	1.416.423.800	140.568.000	1.282.767.941	632.270.000	0	54.552.288.853	
1	Chi phí Bảo hiểm khách		69.228.322	-	0	-	0	0	69.228.322	
2	Chi phí bảo hiểm thất nghiệp		70.228.628	-	0	-	0	0	70.228.628	
3	Chi phí bảo hiểm xã hội		1.193.869.617	-	0	-	0	0	1.193.869.617	
4	Chi phí bảo hiểm y tế		209.053.888	-	0	-	0	0	209.053.888	
5	Chi phí Công cụ dụng cụ		2.071.542.413	-	0	-	0	0	2.071.542.413	
6	Chi phí khấu hao TSCĐ		4.376.335.340	239.676.936	0	-	0	0	4.616.012.276	
7	Chi phí điện nước		8.449.392.401	-	0	-	0	0	8.449.392.401	
8	Chi phí điện thoại, truyền hình cáp		144.304.763	-	0	-	0	0	144.304.763	
9	Chi phí Hướng dẫn, vận chuyển du lịch		1.084.243.767	-	0	-	0	0	1.084.243.767	
10	Chi phí hoa hồng, khuyến mãi		452.040.177	-	0	-	0	0	452.040.177	
11	Chi phí kinh phí công đoàn		104.798.426	-	0	-	0	0	104.798.426	
12	Chi phí tiền lương		7.850.145.837	-	0	-	0	0	7.850.145.837	
13	Chi phí Nguyên vật liệu		10.031.979.578	-	0	-	0	0	10.031.979.578	
14	Chi phí Sửa chữa nhỏ thường xuyên		661.631.825	-	0	-	0	0	661.631.825	
15	Chi phí xử lý côn trùng		32.572.218	-	0	-	0	0	32.572.218	
16	Chi phí may trang phục		60.999.777	-	0	-	0	0	60.999.777	
17	Chi phí quảng cáo, in ấn		58.174.017	-	0	-	0	0	58.174.017	
18	Chi phí mua đá		86.864.436	-	0	-	0	0	86.864.436	
19	Chi phí khác, vs trái cây		26.632.859	-	0	-	0	0	26.632.859	
20	Chi phí hóa chất xử lý nước		22.682.278	-	0	-	0	0	22.682.278	
21	Chi phí Môi trường		56.491.711	-	0	-	0	0	56.491.711	
22	Chi phí khám sức khỏe		32.153.832	-	0	-	0	0	32.153.832	
23	Chi phí ăn ca		1.829.333.589	-	0	-	0	0	1.829.333.589	



Stt	Đơn vị	SGBM	KSCN	KSTC	NHTL-CVN	LAK	CTY	CỘNG	GHI CHÚ
24	Chi phí ăn sáng phòng ngủ	4.774.844.074	-	0	-	0	0	4.774.844.074	
25	Chi phí giặt ủi +giữ xe	24.359.957	-	0	-	0	0	24.359.957	
26	Chi phí tiền thuê đất	1.698.278.400	1.146.182.000	137.808.000	1.050.121.440	610.525.000	0	4.642.914.840	
27	Chi phí thuê môn bài	-	-	0	-	0	0	0	
28	Thuế đất phi nông nghiệp	33.965.568	30.564.864	2.760.000	232.646.501	21.745.000	0	321.681.933	
29	Giá vốn hàng chuyển bán	1.034.708.692	-	0	-	0	0	1.034.708.692	
30	Chi phí hội nghị	624.021.659	-	0	-	0	0	624.021.659	
31	Chi phí kiểm định và Bảo trì thang máy	169.519.933	-	0	-	0	0	169.519.933	
32	Chi phí Bảo hiểm tài sản	85.346.030	-	0	-	0	0	85.346.030	
33	Chi phí công tác phí	103.749.696	-	0	-	0	0	103.749.696	
34	Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	-	-	0	-	0	0	0	
35	Chi phí tiếp khách	103.749.695	-	0	-	0	0	103.749.695	
36	Chi phí ĐT xăng xe	906.745.137	-	0	-	0	0	906.745.137	
37	Chi phí bảo trì phần mềm	142.469.557	-	0	-	0	0	142.469.557	
38	Chi thuê lao động	168.233.673	-	0	-	0	0	168.233.673	
39	Chi phí chung	167.055.878	-	0	-	0	0	167.055.878	
40	Chi phí, phí khác	766.244.211	-	0	-	0	0	766.244.211	
41	Chi phí PCCC an toàn lao động	71.874.000	-	0	-	0	0	71.874.000	
42	Chi phí nhiên liệu	1.230.393.253	-	0	-	0	0	1.230.393.253	
C	LÃI KINH DOANH	17.807.702.848	1.201.546.528	864.390.240	1.925.727.445	1.107.080.800	0	22.906.447.860	
D	LÃI NGOÀI KD	0	0	0	0	0	270.000.000	270.000.000	
D1	Lãi HĐTC	0	0	0	0	0	270.000.000	270.000.000	
a	Thu nhập HĐTC	-	-	0	-	0	270.000.000	270.000.000	
b	Chi phí HĐTC	-	-	0	-	0	-	0	
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	-	-	0	-	0	-	0	
D2	Lãi khác	0	0	0	0	0	0	0	
a	Thu nhập khác	-	-	0	-	0	0	0	
b	Chi phí khác	-	-	0	-	0	0	0	
E	PHÂN BỐ CHI PHÍ QLDN	2.590.179.486	-	0	-	0	-	2.590.179.486	
II	LÃI TRƯỚC THUẾ	15.217.523.363	1.201.546.528	864.390.240	1.925.727.445	1.107.080.800	270.000.000	20.586.268.375	
III	CHUYỂN LỖ	0	0	0	0	0	0	20.586.268.375	
IV	THUẾ TNDN 20%	0	0	0	0	0	0	0	
V	LỖ (LÃI) SAU THUẾ LŨY KẾ							(766.076.147)	
VI	VỐN ĐIỀU LỆ	162.879.760.000	162.879.760.000	162.879.760.000	162.879.760.000	162.879.760.000	162.879.760.000	162.879.760.000	
VII	TỶ LỆ LÃI SAU THUẾ/VDL	0	0	0	0	0	0	-0,47%	

Người lập biểu

Wanul
Vũ Thị Phương Khánh

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Sáu
Nguyễn Thị Sáu



Tổng Giám đốc

Lê Ngọc Luân
Lê Ngọc Luân

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH ĐẮK LẮK

KẾ HOẠCH KINH DOANH CHI TIẾT
NĂM 2036

LÃI LŨY KẾ ĐẾN HẾT NĂM 2035

(766.076.147) đồng

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị	SGBM	KSCN	KSTC	NHTL-CVN	LAK	CTY	CỘNG	GHI CHÚ
I	TỔNG DTHU (đã gồm DTHDTC và TN khác)									
A	Doanh thu HDKD chính		72.332.360.058	2.879.767.361	1.105.454.063	3.529.344.924	1.913.285.880	0	81.760.212.287	
1	Doanh thu ngủ		30.755.623.609	-	0	-	0		30.755.623.609	
2	Doanh thu ăn uống		30.095.938.733	-	0	-	0		30.095.938.733	
3	Doanh thu chuyển bán		2.407.675.099	-	0	-	0		2.407.675.099	
4	Doanh thu DVCVN		-	-	0	-	0		0	
5	Doanh thu mặt bằng cho thuê		1.977.864.000	2.879.767.361	1.105.454.063	3.529.344.924	1.913.285.880		11.405.716.229	
6	Doanh thu mặt bằng hội nghị		1.979.995.969	-	0	-	0		1.979.995.969	
7	Doanh thu DV HD DL		1.484.996.977	-	0	-	0		1.484.996.977	
8	Doanh thu khác (giữ xe, giữ đồ, HDHTKD)		2.092.484.490	-	0	-	0		2.092.484.490	
9	Phí phục vụ		1.537.781.180	-	0	-	0		1.537.781.180	
B	TỔNG CHI PHÍ		53.660.223.252	1.416.423.800	140.568.000	1.282.767.941	632.270.000	0	57.132.252.993	
1	Chi phí Bảo hiểm khách		72.689.738	-	0	-	0		72.689.738	
2	Chi phí bảo hiểm thất nghiệp		73.740.060	-	0	-	0		73.740.060	
3	Chi phí bảo hiểm xã hội		1.253.563.098	-	0	-	0		1.253.563.098	
4	Chi phí bảo hiểm y tế		219.506.582	-	0	-	0		219.506.582	
5	Chi phí Công cụ dụng cụ		2.175.119.534	-	0	-	0		2.175.119.534	
6	Chi phí khấu hao TSCĐ		4.315.572.715	239.676.936	0	-	0		4.555.249.651	
7	Chi phí điện nước		8.871.862.021	-	0	-	0		8.871.862.021	
8	Chi phí điện thoại, truyền hình cáp		151.520.002	-	0	-	0		151.520.002	
9	Chi phí Hướng dẫn, vận chuyển du lịch		1.160.140.831	-	0	-	0		1.160.140.831	
10	Chi phí hoa hồng, khuyến mãi		474.642.186	-	0	-	0		474.642.186	
11	Chi phí kinh phí công đoàn		110.038.348	-	0	-	0		110.038.348	
12	Chi phí tiền lương		8.242.653.129	-	0	-	0		8.242.653.129	
13	Chi phí Nguyên vật liệu		10.533.578.557	-	0	-	0		10.533.578.557	
14	Chi phí Sửa chữa nhỏ thường xuyên		694.713.416	-	0	-	0		694.713.416	
15	Chi phí xử lý côn trùng		35.829.440	-	0	-	0		35.829.440	
16	Chi phí may trang phục		64.049.765	-	0	-	0		64.049.765	
17	Chi phí quảng cáo, in ấn		61.082.718	-	0	-	0		61.082.718	
18	Chi phí mua đá		95.550.879	-	0	-	0		95.550.879	
19	Chi phí khác, vs trái cây		27.964.502	-	0	-	0		27.964.502	
20	Chi phí hóa chất xử lý nước		24.950.506	-	0	-	0		24.950.506	
21	Chi phí Môi trường		62.140.882	-	0	-	0		62.140.882	
22	Chi phí khám sức khỏe		32.153.832	-	0	-	0		32.153.832	
23	Chi phí ăn ca		1.975.680.277	-	0	-	0		1.975.680.277	
24	Chi phí ăn sáng phòng ngủ		5.252.328.482	-	0	-	0		5.252.328.482	



Stt	Đơn vị	SGBM	KSCN	KSTC	NHTL-CVN	LAK	CTY	CỘNG	GHI CHÚ
25	Chi phí giặt ủi +giữ xe	26.795.953	-	0	-	0		26.795.953	
26	Chi phí tiền thuê đất	1.698.278.400	1.146.182.000	137.808.000	1.050.121.440	610.525.000		4.642.914.840	
27	Chi phí thuế môn bài	-	-	0	-	0		0	
28	Thuế đất phi nông nghiệp	33.965.568	30.564.864	2.760.000	232.646.501	21.745.000		321.681.933	
29	Giá vốn hàng chuyển bán	1.086.444.126	-	0	-	0		1.086.444.126	
30	Chi phí hội nghị	655.222.742	-	0	-	0		655.222.742	
31	Chi phí kiểm định và Bảo trì thang máy	186.471.927	-	0	-	0		186.471.927	
32	Chi phí Bảo hiểm tài sản	85.346.030	-	0	-	0		85.346.030	
33	Chi phí công tác phí	103.749.696	-	0	-	0		103.749.696	
34	Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	-	-	0	-	0		0	
35	Chi phí tiếp khách	103.749.695	-	0	-	0		103.749.695	
36	Chi phí ĐT xăng xe	952.082.394	-	0	-	0		952.082.394	
37	Chi phí bảo trì phần mềm	156.716.513	-	0	-	0		156.716.513	
38	Chi thuê lao động	185.057.040	-	0	-	0		185.057.040	
39	Chi phí chung	175.408.672	-	0	-	0		175.408.672	
40	Chi phí, phí khác	804.556.422	-	0	-	0		804.556.422	
41	Chi phí PCCC an toàn lao động	71.874.000	-	0	-	0		71.874.000	
42	Chi phí nhiên liệu	1.353.432.578	-	0	-	0		1.353.432.578	
C	LÃI KINH DOANH	18.672.136.806	1.463.343.561	964.886.063	2.246.576.983	1.281.015.880	0	24.627.959.295	
D	LÃI NGOÀI KD	0	0	0	0	0	270.000.000	270.000.000	
D1	Lãi HĐTC	0	0	0	0	0	270.000.000	270.000.000	
a	Thu nhập HĐTC	-	-	0	-	0	270.000.000	270.000.000	
b	Chi phí HĐTC	-	-	0	-	0	-	0	
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	-	-	0	-	0	-	0	
D2	Lãi khác	0	0	0	0	0	0	0	
a	Thu nhập khác	-	-	0	-	0	0	0	
b	Chi phí khác	-	-	0	-	0	0	0	
E	PHÂN BỐ CHI PHÍ QLDN	2.719.688.460	-	0	-	0	0	2.719.688.460	
II	LÃI TRƯỚC THUẾ	15.952.448.346	1.463.343.561	964.886.063	2.246.576.983	1.281.015.880	270.000.000	22.178.270.835	
III	CHUYỂN LỖ	0	0	0	0	0	0	766.076.147	
IV	THUẾ TNDN 20%	0	0	0	0	0	0	4.282.438.938	
V	LỖ (LÃI) SAU THUẾ LŨY KẾ	0	0	0	0	0	0	17.129.755.751	
VI	VỐN ĐIỀU LỆ	162.879.760.000	162.879.760.000	162.879.760.000	162.879.760.000	162.879.760.000	162.879.760.000	162.879.760.000	
VII	TỶ LỆ LÃI SAU THUẾ/VDL	0	0	0	0	0	0	10,52%	

Người lập biểu

Võ Thị Phương Khánh

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Tiên

Tổng Giám đốc

Lê Ngọc Luân



CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH ĐẮK LẮK

KẾ HOẠCH KINH DOANH CHI TIẾT
NĂM 2037

LÃI LŨY KẾ ĐẾN HẾT NĂM 2036

17.129.755.751 đồng

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị	SGBM	KSCN	KSTC	NHTL-CVN	LAK	CTY	CỘNG	GHI CHÚ
I	TỔNG DTHU (đã gồm DTHĐTC và TN khác)									
A	Doanh thu HDKD chính		75.948.977.861	3.167.744.097	1.215.999.470	3.882.279.417	2.104.614.468	0	86.319.615.313	
1	Doanh thu ngủ		32.293.404.790	-	0	-	0		32.293.404.790	
2	Doanh thu ăn uống		31.600.735.670	-	0	-	0		31.600.735.670	
3	Doanh thu chuyển bán		2.528.058.854	-	0	-	0		2.528.058.854	
4	Doanh thu DVCVN		-	-	0	-	0		0	
5	Doanh thu mặt bằng cho thuê		2.076.757.000	3.167.744.097	1.215.999.470	3.882.279.417	2.104.614.468		12.447.394.452	
6	Doanh thu mặt bằng hội nghị		2.078.995.768	-	0	-	0		2.078.995.768	
7	Doanh thu DV HD DL		1.559.246.826	-	0	-	0		1.559.246.826	
8	Doanh thu khác (giữ xe, giữ đồ, HDHTKD)		2.197.108.715	-	0	-	0		2.197.108.715	
9	Phi phục vụ		1.614.670.239	-	0	-	0		1.614.670.239	
B	TỔNG CHI PHÍ		55.932.436.815	1.416.423.800	140.568.000	1.282.767.941	632.270.000	0	59.404.466.556	
1	Chi phí Bảo hiểm khách		76.324.225	-	0	-	0		76.324.225	
2	Chi phí bảo hiểm thất nghiệp		77.427.062	-	0	-	0		77.427.062	
3	Chi phí bảo hiểm xã hội		1.316.241.253	-	0	-	0		1.316.241.253	
4	Chi phí bảo hiểm y tế		230.481.911	-	0	-	0		230.481.911	
5	Chi phí Công cụ dụng cụ		2.283.875.505	-	0	-	0		2.283.875.505	
6	Chi phí khấu hao TSCĐ		3.775.572.715	239.676.936	0	-	0		4.015.249.651	
7	Chi phí điện nước		9.315.455.098	-	0	-	0		9.315.455.098	
8	Chi phí điện thoại, truyền hình cáp		159.096.002	-	0	-	0		159.096.002	
9	Chi phí Hướng dẫn, vận chuyển du lịch		1.241.350.689	-	0	-	0		1.241.350.689	
10	Chi phí hoa hồng, khuyến mãi		498.374.296	-	0	-	0		498.374.296	
11	Chi phí kinh phí công đoàn		115.540.265	-	0	-	0		115.540.265	
12	Chi phí tiền lương		8.654.785.785	-	0	-	0		8.654.785.785	
13	Chi phí Nguyên vật liệu		11.060.257.484	-	0	-	0		11.060.257.484	
14	Chi phí Sửa chữa nhỏ thường xuyên		729.449.085	-	0	-	0		729.449.085	
15	Chi phí xử lý côn trùng		39.412.384	-	0	-	0		39.412.384	
16	Chi phí may trang phục		67.252.254	-	0	-	0		67.252.254	
17	Chi phí quảng cáo, in ấn		64.136.854	-	0	-	0		64.136.854	
18	Chi phí mua đá		105.105.967	-	0	-	0		105.105.967	
19	Chi phí khác, vs trái cây		29.362.724	-	0	-	0		29.362.724	
20	Chi phí hóa chất xử lý nước		27.445.556	-	0	-	0		27.445.556	
21	Chi phí Môi trường		68.354.970	-	0	-	0		68.354.970	
22	Chi phí khám sức khỏe		32.153.832	-	0	-	0		32.153.832	
23	Chi phí ăn ca		2.133.734.699	-	0	-	0		2.133.734.699	
24	Chi phí ăn sáng phòng ngủ		5.777.561.330	-	0	-	0		5.777.561.330	



Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị	SGBM	KSCN	KSTC	NHTL-CVN	LAK	CTY	CỘNG	GHI CHÚ
25	Chi phí giặt ủi + giữ xe		29.475.548	-	0	-	0		29.475.548	
26	Chi phí tiền thuê đất		1.698.278.400	1.146.182.000	137.808.000	1.050.121.440	610.525.000		4.642.914.840	
27	Chi phí thuê môn bài		-	-	0	-	0		0	
28	Thuế đất phi nông nghiệp		33.965.568	30.564.864	2.760.000	232.646.501	21.745.000		321.681.933	
29	Giá vốn hàng chuyển bán		1.140.766.333	-	0	-	0		1.140.766.333	
30	Chi phí hội nghị		687.983.879	-	0	-	0		687.983.879	
31	Chi phí kiểm định và Bảo trì thang máy		205.119.119	-	0	-	0		205.119.119	
32	Chi phí Bảo hiểm tài sản		85.346.030	-	0	-	0		85.346.030	
33	Chi phí công tác phí		103.749.696	-	0	-	0		103.749.696	
34	Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi		-	-	0	-	0		0	
35	Chi phí tiếp khách		103.749.695	-	0	-	0		103.749.695	
36	Chi phí ĐT xăng xe		999.686.513	-	0	-	0		999.686.513	
37	Chi phí bảo trì phần mềm		172.388.164	-	0	-	0		172.388.164	
38	Chi thuê lao động		203.562.744	-	0	-	0		203.562.744	
39	Chi phí chung		184.179.106	-	0	-	0		184.179.106	
40	Chi phí, phí khác		844.784.241	-	0	-	0		844.784.241	
41	Chi phí PCCC an toàn lao động		71.874.000	-	0	-	0		71.874.000	
42	Chi phí nhiên liệu		1.488.775.836	-	0	-	0		1.488.775.836	
C	LÃI KINH DOANH		20.016.541.046	1.751.320.297	1.075.431.470	2.599.511.476	1.472.344.468	0	26.915.148.757	
D	LÃI NGOÀI KD		0	0	0	0	0	270.000.000	270.000.000	
D1	Lãi HDTC		0	0	0	0	0	270.000.000	270.000.000	
a	Thu nhập HDTC		-	-	0	-	0	270.000.000	270.000.000	
b	Chi phí HDTC		-	-	0	-	0	-	0	
	Trong đó: Chi phí lãi vay		-	-	0	-	0	-	0	
D2	Lãi khác		0	0	0	0	0	0	0	
a	Thu nhập khác		-	-	0	-	0	0	0	
b	Chi phí khác		-	-	0	-	0	0	0	
E	PHÂN BỐ CHI PHÍ QLDN		2.855.672.883	-	0	-	0		2.855.672.883	
II	LÃI TRƯỚC THUẾ		17.160.868.163	1.751.320.297	1.075.431.470	2.599.511.476	1.472.344.468	270.000.000	24.329.475.875	
III	CHUYỂN LỖ		0	0	0	0	0	0	0	
IV	THUẾ TNDN 20%		0	0	0	0	0	0	4.865.895.175	
V	LỖ (LÃI) SAU THUẾ LŨY KẾ								19.463.580.700	
VI	VỐN ĐIỀU LỆ		162.879.760.000	162.879.760.000	162.879.760.000	162.879.760.000	162.879.760.000	162.879.760.000	162.879.760.000	
VII	TỶ LỆ LÃI SAU THUẾ/VDL		0	0	0	0	0	0	11,95%	

Người lập biểu

Võ Thị Phương Khánh

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hòa

Tổng Giám đốc

Lê Ngọc Luân



CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH ĐẮK LẮK

KẾ HOẠCH KINH DOANH CHI TIẾT
NĂM 2038

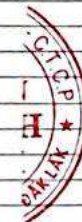
LÃI LŨY KÈ ĐẾN HẾT NĂM 2037

19.463.580.700 đồng

Stt	Chi tiêu	Đơn vị	SGBM	KSCN	KSTC	NHTL-CVN	LAK	CTY	CỘNG	GHI CHÚ
I	TỔNG DTHU (đã bngm DTHDTC và TN khác)									
A	Doanh thu HDKD chính		79.746.425.904	3.484.518.507	1.337.599.417	4.270.507.359	2.315.075.915	0	91.154.127.100	
1	Doanh thu ngủ		33.908.075.029	-	0	-	0		33.908.075.029	
2	Doanh thu ăn uống		33.180.772.453	-	0	-	0		33.180.772.453	
3	Doanh thu chuyên bán		2.654.461.796	-	0	-	0		2.654.461.795	
4	Doanh thu DVCVN		-	-	0	-	0		0	
5	Doanh thu mặt bằng cho thuê		2.180.594.000	3.484.518.507	1.337.599.417	4.270.507.359	2.315.075.915		13.588.295.198	
6	Doanh thu mặt bằng hội nghị		2.182.945.556	-	0	-	0		2.182.945.556	
7	Doanh thu DV HD DL		1.637.209.167	-	0	-	0		1.637.209.167	
8	Doanh thu khác (giữ xe, giữ đồ, HDHTKD)		2.306.964.151	-	0	-	0		2.306.964.151	
9	Phi phục vụ		1.695.403.751	-	0	-	0		1.695.403.751	
B	TỔNG CHI PHÍ		58.928.523.135	1.416.423.800	140.568.000	1.282.767.941	632.270.000	0	62.400.552.876	
1	Chi phí Bảo hiểm khách		80.140.436	-	0	-	0		80.140.436	
2	Chi phí bảo hiểm thất nghiệp		81.298.416	-	0	-	0		81.298.416	
3	Chi phí bảo hiểm xã hội		1.382.053.315	-	0	-	0		1.382.053.315	
4	Chi phí bảo hiểm y tế		242.006.007	-	0	-	0		242.006.007	
5	Chi phí Công cụ dụng cụ		2.398.069.254	-	0	-	0		2.398.069.254	
6	Chi phí khấu hao TSCĐ		3.775.572.715	239.676.936	0	-	0		4.015.249.651	
7	Chi phí điện nước		9.781.227.748	-	0	-	0		9.781.227.748	
8	Chi phí điện thoại, truyền hình cáp		167.050.802	-	0	-	0		167.050.802	
9	Chi phí Hướng dẫn, vận chuyển du lịch		1.328.245.237	-	0	-	0		1.328.245.237	
10	Chi phí hoa hồng, khuyến mãi		523.293.010	-	0	-	0		523.293.010	
11	Chi phí kinh phí công đoàn		121.317.278	-	0	-	0		121.317.278	
12	Chi phí tiền lương		9.087.525.074	-	0	-	0		9.087.525.074	
13	Chi phí Nguyên vật liệu		11.613.270.359	-	0	-	0		11.613.270.359	
14	Chi phí Sửa chữa nhỏ thường xuyên		765.921.531	-	0	-	0		765.921.531	
15	Chi phí xử lý côn trùng		43.353.622	-	0	-	0		43.353.622	
16	Chi phí may trang phục		70.614.866	-	0	-	0		70.614.866	
17	Chi phí quảng cáo, in ấn		67.343.697	-	0	-	0		67.343.697	
18	Chi phí mua đá		115.616.564	-	0	-	0		115.616.564	
19	Chi phí khác,vs trái cây		30.830.848	-	0	-	0		30.830.848	
20	Chi phí hóa chất xử lý nước		30.190.112	-	0	-	0		30.190.112	
21	Chi phí Môi trường		75.190.467	-	0	-	0		75.190.467	
22	Chi phí khám sức khỏe		32.153.832	-	0	-	0		32.153.832	
23	Chi phí ăn ca		2.304.433.475	-	0	-	0		2.304.433.475	
24	Chi phí ăn sáng phòng ngủ		6.355.317.463	-	0	-	0		6.355.317.463	
25	Chi phí giặt ủi +giữ xe		32.423.103	-	0	-	0		32.423.103	



Stt	Chi tiêu	Đơn vị	SGBM	KSCN	KSTC	NHITL-CVN	LAK	CTY	CỘNG	GHI CHÚ
26	Chi phí tiền thuê đất		1.698.278.400	1.146.182.000	137.808.000	1.050.121.440	610.525.000		4.642.914.840	
27	Chi phí thuê môn bài		-	-	0	-	0		0	
28	Thuế đất phi nông nghiệp		33.965.568	30.564.864	2.760.000	232.646.501	21.745.000		321.681.933	
29	Giá vốn hàng chuyển bán		1.197.804.649	-	0	-	0		1.197.804.649	
30	Chi phí hội nghị		722.383.073	-	0	-	0		722.383.073	
31	Chi phí kiểm định và Bảo trì thang máy		225.631.031	-	0	-	0		225.631.031	
32	Chi phí Bảo hiểm tài sản		85.346.030	-	0	-	0		85.346.030	
33	Chi phí công tác phí		103.749.696	-	0	-	0		103.749.696	
34	Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi		-	-	0	-	0		0	
35	Chi phí tiếp khách		103.749.695	-	0	-	0		103.749.695	
36	Chi phí ĐT xăng xe		1.049.670.839	-	0	-	0		1.049.670.839	
37	Chi phí bảo trì phần mềm		189.626.981	-	0	-	0		189.626.981	
38	Chi thuê lao động		223.919.019	-	0	-	0		223.919.019	
39	Chi phí chung		193.388.061	-	0	-	0		193.388.061	
40	Chi phí, phí khác		887.023.443	-	0	-	0		887.023.443	
41	Chi phí PCCC an toàn lao động		71.874.000	-	0	-	0		71.874.000	
42	Chi phí nhiên liệu		1.637.653.419	-	0	-	0		1.637.653.419	
C	LÃI KINH DOANH		20.817.902.769	2.068.094.707	1.197.031.417	2.987.739.418	1.682.805.915	0	28.753.574.225	
D	LÃI NGOÀI KD		0	0	0	0	0	270.000.000	270.000.000	
D1	Lãi HDTC		0	0	0	0	0	270.000.000	270.000.000	
a	Thu nhập HDTC		-	-	0	-	0	270.000.000	270.000.000	
b	Chi phí HDTC		-	-	0	-	0	-	0	
	Trong đó: Chi phí lãi vay		-	-	0	-	0	-	0	
D2	Lãi khác		0	0	0	0	0	0	0	
a	Thu nhập khác		-	-	0	-	0	0	0	
b	Chi phí khác		-	-	0	-	0	0	0	
E	PHÂN BỐ CHI PHÍ QLDN		2.998.456.527	-	0	-	0	0	2.998.456.527	
II	LÃI TRƯỚC THUẾ		17.819.446.242	2.068.094.707	1.197.031.417	2.987.739.418	1.682.805.915	270.000.000	26.025.117.698	
III	CHUYỂN LỖ		0	0	0	0	0	0	0	
IV	THUẾ TNDN 20%		0	0	0	0	0	0	5.205.023.540	
V	LỖ (LÃI) SAU THUẾ LŨY KẾ								20.820.094.158	
VI	VỐN ĐIỀU LỆ		162.879.760.000	162.879.760.000	162.879.760.000	162.879.760.000	162.879.760.000	162.879.760.000	162.879.760.000	
VII	TỶ LỆ LÃI SAU THUẾ/VDL		0	0	0	0	0	0	12,78%	



Người lập biểu

 Võ Thị Phương Khánh

Kế toán trưởng

 Nguyễn Thị Sáu

Tổng Giám đốc


 Lê Ngọc Luân

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH ĐẮK LẮK

KẾ HOẠCH KINH DOANH CHI TIẾT
NĂM 2039

LÃI LŨY KẾ ĐẾN HẾT NĂM 2038

20.820.094.158 đồng

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị	SGBM	KSCN	KSTC	NHTL-CVN	LAK	CTY	CỘNG	GHI CHÚ
I	TỔNG DTHU (đã gồm DTHDTC và TN khác)									
A	Doanh thu HDKD chính		83.733.746.499	3.832.970.358	1.471.359.358	4.697.558.094	2.546.583.507	0	96.282.217.816	
1	Doanh thu ngủ		35.603.478.781	-	0	-	0		35.603.478.781	
2	Doanh thu ăn uống		34.839.811.076	-	0	-	0		34.839.811.076	
3	Doanh thu chuyển bán		2.787.184.886	-	0	-	0		2.787.184.886	
4	Doanh thu DVCVN		-	-	0	-	0		0	
5	Doanh thu mặt bằng cho thuê		2.289.623.000	3.832.970.358	1.471.359.358	4.697.558.094	2.546.583.507		14.838.094.317	
6	Doanh thu mặt bằng hội nghị		2.292.092.834	-	0	-	0		2.292.092.834	
7	Doanh thu DV HD DL		1.719.069.625	-	0	-	0		1.719.069.625	
8	Doanh thu khác (giữ xe, giữ đồ, HDHTKD)		2.422.312.358	-	0	-	0		2.422.312.358	
9	Phi phục vụ		1.780.173.939	-	0	-	0		1.780.173.939	
B	TỔNG CHI PHÍ		62.121.858.662	1.416.423.800	140.568.000	1.282.767.941	632.270.000		65.593.888.403	
1	Chi phí Bảo hiểm khách		84.147.458	-	0	-	0		84.147.458	
2	Chi phí bảo hiểm thất nghiệp		85.363.336	-	0	-	0		85.363.336	
3	Chi phí bảo hiểm xã hội		1.451.155.981	-	0	-	0		1.451.155.981	
4	Chi phí bảo hiểm y tế		254.106.307	-	0	-	0		254.106.307	
5	Chi phí Công cụ dụng cụ		2.517.972.696	-	0	-	0		2.517.972.696	
6	Chi phí khấu hao TSCĐ		3.775.572.715	239.676.936	0	-	0		4.015.249.651	
7	Chi phí điện nước		10.270.289.050	-	0	-	0		10.270.289.050	
8	Chi phí điện thoại, truyền hình cáp		175.403.342	-	0	-	0		175.403.342	
9	Chi phí Hướng dẫn, vận chuyển du lịch		1.421.222.404	-	0	-	0		1.421.222.404	
10	Chi phí hoa hồng, khuyến mãi		549.457.661	-	0	-	0		549.457.661	
11	Chi phí kinh phí công đoàn		127.383.142	-	0	-	0		127.383.142	
12	Chi phí tiền lương		9.541.901.328	-	0	-	0		9.541.901.328	
13	Chi phí Nguyên vật liệu		12.193.933.877	-	0	-	0		12.193.933.877	
14	Chi phí Sửa chữa nhỏ thường xuyên		804.217.601	-	0	-	0		804.217.601	
15	Chi phí xử lý côn trùng		47.688.984	-	0	-	0		47.688.984	
16	Chi phí may trang phục		74.145.610	-	0	-	0		74.145.610	
17	Chi phí quảng cáo, in ấn		70.710.882	-	0	-	0		70.710.882	
18	Chi phí mua đá		127.178.220	-	0	-	0		127.178.220	
19	Chi phí khác, vs trái cây		32.372.381	-	0	-	0		32.372.381	
20	Chi phí hóa chất xử lý nước		33.209.123	-	0	-	0		33.209.123	
21	Chi phí Môi trường		82.709.514	-	0	-	0		82.709.514	
22	Chi phí khám sức khỏe		32.153.832	-	0	-	0		32.153.832	
23	Chi phí ăn ca		2.488.788.153	-	0	-	0		2.488.788.153	
24	Chi phí ăn sáng phòng ngủ		6.990.849.209	-	0	-	0		6.990.849.209	



Stt	Đơn vị	SGBM	KSCN	KSTC	NHTL-CVN	LAK	CTY	CỘNG	GHI CHÚ
	Chỉ tiêu								
25	Chi phí giặt ủi +giữ xe	35.665.413	-	0	-	0		35.665.413	
26	Chi phí tiền thuê đất	1.698.278.400	1.146.182.000	137.808.000	1.050.121.440	610.525.000		4.642.914.840	
27	Chi phí thuê môn bài	-	-	0	-	0		0	
28	Thuê đất phi nông nghiệp	33.965.568	30.564.864	2.760.000	232.646.501	21.745.000		321.681.933	
29	Giá vốn hàng chuyển bán	1.257.694.882	-	0	-	0		1.257.694.882	
30	Chi phí hội nghị	758.502.226	-	0	-	0		758.502.226	
31	Chi phí kiểm định và Bảo trì thang máy	248.194.134	-	0	-	0		248.194.134	
32	Chi phí Bảo hiểm tài sản	85.346.030	-	0	-	0		85.346.030	
33	Chi phí công tác phí	103.749.696	-	0	-	0		103.749.696	
34	Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	-	-	0	-	0		0	
35	Chi phí tiếp khách	103.749.695	-	0	-	0		103.749.695	
36	Chi phí ĐT xăng xe	1.102.154.381	-	0	-	0		1.102.154.381	
37	Chi phí bảo trì phần mềm	208.589.679	-	0	-	0		208.589.679	
38	Chi thuê lao động	246.310.920	-	0	-	0		246.310.920	
39	Chi phí chung	203.057.464	-	0	-	0		203.057.464	
40	Chi phí, phí khác	931.374.608	-	0	-	0		931.374.608	
41	Chi phí PCCC an toàn lao động	71.874.000	-	0	-	0		71.874.000	
42	Chi phí nhiên liệu	1.801.418.761	-	0	-	0		1.801.418.761	
C	LÃI KINH DOANH	21.611.887.837	2.416.546.558	1.330.791.358	3.414.790.153	1.914.313.507	0	30.688.329.414	
D	LÃI NGOÀI KD	0	0	0	0	0	270.000.000	270.000.000	
D1	Lãi HĐTC	0	0	0	0	0	270.000.000	270.000.000	
a	Thu nhập HĐTC	-	-	0	-	0	270.000.000	270.000.000	
b	Chi phí HĐTC	-	-	0	-	0	-	0	
	Trong đó: Chi phí lãi vay	-	-	0	-	0	-	0	
D2	Lãi khác	0	0	0	0	0	0	0	
a	Thu nhập khác	-	-	0	-	0	0	0	
b	Chi phí khác	-	-	0	-	0	0	0	
E	PHÂN BỐ CHI PHÍ QLDN	3.148.379.353	-	0	-	0	-	3.148.379.353	
II	LÃI TRƯỚC THUẾ	18.463.508.484	2.416.546.558	1.330.791.358	3.414.790.153	1.914.313.507	270.000.000	27.809.950.060	
III	CHUYỂN LỖ	0	0	0	0	0	0	0	
IV	THUẾ TNDN 20%	0	0	0	0	0	0	5.561.990.012	
V	LỖ (LÃI) SAU THUẾ LŨY KẾ	-	-	-	-	-	-	22.247.960.048	
VI	VỐN ĐIỀU LỆ	162.879.760.000	162.879.760.000	162.879.760.000	162.879.760.000	162.879.760.000	162.879.760.000	162.879.760.000	
VII	TỶ LỆ LÃI SAU THUẾ/VĐL	0	0	0	0	0	0	13,66%	



Người lập biểu

Nguyễn Thị Phương Khánh

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Sáu

Tổng Giám đốc



Lê Ngọc Luân

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH ĐẮK LẮK

KẾ HOẠCH KINH DOANH CHI TIẾT
NĂM 2040

LÃI LŨY KẾ ĐẾN HẾT NĂM 2039

22.247.960.048 đồng

Stt	Chi tiêu	Đơn vị	SGBM	KSCN	KSTC	NHTL-CVN	LAK	CTY	CỘNG	GHI CHÚ
I	TỔNG DTHU (đã gồm DTHDTC và TN khác)									
A	Doanh thu HDKD chính		87.920.433.674	4.216.267.393	1.618.495.294	5.167.313.904	2.801.241.857	0	101.723.752.122	
1	Doanh thu ngủ		37.383.652.720	-	0	-	0		37.383.652.720	
2	Doanh thu ăn uống		36.581.801.630	-	0	-	0		36.581.801.630	
3	Doanh thu chuyển bán		2.926.544.130	-	0	-	0		2.926.544.129	
4	Doanh thu DVCVN		-	-	0	-	0		0	
5	Doanh thu mặt bằng cho thuê		2.404.104.000	4.216.267.393	1.618.495.294	5.167.313.904	2.801.241.857		16.207.422.449	
6	Doanh thu mặt bằng hội nghị		2.406.697.476	-	0	-	0		2.406.697.476	
7	Doanh thu DV HD DL		1.805.023.107	-	0	-	0		1.805.023.107	
8	Doanh thu khác (giữ xe, giữ đồ, HDHTKD)		2.543.427.976	-	0	-	0		2.543.427.976	
9	Phí phục vụ		1.869.182.636	-	0	-	0		1.869.182.636	
B	TỔNG CHI PHÍ		65.526.895.860	1.416.423.800	140.568.000	1.282.767.941	632.270.000	0	68.998.925.601	
1	Chi phí Bảo hiểm khách		88.354.831	-	0	-	0		88.354.831	
2	Chi phí bảo hiểm thất nghiệp		89.631.503	-	0	-	0		89.631.503	
3	Chi phí bảo hiểm xã hội		1.523.713.780	-	0	-	0		1.523.713.780	
4	Chi phí bảo hiểm y tế		266.811.622	-	0	-	0		266.811.622	
5	Chi phí Công cụ dụng cụ		2.643.871.326	-	0	-	0		2.643.871.326	
6	Chi phí khấu hao TSCĐ		3.775.572.715	239.676.936	0	-	0		4.015.249.651	
7	Chi phí điện nước		10.783.803.484	-	0	-	0		10.783.803.484	
8	Chi phí điện thoại, truyền hình cáp		184.173.509	-	0	-	0		184.173.509	
9	Chi phí Hướng dẫn, vận chuyển du lịch		1.520.707.972	-	0	-	0		1.520.707.972	
10	Chi phí hoa hồng, khuyến mãi		576.930.544	-	0	-	0		576.930.544	
11	Chi phí kinh phí công đoàn		133.752.299	-	0	-	0		133.752.299	
12	Chi phí tiền lương		10.018.996.394	-	0	-	0		10.018.996.394	
13	Chi phí Nguyên vật liệu		12.803.630.570	-	0	-	0		12.803.630.570	
14	Chi phí Sửa chữa nhỏ thường xuyên		844.428.480	-	0	-	0		844.428.480	
15	Chi phí xử lý côn trùng		52.457.883	-	0	-	0		52.457.883	
16	Chi phí may trang phục		77.852.890	-	0	-	0		77.852.890	
17	Chi phí quảng cáo, in ấn		74.246.426	-	0	-	0		74.246.426	
18	Chi phí mua đá		139.896.042	-	0	-	0		139.896.042	
19	Chi phí khác, vs trái cây		33.990.998	-	0	-	0		33.990.998	
20	Chi phí hóa chất xử lý nước		36.530.035	-	0	-	0		36.530.035	
21	Chi phí Môi trường		90.980.465	-	0	-	0		90.980.465	
22	Chi phí khám sức khỏe		32.153.832	-	0	-	0		32.153.832	
23	Chi phí ăn ca		2.687.891.205	-	0	-	0		2.687.891.205	
24	Chi phí ăn sáng phòng ngủ		7.689.934.130	-	0	-	0		7.689.934.130	



Stt	Chi tiêu	Đơn vị	SGBM	KSCN	KSTC	NHTL-CVN	LAK	CTY	CỘNG	GHI CHÚ
25	Chi phí giặt ủi + giữ xe		39.231.955	-	0	-	0		39.231.955	
26	Chi phí tiền thuê đất		1.698.278.400	1.146.182.000	137.808.000	1.050.121.440	610.525.000		4.642.914.840	
27	Chi phí thuê môn bài		-	-	0	-	0		0	
28	Thuế đất phi nông nghiệp		33.965.568	30.564.864	2.760.000	232.646.501	21.745.000		321.681.933	
29	Giá vốn hàng chuyển bán		1.320.579.626	-	0	-	0		1.320.579.626	
30	Chi phí hội nghị		796.427.338	-	0	-	0		796.427.338	
31	Chi phí kiểm định và Bảo trì thang máy		273.013.548	-	0	-	0		273.013.548	
32	Chi phí Bảo hiểm tài sản		85.346.030	-	0	-	0		85.346.030	
33	Chi phí công tác phí		103.749.696	-	0	-	0		103.749.696	
34	Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi		-	-	0	-	0		0	
35	Chi phí tiếp khách		103.749.695	-	0	-	0		103.749.695	
36	Chi phí ĐT xăng xe		1.157.262.100	-	0	-	0		1.157.262.100	
37	Chi phí bảo trì phần mềm		229.448.647	-	0	-	0		229.448.647	
38	Chi thuê lao động		270.942.013	-	0	-	0		270.942.013	
39	Chi phí chung		213.210.337	-	0	-	0		213.210.337	
40	Chi phí, phí khác		977.943.336	-	0	-	0		977.943.336	
41	Chi phí PCCC an toàn lao động		71.874.000	-	0	-	0		71.874.000	
42	Chi phí nhiên liệu		1.981.560.637	-	0	-	0		1.981.560.637	
C	LÃI KINH DOANH		22.393.537.814	2.799.843.593	1.477.927.294	3.884.545.963	2.168.971.857	0	32.724.826.521	
D	LÃI NGOÀI KD		0	0	0	0	0	270.000.000	270.000.000	
D1	Lãi HĐTC		0	0	0	0	0	270.000.000	270.000.000	
a	Thu nhập HĐTC		-	-	-	-	0	270.000.000	270.000.000	
b	Chi phí HĐTC		-	-	0	-	0	-	0	
	Trong đó: Chi phí lãi vay		-	-	0	-	0	-	0	
D2	Lãi khác		0	0	0	0	0	0	0	
a	Thu nhập khác		-	-	0	-	0	0	0	
b	Chi phí khác		-	-	0	-	0	0	0	
E	PHÂN BỐ CHI PHÍ QLDN		3.305.798.321	-	0	-	0		3.305.798.321	
II	LÃI TRƯỚC THUẾ		19.087.739.493	2.799.843.593	1.477.927.294	3.884.545.963	2.168.971.857	270.000.000	29.689.028.200	
III	CHUYỂN LỖ		0	0	0	0	0	0	0	
IV	THUẾ TNDN 20%		0	0	0	0	0	0	5.937.805.640	
V	LỖ (LÃI) SAU THUẾ LŨY KẾ								23.751.222.560	
VI	VỐN ĐIỀU LỆ		162.879.760.000	162.879.760.000	162.879.760.000	162.879.760.000	162.879.760.000	162.879.760.000	162.879.760.000	
VII	TỶ LỆ LÃI SAU THUẾ/VDL		0	0	0	0	0	0	14,58%	

Người lập biểu

Võ Thị Phương Khánh

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Sáu

Tổng Giám đốc

Lê Ngọc Luân



CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH ĐẮK LẮK

KẾ HOẠCH KINH DOANH CHI TIẾT
NĂM 2025-2040

LỖ LỮY KẾ ĐẾN HẾT NĂM 2024 đã kiểm toán

(87.955.937.780) đồng

Stt	Chỉ tiêu	Năm	Năm 2025	Năm 2026	Năm 2027	Năm 2028	Năm 2029	Năm 2030	Năm 2031	Năm 2032	Năm 2033
I	TỔNG DTHU (đã gồm DTHDTC và TN khác)		45.071.414.323	53.317.888.000	42.210.533.909	46.907.411.909	52.008.020.709	56.619.581.039	61.335.286.498	66.228.149.947	70.011.823.841
A	Doanh thu HDKD chính		44.797.382.938	53.110.238.000	41.960.533.909	46.657.411.909	51.758.020.709	56.369.581.039	61.085.286.498	65.958.149.947	69.741.823.841
1	Doanh thu ngủ		15.777.838.376	19.283.000.000	16.600.100.000	18.260.110.000	20.086.121.000	21.693.010.680	23.428.451.534	25.302.727.657	26.567.864.040
2	Doanh thu ăn uống		18.407.903.739	21.486.363.000	14.592.000.000	16.780.800.000	19.297.920.000	21.227.712.000	22.925.928.960	24.760.003.277	25.998.003.441
3	Doanh thu chuyển bán		1.609.666.238	1.837.224.000	1.167.360.000	1.342.464.000	1.543.833.600	1.698.216.960	1.834.074.317	1.980.800.262	2.079.840.275
4	Doanh thu DVCVN		2.452.355.947	3.100.000.000	0	0	0	0	0	0	0
5	Doanh thu mặt bằng cho thuê		1.890.857.363	2.080.000.000	6.076.528.909	6.262.311.409	6.262.310.909	6.746.108.800	7.491.936.480	8.077.331.928	8.966.964.921
6	Doanh thu mặt bằng hội nghị		792.714.311	934.500.000	960.000.000	1.104.000.000	1.269.600.000	1.396.560.000	1.508.284.800	1.628.947.584	1.710.394.969
7	Doanh thu DV HD DL		918.548.622	1.000.000.000	720.000.000	828.000.000	952.200.000	1.047.420.000	1.131.213.600	1.221.710.688	1.282.796.272
8	Doanh thu khác (giữ xe, giữ đồ, HDHT)		1.949.021.529	2.407.150.000	1.014.540.000	1.166.721.000	1.341.729.150	1.475.902.065	1.593.974.230	1.721.492.169	1.807.566.777
9	Phí phục vụ		998.476.813	982.001.000	830.005.000	913.005.500	1.004.306.050	1.084.650.534	1.171.422.577	1.265.136.383	1.328.393.202
B	TỔNG CHI PHÍ		43.295.661.611	49.037.568.103	35.739.171.184	38.173.130.529	40.991.063.575	43.446.918.104	45.944.194.741	47.830.938.032	49.945.407.371
1	Chi phí Bảo hiểm khách		88.979.000	134.218.429	39.233.700	43.157.070	47.472.777	51.270.599	55.372.247	59.802.027	62.792.128
2	Chi phí bảo hiểm thất nghiệp		86.777.308	96.021.216	47.533.500	49.910.175	52.405.684	55.025.968	57.777.266	60.666.129	63.699.436
3	Chi phí bảo hiểm xã hội		1.497.031.983	1.657.726.280	808.057.950	848.460.847	890.883.890	935.428.084	982.199.488	1.031.309.463	1.082.874.936
4	Chi phí bảo hiểm y tế		259.329.512	287.011.648	141.495.900	148.570.695	155.999.230	163.799.191	171.989.151	180.588.608	189.618.039
5	Chi phí Công cụ dụng cụ		520.652.939	576.208.455	1.116.319.092	1.257.559.764	1.410.941.097	1.535.067.791	1.660.871.414	1.789.800.643	1.884.216.302
6	Chi phí khấu hao TSCĐ		5.205.533.346	5.298.993.168	5.939.683.648	5.786.930.040	5.745.969.039	5.689.550.772	5.681.954.087	4.956.107.790	4.829.922.350
7	Chi phí điện nước		4.468.405.327	5.354.186.504	4.553.234.342	5.129.325.783	5.754.936.470	6.261.223.543	6.774.350.464	7.300.226.082	7.685.327.996
8	Chi phí điện thoại, truyền hình cáp		123.769.605	142.176.975	81.781.700	89.959.870	98.955.857	106.872.325	115.422.111	124.655.880	130.888.674
9	Chi phí Hướng dẫn, vận chuyển du lịch		540.533.483	605.387.858	564.964.400	621.460.840	683.606.924	751.967.617	827.164.379	885.065.885	947.020.497
10	Chi phí hoa hồng, khuyến mãi		732.627.595	766.845.070	243.298.380	273.319.098	307.195.520	334.781.637	361.564.168	390.489.301	410.013.766
11	Chi phí kinh phí công đoàn		151.764.960	169.056.431	70.931.700	74.478.285	78.202.199	82.112.309	86.217.925	90.528.821	95.055.262
12	Chi phí tiền lương		9.972.644.580	10.794.075.600	5.313.287.700	5.578.952.085	5.857.899.689	6.150.794.674	6.458.334.407	6.781.251.128	7.120.313.684
13	Chi phí Nguyên vật liệu		7.974.194.579	9.353.094.695	5.107.200.000	5.873.280.000	6.754.272.000	7.429.699.200	8.024.075.136	8.666.001.147	9.099.301.204
14	Chi phí Sửa chữa nhỏ thường xuyên		407.307.564	552.571.098	356.542.175	401.653.162	450.641.767	490.286.705	530.467.239	571.646.063	601.801.567
15	Chi phí xử lý côn trùng		13.273.000	16.213.800	15.195.180	16.714.698	18.386.168	20.224.785	22.247.263	24.471.989	26.919.188
16	Chi phí may trang phục		88.760.549	83.321.000	41.287.050	43.351.402	45.518.972	47.794.921	50.184.667	52.693.900	55.328.596
17	Chi phí quảng cáo, in ấn		20.702.392	28.332.000	29.615.924	34.058.312	39.167.059	43.083.765	46.530.466	50.252.904	52.765.549
18	Chi phí mua đá		71.051.703	77.139.000	40.522.900	44.575.190	49.032.709	53.935.980	59.329.578	65.262.536	71.788.790
19	Chi phí khác, vs trái cây		89.508.026	44.275.996	17.511.535	20.138.265	20.138.258	20.138.258	23.158.999	23.158.999	26.632.859
20	Chi phí hóa chất xử lý nước		179.038.418	190.253.766	10.581.450	11.639.595	12.803.555	14.083.910	15.492.301	17.041.531	18.745.684
21	Chi phí Môi trường		13.888.888	29.298.273	26.353.800	28.989.180	31.888.098	35.076.908	38.584.599	42.443.058	46.687.364
22	Chi phí khám sức khỏe		53.806.474	29.134.000	16.500.000	18.150.000	19.965.000	21.961.500	21.961.500	24.157.650	26.573.415
23	Chi phí ăn ca		1.241.144.000	1.248.069.612	918.390.000	1.010.229.000	1.111.251.900	1.222.377.090	1.344.614.799	1.452.183.983	1.568.358.702



Stt	Chi tiêu	Năm 2025	Năm 2026	Năm 2027	Năm 2028	Năm 2029	Năm 2030	Năm 2031	Năm 2032	Năm 2033
24	Chi phí ăn sáng phòng ngủ	2.241.049.280	2.545.000.000	2.227.500.000	2.450.250.000	2.695.275.000	2.964.802.500	3.261.282.750	3.587.411.025	3.946.152.128
25	Chi phí giặt ủi +giữ xe	37.183.638	48.331.000	11.364.100	12.500.510	13.750.561	15.125.617	16.638.178	18.301.996	20.132.196
26	Chi phí tiền thuê đất	3.195.198.090	4.404.915.162	4.642.914.840	4.642.914.840	4.642.914.840	4.642.914.840	4.642.914.840	4.642.914.840	4.642.914.840
27	Chi phí thuê môn bài	5.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0
28	Thuế đất phi nông nghiệp	306.828.439	306.831.352	321.681.933	321.681.933	321.681.933	321.681.933	321.681.933	321.681.933	321.681.933
29	Giá vốn hàng chuyển bán	933.200.934	1.015.860.750	526.761.861	605.776.140	696.642.561	766.306.817	827.611.362	893.820.271	938.511.285
30	Chi phí hội nghị	227.464.557	264.737.000	317.684.400	365.337.060	420.137.619	462.151.381	499.123.492	539.053.371	566.006.040
31	Chi phí kiểm định và Bảo trì thang máy	65.358.140	76.893.000	79.082.300	86.990.530	95.689.583	105.258.541	115.784.395	127.362.835	140.099.118
32	Chi phí Bảo hiểm tài sản	98.124.189	103.189.508	85.346.030	85.346.030	85.346.030	85.346.030	85.346.030	85.346.030	85.346.030
33	Chi phí công tác phí	7.685.000	44.000.000	48.400.000	53.240.000	58.564.000	64.420.400	70.862.439	77.948.683	85.743.551
34	Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	104.185.000	0	0	0	0	0	0	0	0
35	Chi phí tiếp khách	12.550.754	44.000.000	48.400.000	53.240.000	58.564.000	64.420.400	70.862.439	77.948.682	85.743.550
36	Chi phí ĐT xăng xe	1.133.721.000	1.168.901.150	613.720.800	644.406.840	676.627.182	710.458.541	745.981.468	783.280.542	822.444.569
37	Chi phí bảo trì phần mềm	54.928.800	60.421.000	66.463.100	73.109.410	80.420.351	88.462.386	97.308.625	107.039.487	117.743.436
38	Chi thuê lao động	224.650.000	398.151.500	78.482.250	86.330.475	94.963.523	104.459.875	114.905.862	126.396.448	139.036.093
39	Chi phí chung	100.949.992	107.685.709	113.069.994	118.723.494	124.659.668	130.892.652	137.437.284	144.309.149	151.524.606
40	Chi phí, phí khác	236.183.726	314.181.450	412.916.017	465.159.624	521.893.948	567.807.254	614.340.840	662.030.559	696.954.030
41	Chi phí PCCC an toàn lao động	21.364.190	74.623.996	71.874.000	71.874.000	71.874.000	71.874.000	71.874.000	71.874.000	71.874.000
42	Chi phí nhiên liệu	489.310.651	526.234.651	573.987.533	631.386.286	694.524.915	763.977.406	840.375.147	924.412.662	1.016.853.928
C	LÃI KINH DOANH	1.501.721.327	4.072.669.897	6.221.362.725	8.484.281.380	10.766.957.134	12.922.662.935	15.141.091.757	18.127.211.915	19.796.416.521
D	LÃI NGOÀI KD	(16.867.652.495)	(9.267.350.000)	(1.700.265.000)	(1.055.265.000)	(410.265.000)	250.000.000	250.000.000	270.000.000	270.000.000
D1	Lãi HĐTC	(6.983.752.997)	(8.741.350.000)	(1.700.265.000)	(1.055.265.000)	(410.265.000)	250.000.000	250.000.000	270.000.000	270.000.000
a	Thu nhập HĐTC	216.837.348	207.650.000	250.000.000	250.000.000	250.000.000	250.000.000	250.000.000	270.000.000	270.000.000
b	Chi phí HĐTC	7.200.590.345	8.949.000.000	1.950.265.000	1.305.265.000	660.265.000	0	0	0	0
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	7.200.590.345	8.949.000.000	1.950.265.000	1.305.265.000	0	0	0	0	0
D2	Lãi khác	(9.883.899.498)	(526.000.000)	0	0	0	0	0	0	0
a	Thu nhập khác	57.194.037	0	0	0	0	0	0	0	0
b	Chi phí khác	9.941.093.535	526.000.000	0	0	0	0	0	0	0
E	PHÂN BỐ CHI PHÍ QLDN	3.454.791.818	3.600.000.000	1.753.135.431	1.840.792.202	1.932.831.812	2.029.473.403	2.130.947.073	2.237.494.427	2.349.369.148
II	LÃI TRƯỚC THUẾ	(18.820.722.986)	(8.794.680.103)	2.767.962.295	5.588.224.178	8.423.860.322	11.143.189.532	13.260.144.684	16.159.717.486	17.717.047.373
III	CHUYỂN LỖ	0	0	2.767.962.295	5.588.224.178	8.423.860.322	11.143.189.532	13.260.144.684	16.159.717.486	17.717.047.373
IV	THUẾ TNDN 20%	0	0	0	0	0	0	0	0	0
V	LỖ (LÃI) SAU THUẾ LŨY KẾ	(106.776.660.766)	(115.571.340.869)	(112.803.378.575)	(107.215.154.396)	(98.791.294.074)	(87.648.104.543)	(74.387.959.858)	(58.228.242.372)	(40.511.194.999)
VI	VỐN ĐIỀU LỀ	93.074.150.000	162.879.760.000	162.879.760.000	162.879.760.000	162.879.760.000	162.879.760.000	162.879.760.000	162.879.760.000	162.879.760.000
VII	TỶ LỆ LÃI SAU THUẾ /VDL	0	0	0	0	0	0	0	0	0%

0017
 0017
 PH
 LI
 AKI
 THU

Stt	Chỉ tiêu	Năm	Năm 2034	Năm 2035	Năm 2036	Năm 2037	Năm 2038	Năm 2039	Năm 2040	Ghi chú
I	TỔNG DTHU (đã gồm DTHDTC và TN khác)		73.758.895.279	77.728.736.713	82.030.212.287	86.589.615.313	91.424.127.100	96.552.217.816	101.993.752.122	
A	Doanh thu HDKD chính		73.488.895.279	77.458.736.713	81.760.212.287	86.319.615.313	91.154.127.100	96.282.217.816	101.723.752.122	
1	Doanh thu ngủ		27.896.257.242	29.291.070.104	30.755.623.609	32.293.404.790	33.908.075.029	35.603.478.781	37.383.652.720	
2	Doanh thu ăn uống		27.297.903.613	28.662.798.793	30.095.938.733	31.600.735.670	33.180.772.453	34.839.811.076	36.581.801.630	
3	Doanh thu chuyển bán		2.183.832.289	2.293.023.902	2.407.675.099	2.528.058.854	2.654.461.795	2.787.184.886	2.926.544.129	
4	Doanh thu DVCVN		0	0	0	0	0	0	0	
5	Doanh thu mặt bằng cho thuê		9.675.293.413	10.454.454.754	11.405.716.229	12.447.394.452	13.588.295.198	14.838.094.317	16.207.422.449	
6	Doanh thu mặt bằng hội nghị		1.795.914.711	1.885.710.447	1.979.995.969	2.078.995.768	2.182.945.556	2.292.092.834	2.406.697.476	
7	Doanh thu DV HD DL		1.346.936.034	1.414.282.835	1.484.996.977	1.559.246.826	1.637.209.167	1.719.069.625	1.805.023.107	
8	Doanh thu khác (giữ xe, giữ đồ, HDHT)		1.897.945.116	1.992.842.372	2.092.484.490	2.197.108.715	2.306.964.151	2.422.312.358	2.543.427.976	
9	Phí phục vụ		1.394.812.862	1.464.553.505	1.537.781.180	1.614.670.239	1.695.403.751	1.780.173.939	1.869.182.636	
B	TỔNG CHI PHÍ		52.133.207.198	54.552.288.853	57.132.252.993	59.404.466.556	62.400.552.876	65.593.888.403	68.998.925.601	
1	Chi phí Bảo hiểm khách		65.931.735	69.228.322	72.689.738	76.324.225	80.140.436	84.147.458	88.354.831	
2	Chi phí bảo hiểm thất nghiệp		66.884.408	70.228.628	73.740.060	77.427.062	81.298.416	85.363.336	89.631.503	
3	Chi phí bảo hiểm xã hội		1.137.018.683	1.193.869.617	1.253.563.098	1.316.241.253	1.382.053.315	1.451.155.981	1.523.713.780	
4	Chi phí bảo hiểm y tế		199.098.941	209.053.888	219.506.582	230.481.911	242.006.007	254.106.307	266.811.622	
5	Chi phí Công cụ dụng cụ		1.975.594.893	2.071.542.413	2.175.119.534	2.283.875.505	2.398.069.254	2.517.972.696	2.643.871.326	
6	Chi phí khấu hao TSCĐ		4.682.604.850	4.616.012.276	4.555.249.651	4.015.249.651	4.015.249.651	4.015.249.651	4.015.249.651	
7	Chi phí điện nước		8.058.042.340	8.449.392.401	8.871.862.021	9.315.455.098	9.781.227.748	10.270.289.050	10.783.803.484	
8	Chi phí điện thoại, truyền hình cáp		137.433.108	144.304.763	151.520.002	159.096.002	167.050.802	175.403.342	184.173.509	
9	Chi phí Hướng dẫn, vận chuyển du lịch		1.013.311.932	1.084.243.767	1.160.140.831	1.241.350.689	1.328.245.237	1.421.222.404	1.520.707.972	
10	Chi phí hoa hồng, khuyến mãi		430.514.455	452.040.177	474.642.186	498.374.296	523.293.010	549.457.661	576.930.544	
11	Chi phí kinh phí công đoàn		99.808.025	104.798.426	110.038.348	115.540.265	121.317.278	127.383.142	133.752.299	
12	Chi phí tiền lương		7.476.329.368	7.850.145.837	8.242.653.129	8.654.785.785	9.087.525.074	9.541.901.328	10.018.996.394	
13	Chi phí Nguyên vật liệu		9.554.266.264	10.031.979.578	10.533.578.557	11.060.257.484	11.613.270.359	12.193.933.877	12.803.630.570	
14	Chi phí Sửa chữa nhỏ thường xuyên		630.987.059	661.631.825	694.713.416	729.449.085	765.921.531	804.217.601	844.428.480	
15	Chi phí xử lý côn trùng		29.611.107	32.572.218	35.829.440	39.412.384	43.353.622	47.688.984	52.457.883	
16	Chi phí may trang phục		58.095.025	60.999.777	64.049.765	67.252.254	70.614.866	74.145.610	77.852.890	
17	Chi phí quảng cáo, in ấn		55.403.826	58.174.017	61.082.718	64.136.854	67.343.697	70.710.882	74.246.426	
18	Chi phí mua đá		78.967.669	86.864.436	95.550.879	105.105.967	115.616.564	127.178.220	139.896.042	
19	Chi phí khác, vs trái cây		26.632.859	26.632.859	27.964.502	29.362.724	30.830.848	32.372.381	33.990.998	
20	Chi phí hóa chất xử lý nước		20.620.253	22.682.278	24.950.506	27.445.556	30.190.112	33.209.123	36.530.035	
21	Chi phí Môi trường		51.356.101	56.491.711	62.140.882	68.354.970	75.190.467	82.709.514	90.980.465	
22	Chi phí khám sức khỏe		29.230.757	32.153.832	32.153.832	32.153.832	32.153.832	32.153.832	32.153.832	
23	Chi phí ăn ca		1.693.827.398	1.829.333.589	1.975.680.277	2.133.734.699	2.304.433.475	2.488.788.153	2.687.891.205	



Stt	Chi tiêu	Năm	Năm 2034	Năm 2035	Năm 2036	Năm 2037	Năm 2038	Năm 2039	Năm 2040	Ghi chú
24	Chi phí ăn sáng phòng ngủ		4.340.767.340	4.774.844.074	5.252.328.482	5.777.561.330	6.355.317.463	6.990.849.209	7.689.934.130	
25	Chi phí giặt ủi +giữ xe		22.145.416	24.359.957	26.795.953	29.475.548	32.423.103	35.665.413	39.231.955	
26	Chi phí tiền thuê đất		4.642.914.840	4.642.914.840	4.642.914.840	4.642.914.840	4.642.914.840	4.642.914.840	4.642.914.840	
27	Chi phí thuê môn bài		0	0	0	0	0	0	0	
28	Thuế đất phi nông nghiệp		321.681.933	321.681.933	321.681.933	321.681.933	321.681.933	321.681.933	321.681.933	
29	Giá vốn hàng chuyển bán		985.436.849	1.034.708.692	1.086.444.126	1.140.766.333	1.197.804.649	1.257.694.882	1.320.579.626	
30	Chi phí hội nghị		594.306.342	624.021.659	655.222.742	687.983.879	722.383.073	758.502.226	796.427.338	
31	Chi phí kiểm định và Bảo trì thang máy		154.109.030	169.519.933	186.471.927	205.119.119	225.631.031	248.194.134	273.013.548	
32	Chi phí Bảo hiểm tài sản		85.346.030	85.346.030	85.346.030	85.346.030	85.346.030	85.346.030	85.346.030	
33	Chi phí công tác phí		94.317.905	103.749.696	103.749.696	103.749.696	103.749.696	103.749.696	103.749.696	
34	Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi		0	0	0	0	0	0	0	
35	Chi phí tiếp khách		94.317.905	103.749.695	103.749.695	103.749.695	103.749.695	103.749.695	103.749.695	
36	Chi phí ĐT xăng xe		863.566.797	906.745.137	952.082.394	999.686.513	1.049.670.839	1.102.154.381	1.157.262.100	
37	Chi phí bảo trì phần mềm		129.517.779	142.469.557	156.716.513	172.388.164	189.626.981	208.589.679	229.448.647	
38	Chi thuê lao động		152.939.703	168.233.673	185.057.040	203.562.744	223.919.019	246.310.920	270.942.013	
39	Chi phí chung		159.100.836	167.055.878	175.408.672	184.179.106	193.388.061	203.057.464	213.210.337	
40	Chi phí, phí khác		730.754.119	766.244.211	804.556.422	844.784.241	887.023.443	931.374.608	977.943.336	
41	Chi phí PCCC an toàn lao động		71.874.000	71.874.000	71.874.000	71.874.000	71.874.000	71.874.000	71.874.000	
42	Chi phí nhiên liệu		1.118.539.321	1.230.393.253	1.353.432.578	1.488.775.836	1.637.653.419	1.801.418.761	1.981.560.637	
C	LÃI KINH DOANH		21.355.688.081	22.906.447.860	24.627.959.295	26.915.148.757	28.753.574.225	30.688.329.414	32.724.826.521	
D	LÃI NGOÀI KD		270.000.000	270.000.000	270.000.000	270.000.000	270.000.000	270.000.000	270.000.000	
DI	Lãi HDTC		270.000.000	270.000.000	270.000.000	270.000.000	270.000.000	270.000.000	270.000.000	
a	Thu nhập HDTC		270.000.000	270.000.000	270.000.000	270.000.000	270.000.000	270.000.000	270.000.000	
b	Chi phí HDTC		0	0	0	0	0	0	0	
	Trong đó: Chi phí lãi vay		0	0	0	0	0	0	0	
D2	Lãi khác		0	0	0	0	0	0	0	
a	Thu nhập khác		0	0	0	0	0	0	0	
b	Chi phí khác		0	0	0	0	0	0	0	
E	PHÂN BỐ CHI PHÍ QLDN		2.466.837.605	2.590.179.486	2.719.688.460	2.855.672.883	2.998.456.527	3.148.379.353	3.305.798.321	
II	LÃI TRƯỚC THUẾ		19.158.850.476	20.586.268.375	22.178.270.835	24.329.475.875	26.025.117.698	27.809.950.060	29.689.028.200	
III	CHUYỂN LỖ		19.158.850.476	20.586.268.375	766.076.149	0	0	0	0	
IV	THUẾ TNDN 20%		0	0	4.282.438.937	4.865.895.175	5.205.023.540	5.561.990.012	5.937.805.640	
V	LỖ (LÃI) SAU THUẾ LŨY KẾ		(21.352.344.523)	(766.076.149)	17.129.755.749	19.463.580.700	20.820.094.158	22.247.960.048	23.751.222.560	
VI	VỐN ĐIỀU LỆ		162.879.760.000	162.879.760.000	162.879.760.000	162.879.760.000	162.879.760.000	162.879.760.000	162.879.760.000	
VII	TỶ LỆ LÃI SAU THUẾ /VDL		0%	0%	10,52%	11,95%	12,78%	13,66%	14,58%	

Người lập biểu

Wanul

Vũ Thị Phương Khánh

Kế toán trưởng

Nguyen Thi Dieu

Nguyễn Thị Dieu

Tổng giám đốc



Lê Ngọc Luân

DỰ KIẾN DOANH THU HÀNG NĂM KHÁCH SẠN SÀI GÒN - BAN MỀ NĂM 2025-2040

Đơn vị tính : Đồng

Stt	Hạng mục thu	Năm 2025	Năm 2026	Năm 2027	Năm 2028	Năm 2029	Năm 2030	Năm 2031	Năm 2032	Năm 2033	Năm 2034	Năm 2035	Năm 2036	Năm 2037	Năm 2038	Năm 2039	Năm 2040
	TỔNG DOANH THU HÀNG NĂM	27.124.802.599	32.361.000.000	37.122.555.000	41.819.433.000	46.920.041.800	51.047.804.239	55.231.332.018	59.518.800.020	62.658.538.921	65.697.281.867	68.887.961.960	72.332.359.258	75.948.977.861	79.746.425.904	83.733.746.499	87.920.433.674
A	THU TỬ DỊCH VỤ LƯU TRÚ	13.086.047.959	15.845.550.000	17.430.105.000	19.173.115.500	21.090.427.050	22.777.661.214	24.599.874.111	26.567.864.040	27.896.257.242	29.291.070.104	30.751.623.609	32.293.404.790	33.908.075.029	35.603.478.781	37.383.652.720	39.252.835.356
1	DOANH THU PHÒNG (đã bao gồm phí phục vụ)																
	Số phòng liền có	131	131	131	131	131	131	131	131	131	131	131	131	131	131	131	131
	Công suất phòng	49,10%	53%	55%	60%	65%	70%	75%	79%	79%	75%	75%	77%	78%	79%	80%	80%
	Số phòng bán được	23.477	25.342	26.298	28.689	31.080	33.471	35.861	35.861	35.861	35.861	35.861	35.861	35.861	35.861	35.861	35.861
	Giá cho thuê phòng bình quân/ngày	557.395	625.270	662.786	668.309	678.591	680.529	685.974	740.852	777.894	816.789	857.628	900.510	945.535	992.812	1.042.453	1.094.575
	Cộng thu (365 ngày) năm	13.086.047.959	15.845.550.000	17.430.105.000	19.173.115.500	21.090.427.050	22.777.661.214	24.599.874.111	26.567.864.040	27.896.257.242	29.291.070.104	30.751.623.609	32.293.404.790	33.908.075.029	35.603.478.781	37.383.652.720	39.252.835.356
B	THU TỬ DV NGOÀI LƯU TRÚ	14.038.754.630	16.515.450.000	19.692.450.000	22.646.317.500	25.828.614.750	28.270.143.025	30.631.457.907	32.950.935.980	34.762.281.679	36.406.211.762	38.132.338.351	40.038.954.468	42.040.902.832	44.142.947.123	46.350.093.779	48.667.598.318
1	DOANH THU ĂN UỐNG																
1.1	Doanh thu lặt vặt	10.202.978.267	12.160.000.000	14.592.000.000	16.780.800.000	19.297.920.000	21.227.712.000	22.925.928.960	24.760.003.277	25.998.003.441	27.297.903.613	28.662.798.793	30.095.938.733	31.600.735.670	33.180.772.453	34.839.811.076	36.581.801.630
1.2	Doanh thu tiệc, tiệc cưới	7.750.000.000	9.152.000.000	11.137.500.000	12.852.000.000	14.717.500.000	16.200.000.000	17.778.500.000	19.456.000.000	20.592.000.000	21.760.000.000	22.960.000.000	24.192.000.000	25.456.000.000	26.752.000.000	28.080.000.000	29.440.000.000
1.3	Doanh thu hàng ăn lẻ (à la carte, ăn sáng)	2.452.978.267	3.008.000.000	3.454.500.000	3.928.000.000	4.580.420.000	5.027.712.000	5.147.428.960	5.304.003.277	5.406.003.441	5.537.903.613	5.702.798.793	5.903.938.733	6.144.735.670	6.428.772.453	6.759.811.076	7.141.801.630
	Cộng thu (365 ngày) năm	10.202.978.267	12.160.000.000	14.592.000.000	16.780.800.000	19.297.920.000	21.227.712.000	22.925.928.960	24.760.003.277	25.998.003.441	27.297.903.613	28.662.798.793	30.095.938.733	31.600.735.670	33.180.772.453	34.839.811.076	36.581.801.630
2	DOANH THU HÀNG CHUYÊN BÁN																
	Tỷ lệ thu/Doanh thu ăn uống	8%	8%	8%	8%	8%	8%	8%	8%	8%	8%	8%	8%	8%	8%	8%	8%
	Cộng thu (365 ngày) năm	816.007.076	1.000.000.000	1.167.360.000	1.342.464.000	1.543.833.600	1.698.216.960	1.834.074.317	1.980.800.262	2.079.840.275	2.183.832.289	2.293.023.903	2.407.675.099	2.528.058.854	2.654.461.796	2.787.184.886	2.926.544.130
3	THU TỬ DỊCH VỤ KHÁC																
3.1	Doanh thu mặt bằng cho thuê	1.076.999.999	1.110.000.000	1.238.550.000	1.424.332.500	1.424.332.000	1.424.332.000	1.637.982.000	1.637.982.000	1.883.680.000	1.883.680.000	1.883.680.000	1.977.864.000	2.076.757.000	2.180.594.000	2.289.623.000	2.404.104.000
3.2	Doanh thu mặt bằng Hội nghị	687.366.666	800.000.000	960.000.000	1.104.000.000	1.269.600.000	1.396.560.000	1.508.284.800	1.628.947.584	1.710.394.963	1.795.914.711	1.885.710.447	1.979.995.969	2.078.995.768	2.182.945.556	2.292.092.834	2.406.697.476
3.3	Doanh thu dịch vụ HD DL	541.249.735	600.000.000	720.000.000	828.000.000	952.200.000	1.047.420.000	1.131.213.600	1.221.710.688	1.282.796.222	1.346.936.034	1.414.282.835	1.484.996.977	1.559.246.826	1.637.209.167	1.719.069.625	1.805.023.107
3.4	Doanh thu dịch vụ khác	714.152.887	845.450.000	1.014.540.000	1.166.721.000	1.341.729.150	1.475.902.065	1.593.974.230	1.721.492.169	1.807.566.777	1.897.945.116	1.992.842.372	2.092.484.490	2.197.108.715	2.306.964.151	2.422.312.358	2.543.427.976
	Cộng thu (365 ngày) năm	3.019.769.287	3.355.450.000	3.933.090.000	4.523.053.500	4.987.861.150	5.344.214.065	5.871.454.630	6.210.132.441	6.684.437.963	6.924.475.861	7.176.515.654	7.535.340.637	7.912.108.308	8.307.712.874	8.723.097.817	9.159.252.558
Ghi chú:																	
1	Hàng ăn																
	Số lượng tiệc, tiệc cưới, tiệc outside Bquán	155	160	165	170	175	180	185	190	195	200	205	210	215	220	225	230
	Số lượng suất bình quân/tiệc	200	220	250	270	290	300	310	320	320	320	320	320	320	320	320	320
	Số lượng suất bình quân/năm	31.000	35.200	41.250	45.900	50.750	54.000	57.350	60.800	62.400	64.000	65.600	67.200	68.800	70.400	72.000	73.600
	Đơn giá bình quân (đồng/suất)	250.000	260.000	270.000	280.000	290.000	300.000	310.000	320.000	330.000	340.000	350.000	360.000	370.000	380.000	390.000	400.000
	Doanh thu tiệc, tiệc cưới	7.750.000.000	9.152.000.000	11.137.500.000	12.852.000.000	14.717.500.000	16.200.000.000	17.778.500.000	19.456.000.000	20.592.000.000	21.760.000.000	22.960.000.000	24.192.000.000	25.456.000.000	26.752.000.000	28.080.000.000	29.440.000.000
	Doanh thu Hàng ăn lẻ (à la carte, ăn sáng)	2.452.978.267	3.008.000.000	3.454.500.000	3.928.000.000	4.580.420.000	5.027.712.000	5.147.428.960	5.304.003.277	5.406.003.441	5.537.903.613	5.702.798.793	5.903.938.733	6.144.735.670	6.428.772.453	6.759.811.076	7.141.801.630
2	giá 2 năm và sau hai năm tăng 10% so với hai năm trước liền kề																

Người lập biểu

 Võ Thị Phương Khánh

Kế toán trưởng

 Nguyễn Thị Sáu

Tổng Giám đốc


 Lê Ngọc Quân

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH ĐẮK LẮK
KHÁCH SẠN SÀI GÒN BAN MỀ

KẾ HOẠCH KINH DOANH CHI TIẾT
NĂM 2025-2040

Stt	Chi tiêu	Năm 2025	Năm 2026	Năm 2027	Năm 2028	Năm 2029	Năm 2030	Năm 2031	Năm 2032	Năm 2033
I	TỔNG DTHU (đã bao gồm DTHĐTC và TN kh)	27.133.696.649	32.361.650.000	37.122.555.000	41.819.433.000	46.920.041.800	51.047.804.239	55.231.332.018	59.518.800.020	62.658.538.921
A	Doanh thu HDKD chính	27.124.802.589	32.361.000.000	37.122.555.000	41.819.433.000	46.920.041.800	51.047.804.239	55.231.332.018	59.518.800.020	62.658.538.921
1	Doanh thu phòng ngủ	12.307.464.356	15.091.000.000	16.600.100.000	18.260.110.000	20.086.121.000	21.693.010.680	23.428.451.534	25.302.727.657	26.567.864.040
2	Doanh thu ăn uống	10.202.978.267	12.160.000.000	14.592.000.000	16.780.800.000	19.297.920.000	21.227.712.000	22.925.928.960	24.760.003.277	25.998.003.441
3	Doanh thu chuyển bán	816.007.076	1.000.000.000	1.167.360.000	1.342.464.000	1.543.833.600	1.698.216.960	1.834.074.317	1.980.800.262	2.079.840.275
4	Doanh thu DVCVN	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Doanh thu mặt bằng cho thuê	1.076.999.999	1.110.000.000	1.238.550.000	1.424.332.500	1.424.332.000	1.424.332.000	1.637.982.000	1.637.982.000	1.883.680.000
6	Doanh thu mặt bằng hội nghị	687.366.666	800.000.000	960.000.000	1.104.000.000	1.269.600.000	1.396.560.000	1.508.284.800	1.628.947.584	1.710.394.963
7	Doanh thu DV HD DL	541.249.735	600.000.000	720.000.000	828.000.000	952.200.000	1.047.420.000	1.131.213.600	1.221.710.688	1.282.796.222
8	Doanh thu khác (giữ xe, giữ đồ, HDHTKD)	714.152.887	845.450.000	1.014.540.000	1.166.721.000	1.341.729.150	1.475.902.065	1.593.974.230	1.721.492.169	1.807.566.777
9	Phi phục vụ	778.583.603	754.550.000	830.005.000	913.005.500	1.004.306.050	1.084.650.534	1.171.422.577	1.265.136.383	1.328.393.202
B	TỔNG CHI PHÍ	24.377.688.187	27.740.571.610	31.637.030.883	34.199.352.383	37.027.002.097	39.482.856.627	41.980.133.263	44.232.722.851	46.473.377.580
1	Chi phí Bảo hiểm khách	29.089.000	35.667.000	39.233.700	43.157.070	47.472.777	51.270.599	55.372.247	59.802.027	62.792.128
2	Chi phí bảo hiểm thất nghiệp	43.114.477	45.270.000	47.533.500	49.910.175	52.405.684	55.025.968	57.777.266	60.666.129	63.699.436
3	Chi phí bảo hiểm xã hội	732.932.438	769.579.000	808.057.950	848.460.847	890.883.890	935.428.084	982.199.488	1.031.309.463	1.082.874.954
4	Chi phí bảo hiểm y tế	128.341.019	134.758.000	141.495.900	148.570.695	155.999.230	163.799.191	171.989.151	180.588.608	189.618.029
5	Chi phí Công cụ dụng cụ	377.265.992	450.093.000	1.116.319.092	1.257.559.764	1.410.941.097	1.535.067.791	1.660.871.414	1.789.800.643	1.884.211.502
6	Chi phí khấu hao TSCĐ	4.068.267.201	4.169.896.152	5.069.896.152	5.045.504.700	5.014.260.366	4.957.842.099	4.950.245.414	4.590.245.414	4.590.245.414
7	Chi phí điện nước	3.198.185.604	3.969.210.000	4.553.234.342	5.129.325.783	5.754.936.470	6.261.223.543	6.774.350.464	7.300.226.082	7.685.327.966
8	Chi phí điện thoại, truyền hình cáp	60.634.012	74.347.000	81.781.700	89.959.870	98.955.857	106.872.325	115.422.111	124.655.880	130.881.634
9	Chi phí Hướng dẫn, vận chuyển du lịch	466.913.483	513.604.000	564.964.400	621.460.840	683.606.924	751.967.617	827.164.379	885.065.885	947.020.492
10	Chi phí hoa hồng, khuyến mãi	304.890.595	408.765.000	243.298.380	273.319.098	307.195.520	334.781.637	361.564.168	390.489.301	410.013.766
11	Chi phí kinh phí công đoàn	64.337.960	67.554.000	70.931.700	74.478.285	78.202.199	82.112.309	86.217.925	90.528.821	95.055.262
12	Chi phí tiền lương	4.819.308.580	5.060.274.000	5.313.287.700	5.578.952.085	5.857.899.689	6.150.794.674	6.458.334.407	6.781.251.128	7.120.313.684
13	Chi phí Nguyên vật liệu	3.814.157.858	4.620.800.000	5.107.200.000	5.873.280.000	6.754.272.000	7.429.699.200	8.024.075.136	8.666.001.147	9.099.301.204
14	Chi phí Sửa chữa nhỏ thường xuyên	260.519.697	310.810.000	356.542.175	401.653.162	450.641.767	490.286.705	530.467.239	571.646.063	601.801.567
15	Chi phí xử lý côn trùng	12.558.000	13.813.800	15.195.180	16.714.698	18.386.168	20.224.785	22.247.263	24.471.989	26.919.188
16	Chi phí may trang phục	37.448.697	39.321.000	41.287.050	43.351.402	45.518.972	47.794.921	50.184.667	52.693.900	55.328.596
17	Chi phí quảng cáo, in ấn	20.702.392	25.370.000	29.615.924	34.058.312	39.167.059	43.083.765	46.530.466	50.252.904	52.765.549
18	Chi phí mua đá	33.490.703	36.839.000	40.522.900	44.575.190	49.032.709	53.935.980	59.329.578	65.262.536	71.788.790
19	Chi phí khác, vs trái cây	15.227.856	15.694.000	17.511.535	20.138.265	20.138.258	20.138.258	23.158.999	23.158.999	26.632.859
20	Chi phí hóa chất xử lý nước	8.745.000	9.619.500	10.581.450	11.639.595	12.803.555	14.083.910	15.492.301	17.041.531	18.745.684
21	Chi phí Môi trường	13.888.888	23.958.000	26.353.800	28.989.180	31.888.098	35.076.908	38.584.599	42.443.058	46.687.364
22	Chi phí khám sức khỏe	25.334.017	29.134.000	16.500.000	18.150.000	19.965.000	21.961.500	21.961.500	24.157.650	26.573.415
23	Chi phí ăn ca	574.559.000	603.286.000	918.390.000	1.010.229.000	1.111.251.900	1.222.377.090	1.344.614.799	1.452.183.983	1.568.358.702
24	Chi phí ăn sáng phòng ngủ	1.740.249.280	2.025.000.000	2.227.500.000	2.450.250.000	2.695.275.000	2.964.802.500	3.261.282.750	3.587.411.025	3.946.152.128
25	Chi phí giặt ủi + giữ xe	9.392.638	10.331.000	11.364.100	12.500.510	13.750.561	15.125.617	16.638.178	18.301.996	20.132.196
26	Chi phí tiền thuê đất	1.188.794.880	1.698.278.400	1.698.278.400	1.698.278.400	1.698.278.400	1.698.278.400	1.698.278.400	1.698.278.400	1.698.278.400
27	Chi phí thuê môn bài	1.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0
28	Thuế đất phi nông nghiệp	33.965.568	33.965.500	33.965.568	33.965.568	33.965.568	33.965.568	33.965.568	33.965.568	33.965.568
29	Giá vốn hàng chuyển bán	368.216.921	451.242.000	526.761.861	605.776.140	696.642.561	766.306.817	827.611.362	893.820.271	938.511.285
30	Chi phí hội nghị	227.464.557	264.737.000	317.684.400	365.337.060	420.137.619	462.151.381	499.123.492	539.053.371	566.006.040
31	Chi phí kiểm định và Bảo trì thang máy	65.358.140	71.893.000	79.082.300	86.990.530	95.689.583	105.258.541	115.784.395	127.362.835	140.099.118

Stt	Chi tiêu	Năm 2025	Năm 2026	Năm 2027	Năm 2028	Năm 2029	Năm 2030	Năm 2031	Năm 2032	Năm 2033
32	Chi phí Bảo hiểm tài sản	83.137.430	85.346.000	85.346.030	85.346.030	85.346.030	85.346.030	85.346.030	85.346.030	85.346.030
33	Chi phí công tác phí	7.685.000	44.000.000	48.400.000	53.240.000	58.564.000	64.420.400	70.862.439	77.948.683	85.743.551
34	Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	104.185.000	-	-	-	-	-	-	-	-
35	Chi phí tiếp khách	12.550.754	44.000.000	48.400.000	53.240.000	58.564.000	64.420.400	70.862.439	77.948.682	85.743.550
36	Chi phí ĐT xăng xe	556.663.000	584.496.000	613.720.800	644.406.840	676.627.182	710.458.541	745.981.468	783.280.542	822.444.569
37	Chi phí bảo trì phần mềm	54.928.800	60.421.000	66.463.100	73.109.410	80.420.351	88.462.386	97.308.625	107.039.487	117.743.436
38	Chi thuê lao động	67.950.000	71.347.500	78.482.250	86.330.475	94.963.523	104.459.875	114.905.862	126.396.448	139.036.093
39	Chi phí chung	100.949.992	107.685.709	113.069.994	118.723.494	124.659.668	130.892.652	137.437.284	144.309.149	151.524.606
40	Chi phí, phí khác	139.547.189	166.485.201	412.916.017	465.159.624	521.893.948	567.807.254	614.340.840	662.030.559	696.954.030
41	Chi phí PCCC an toàn lao động	16.425.918	71.874.000	71.874.000	71.874.000	71.874.000	71.874.000	71.874.000	71.874.000	71.874.000
42	Chi phí nhiên liệu	489.310.651	521.806.848	573.987.533	631.386.286	694.524.915	763.977.406	840.375.147	924.412.662	1.016.853.928
C	LÃI KINH DOANH	2.747.114.402	4.620.428.390	5.485.524.117	7.620.080.617	9.893.039.703	11.564.947.612	13.251.198.755	15.286.077.168	16.185.161.341
D	LÃI NGOÀI KD	(9.738.231.658)	(5.219.350.000)	0	0	0	0	0	0	0
D1	Lãi HĐTC	(3.869.242.802)	(5.199.350.000)	0	0	0	0	0	0	0
a	Thu nhập HĐTC	2.209.679	650.000	0	0	0	0	0	0	0
b	Chi phí HĐTC	3.871.452.481	5.200.000.000	0	0	0	0	0	0	0
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	<i>3.871.452.481</i>	<i>5.200.000.000</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>
D2	Lãi khác	(5.868.988.856)	(20.000.000)	0	0	0	0	0	0	0
a	Thu nhập khác	6.684.381	0	0	0	0	0	0	0	0
b	Chi phí khác	5.875.673.237	20.000.000	0	0	0	0	0	0	0
E	PHÂN BỐ CHI PHÍ QLDN	1.602.306.334	1.669.652.791	1.753.135.431	1.840.792.202	1.932.831.812	2.029.473.403	2.130.947.073	2.237.494.427	2.349.369.148
II	LÃI TRƯỚC THUẾ	(8.593.423.590)	(2.268.574.401)	3.732.388.687	5.779.288.414	7.960.207.891	9.535.474.210	11.120.251.682	13.048.582.742	13.835.792.193

Stt	Chỉ tiêu	Năm	Năm 2034	Năm 2035	Năm 2036	Năm 2037	Năm 2038	Năm 2039	Năm 2040	Chi chú
I	TỔNG DTHU (đã bao gồm DTHĐTC và TN khác)		65.697.281.867	68.887.961.960	72.332.360.058	75.948.977.861	79.746.425.904	83.733.746.499	87.920.433.674	
A	Doanh thu HDKD chính		65.697.281.867	68.887.961.960	72.332.360.058	75.948.977.861	79.746.425.904	83.733.746.499	87.920.433.674	
1	Doanh thu phòng ngủ		27.896.257.242	29.291.070.104	30.755.623.609	32.293.404.790	33.908.075.029	35.603.478.781	37.383.652.720	
2	Doanh thu ăn uống		27.297.903.613	28.662.798.793	30.095.938.733	31.600.735.670	33.180.772.453	34.839.811.076	36.581.801.630	
3	Doanh thu chuyển bán		2.183.832.289	2.293.023.903	2.407.675.099	2.528.058.854	2.654.461.796	2.787.184.886	2.926.544.130	
4	Doanh thu DVCVN									
5	Doanh thu mặt bằng cho thuê		1.883.680.000	1.883.680.000	1.977.864.000	2.076.757.000	2.180.594.000	2.289.623.000	2.404.104.000	
6	Doanh thu mặt bằng hội nghị		1.795.914.711	1.885.710.447	1.979.995.969	2.078.995.768	2.182.945.556	2.292.092.834	2.406.697.476	
7	Doanh thu DV HD DL		1.346.936.034	1.414.282.835	1.484.996.977	1.559.246.826	1.637.209.167	1.719.069.625	1.805.023.107	
8	Doanh thu khác (giữ xe, giữ đồ, HDHTKD)		1.897.945.116	1.992.842.372	2.092.484.490	2.197.108.715	2.306.964.151	2.422.312.358	2.543.427.976	
9	Phí phục vụ		1.394.812.862	1.464.553.505	1.537.781.180	1.614.670.239	1.695.403.751	1.780.173.939	1.869.182.636	
B	TỔNG CHI PHÍ		48.661.177.457	51.080.259.112	53.660.223.252	55.932.436.815	58.928.523.135	62.121.858.662	65.526.895.860	
1	Chi phí Bảo hiểm khách		65.931.735	69.228.322	72.689.738	76.324.225	80.140.436	84.147.458	88.354.831	
2	Chi phí bảo hiểm thất nghiệp		66.884.408	70.228.628	73.740.060	77.427.062	81.298.416	85.363.336	89.631.503	
3	Chi phí bảo hiểm xã hội		1.137.018.683	1.193.869.617	1.253.563.098	1.316.241.253	1.382.053.315	1.451.155.981	1.523.713.780	
4	Chi phí bảo hiểm y tế		199.098.941	209.053.888	219.506.582	230.481.911	242.006.007	254.106.307	266.811.622	
5	Chi phí Công cụ dụng cụ		1.975.594.893	2.071.542.413	2.175.119.534	2.283.875.505	2.398.069.254	2.517.972.696	2.643.871.326	
6	Chi phí khấu hao TSCĐ		4.442.927.914	4.376.335.340	4.315.572.715	4.261.572.715	4.215.572.715	4.175.572.715	4.140.572.715	
7	Chi phí điện nước		8.058.042.340	8.449.392.401	8.871.862.021	9.315.455.098	9.781.227.748	10.270.289.050	10.783.803.484	
8	Chi phí điện thoại, truyền hình cáp		137.433.108	144.304.763	151.520.002	159.096.002	167.050.802	175.403.342	184.173.509	
9	Chi phí Hướng dẫn, vận chuyển du lịch		1.013.311.932	1.084.243.767	1.160.140.831	1.241.350.689	1.328.245.237	1.421.222.404	1.520.707.972	
10	Chi phí hoa hồng, khuyến mãi		430.514.455	452.040.177	474.642.186	498.374.296	523.293.010	549.457.661	576.930.544	
11	Chi phí kinh phí công đoàn		99.808.025	104.798.426	110.038.348	115.540.265	121.317.278	127.383.142	133.752.299	
12	Chi phí tiền lương		7.476.329.368	7.850.145.837	8.242.653.129	8.654.785.785	9.087.525.074	9.541.901.328	10.018.996.394	
13	Chi phí Nguyên vật liệu		9.554.266.264	10.031.979.578	10.533.578.557	11.060.257.484	11.613.270.359	12.193.933.877	12.803.630.570	
14	Chi phí Sửa chữa nhỏ thường xuyên		630.987.059	661.631.825	694.713.416	729.449.085	765.921.531	804.217.601	844.428.480	
15	Chi phí xử lý côn trùng		29.611.107	32.572.218	35.829.440	39.412.384	43.353.622	47.688.984	52.457.883	
16	Chi phí may trang phục		58.095.025	60.999.777	64.049.765	67.252.254	70.614.866	74.145.610	77.852.890	
17	Chi phí quảng cáo, in ấn		55.403.826	58.174.017	61.082.718	64.136.854	67.343.697	70.710.882	74.246.426	
18	Chi phí mua đá		78.967.669	86.864.436	95.550.879	105.105.967	115.616.564	127.178.220	139.896.042	
19	Chi phí khác, vs trái cây		26.632.859	26.632.859	27.964.502	29.362.724	30.830.848	32.372.381	33.990.998	
20	Chi phí hóa chất xử lý nước		20.620.253	22.682.278	24.950.506	27.445.556	30.190.112	33.209.123	36.530.035	
21	Chi phí Môi trường		51.356.101	56.491.711	62.140.882	68.354.970	75.190.467	82.709.514	90.980.465	
22	Chi phí khám sức khỏe		29.230.757	32.153.832	32.153.832	32.153.832	32.153.832	32.153.832	32.153.832	
23	Chi phí ăn ca		1.693.827.398	1.829.333.589	1.975.680.277	2.133.734.699	2.304.433.475	2.488.788.153	2.687.891.205	
24	Chi phí ăn sáng phòng ngủ		4.340.767.340	4.774.844.074	5.252.328.482	5.777.561.330	6.355.317.463	6.990.849.209	7.689.934.130	
25	Chi phí giặt ủi + giữ xe		22.145.416	24.359.957	26.795.953	29.475.548	32.423.103	35.665.413	39.231.955	
26	Chi phí tiền thuê đất		1.698.278.400	1.698.278.400	1.698.278.400	1.698.278.400	1.698.278.400	1.698.278.400	1.698.278.400	
27	Chi phí thuê môn bài		0	0	0	0	0	0	0	
28	Thuế đất phi nông nghiệp		33.965.568	33.965.568	33.965.568	33.965.568	33.965.568	33.965.568	33.965.568	
29	Giá vốn hàng chuyển bán		985.436.849	1.034.708.692	1.086.444.126	1.140.766.333	1.197.804.649	1.257.694.882	1.320.579.626	
30	Chi phí hội nghị		594.306.342	624.021.659	655.222.742	687.983.879	722.383.073	758.502.226	796.427.338	
31	Chi phí kiểm định và Bảo trì thang máy		154.109.030	169.519.933	186.471.927	205.119.119	225.631.031	248.194.134	273.013.548	



Stt	Chỉ tiêu	Năm	Năm 2034	Năm 2035	Năm 2036	Năm 2037	Năm 2038	Năm 2039	Năm 2040	Ghi chú
32	Chi phí Bảo hiểm tài sản		85.346.030	85.346.030	85.346.030	85.346.030	85.346.030	85.346.030	85.346.030	
33	Chi phí công tác phí		94.317.905	103.749.696	103.749.696	103.749.696	103.749.696	103.749.696	103.749.696	
34	Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi		-	-	-	-	-	-	-	
35	Chi phí tiếp khách		94.317.905	103.749.695	103.749.695	103.749.695	103.749.695	103.749.695	103.749.695	
36	Chi phí ĐT xăng xe		863.566.797	906.745.137	952.082.394	999.686.513	1.049.670.839	1.102.154.381	1.157.262.100	
37	Chi phí bảo trì phần mềm		129.517.779	142.469.557	156.716.513	172.388.164	189.626.981	208.589.679	229.448.647	
38	Chi thuê lao động		152.939.703	168.233.673	185.057.040	203.562.744	223.919.019	246.310.920	270.942.013	
39	Chi phí chung		159.100.836	167.055.878	175.408.672	184.179.106	193.388.061	203.057.464	213.210.337	
40	Chi phí, phí khác		730.754.119	766.244.211	804.556.422	844.784.241	887.023.443	931.374.608	977.943.336	
41	Chi phí PCCC an toàn lao động		71.874.000	71.874.000	71.874.000	71.874.000	71.874.000	71.874.000	71.874.000	
42	Chi phí nhiên liệu		1.118.539.321	1.230.393.253	1.353.432.578	1.488.775.836	1.637.653.419	1.801.418.761	1.981.560.637	
C	LÃI KINH DOANH		17.036.104.409	17.807.702.848	18.672.136.806	20.016.541.046	20.817.902.769	21.611.887.837	22.393.537.814	
D	LÃI NGOÀI KD		0	0	0	0	0	0	0	
D1	Lãi HDTC		0	0	0	0	0	0	0	
a	Thu nhập HDTC		0	0	0	0	0	0	0	
b	Chi phí HDTC		0	0	0	0	0	0	0	
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		0	0	0	0	0	0	0	
D2	Lãi khác		0	0	0	0	0	0	0	
a	Thu nhập khác		0	0	0	0	0	0	0	
b	Chi phí khác		0	0	0	0	0	0	0	
E	PHÂN BỐ CHI PHÍ QLDN		2.466.837.605	2.590.179.486	2.719.688.460	2.855.672.883	2.998.456.527	3.148.379.353	3.305.798.321	
II	LÃI TRƯỚC THUẾ		14.569.266.804	15.217.523.363	15.952.448.346	17.160.868.163	17.819.446.242	18.463.508.484	19.087.739.493	

Người lập biểu

Võ Thị Phương Khánh

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Sáu

Tổng giám đốc



Ngọc Luân

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH ĐẮK LẮK
KHÁCH SẠN CAO NGUYÊN

KẾ HOẠCH KINH DOANH CHI TIẾT
NĂM 2025-2040

Sst	Chi tiêu	Năm	Năm 2025	Năm 2026	Năm 2027	Năm 2028	Năm 2029	Năm 2030	Năm 2031	Năm 2032	Năm 2033
1	TỔNG DTHU (đã bđm DTHĐTC và TN khách)		7.281.051.148	8.688.250.000	1.477.776.000	1.477.776.000	1.477.776.000	1.625.553.600	1.788.108.960	1.966.919.856	2.163.611.842
A	Doanh thu HDKD chính		7.281.051.148	8.688.250.000	1.477.776.000	1.477.776.000	1.477.776.000	1.625.553.600	1.788.108.960	1.966.919.856	2.163.611.842
1	Doanh thu ngủ		2.284.471.987	2.671.900.000							
2	Doanh thu ăn uống		3.640.441.229	4.271.000.000							
3	Doanh thu chuyển bán		284.036.852	341.680.000							
4	Doanh thu DVCVN		-	-							
5	Doanh thu mặt bằng cho thuê		522.727.268	644.000.000	1.477.776.000	1.477.776.000	1.477.776.000	1.625.553.600	1.788.108.960	1.966.919.856	2.163.611.842
6	Doanh thu mặt bằng hội nghị		41.138.891	62.500.000							
7	Doanh thu DV HD DL		-	-							
8	Doanh thu khác (giữ xe, giữ đồ, HDHTKD)		347.544.444	563.575.000							
9	Phí phục vụ		160.690.477	133.595.000							
B	TỔNG CHI PHÍ		6.957.542.660	8.721.298.406	1.416.423.800	1.416.423.800	1.416.423.800	1.416.423.800	1.416.423.800	1.416.423.800	1.416.423.800
1	Chi phí Bảo hiểm khách		14.465.000	16.918.147	-						
2	Chi phí bảo hiểm thất nghiệp		15.880.300	19.182.720							
3	Chi phí bảo hiểm xã hội		277.905.250	335.697.600							
4	Chi phí bảo hiểm y tế		47.640.900	57.548.160							
5	Chi phí Công cụ dụng cụ		20.467.244	22.513.968							
6	Chi phí khấu hao TSCĐ		239.676.936	239.676.936	239.676.936	239.676.936	239.676.936	239.676.936	239.676.936	239.676.936	239.676.936
7	Chi phí điện nước		564.379.842	660.036.996							
8	Chi phí điện thoại, truyền hình cáp		24.150.294	28.817.788							
9	Chi phí Hướng dẫn, vận chuyển du lịch		-	-							
10	Chi phí hoa hồng, khuyến mãi		67.554.000	80.610.070							
11	Chi phí kinh phí công đoàn		31.846.200	38.365.440							
12	Chi phí tiền lương		1.851.002.000	2.320.272.000							
13	Chi phí Nguyên vật liệu		1.564.295.975	2.117.457.127							
14	Chi phí Sửa chữa nhỏ thường xuyên		86.685.076	96.000.000							
15	Chi phí xử lý côn trùng		715.000	2.400.000							
16	Chi phí may trang phục		14.351.852	16.000.000							
17	Chi phí quảng cáo, in ấn		-	-							
18	Chi phí mua đá		19.002.000	21.800.000							
19	Chi phí khác, vs trái cây		28.581.996	28.581.996							
20	Chi phí hóa chất xử lý nước		-	-							
21	Chi phí Môi trường		-	-							
22	Chi phí khám sức khỏe		9.707.481	-							
23	Chi phí ăn ca		222.232.000	235.200.000							
24	Chi phí ăn sáng phòng ngủ		494.314.000	520.000.000							
25	Chi phí giặt ủi +giữ xe		27.791.000	38.000.000							
26	Chi phí tiền thuê đất		802.327.680	1.146.182.400	1.146.182.000	1.146.182.000	1.146.182.000	1.146.182.000	1.146.182.000	1.146.182.000	1.146.182.000
27	Chi phí thuê môn bài		1.000.000	-							

Stt	Chi tiêu	Năm	Năm 2025	Năm 2026	Năm 2027	Năm 2028	Năm 2029	Năm 2030	Năm 2031	Năm 2032	Năm 2033
28	Thuế đất phi nông nghiệp		30.564.864	30.564.000	30.564.864	30.564.864	30.564.864	30.564.864	30.564.864	30.564.864	30.564.864
29	Giá vốn hàng chuyển bán		188.338.099	226.559.903							
30	Chi phí hội nghị		-	-							
31	Chi phí kiểm định và Bảo trì thang máy		-	-							
32	Chi phí Bảo hiểm tài sản		9.458.004	9.458.004							
33	Chi phí công tác phí		-	-							
34	Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi		-	-							
35	Chi phí tiếp khách		-	-							
36	Chi phí ĐT xăng xe		249.243.000	261.705.150							
37	Chi phí bảo trì phần mềm		-	-							
38	Chi thuê lao động		52.300.000	150.000.000							
39	Chi phí chung		-	-							
40	Chi phí, phí khác		-	-							
41	Chi phí PCCC an toàn lao động		1.666.667	1.750.000							
42	Chi phí nhiên liệu		-	-	-	-	-	-	-	-	-
C	LÃI KINH DOANH		323.508.488	(33.048.406)	61.352.200	61.352.200	61.352.200	209.129.800	371.685.160	550.496.056	747.188.042
D	LÃI NGOÀI KD		(3.511.955.594)	-	-	-	-	-	-	-	-
D1	Lãi HDTC		-	-	-	-	-	-	-	-	-
a	Thu nhập HDTC		-	-	-	-	-	-	-	-	-
b	Chi phí HDTC		-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Trong đó: Chi phí lãi vay		-	-	-	-	-	-	-	-	-
D2	Lãi khác		(3.511.955.594)	-	-	-	-	-	-	-	-
a	Thu nhập khác		-	-	-	-	-	-	-	-	-
b	Chi phí khác		3.511.955.594	-	-	-	-	-	-	-	-
E	PHÂN BỐ CHI PHÍ QLDN		655.147.305	682.683.769							
II	LÃI TRƯỚC THUẾ		(3.843.594.411)	(715.732.175)	61.352.200	61.352.200	61.352.200	209.129.800	371.685.160	550.496.056	747.188.042

01
 02
 03
 04
 05
 06
 07
 08
 09
 10
 11
 12
 13
 14
 15
 16
 17
 18
 19
 20
 21
 22
 23
 24
 25
 26
 27
 28
 29
 30
 31
 32
 33
 34
 35
 36
 37
 38
 39
 40
 41
 42
 C
 D
 D1
 a
 b
 Trong đó: Chi phí lãi vay
 D2
 a
 b
 E
 II

Stt	Chi tiêu	Năm	Năm 2034	Năm 2035	Năm 2036	Năm 2037	Năm 2038	Năm 2039	Năm 2040	Ghi chú
1	TỔNG DTHU (đã bđm DTHDTC và TN khác)		2.379.973.026	2.617.970.328	2.879.767.361	3.167.744.097	3.484.518.507	3.832.970.358	4.216.267.393	
A	Doanh thu HDKD chính		2.379.973.026	2.617.970.328	2.879.767.361	3.167.744.097	3.484.518.507	3.832.970.358	4.216.267.393	
1	Doanh thu ngũ									
2	Doanh thu ăn uống									
3	Doanh thu chuyên bán									
4	Doanh thu DV CVN									
5	Doanh thu mặt bằng cho thuê		2.379.973.026	2.617.970.328	2.879.767.361	3.167.744.097	3.484.518.507	3.832.970.358	4.216.267.393	
6	Doanh thu mặt bằng hội nghị									
7	Doanh thu DV HD DL									
8	Doanh thu khác (giữ xe, giữ đồ, HDHTKD)									
9	Phí phục vụ									
B	TỔNG CHI PHÍ		1.416.423.800	1.416.423.800	1.416.423.800	1.416.423.800	1.416.423.800	1.416.423.800	1.416.423.800	
1	Chi phí Bảo hiểm khách									
2	Chi phí bảo hiểm thất nghiệp									
3	Chi phí bảo hiểm xã hội									
4	Chi phí bảo hiểm y tế									
5	Chi phí Công cụ dụng cụ									
6	Chi phí khấu hao TSCĐ		239.676.936	239.676.936	239.676.936	239.676.936	239.676.936	239.676.936	239.676.936	
7	Chi phí điện nước									
8	Chi phí điện thoại, truyền hình cáp									
9	Chi phí Hướng dẫn, vận chuyển du lịch									
10	Chi phí hoa hồng, khuyến mãi									
11	Chi phí kinh phí công đoàn									
12	Chi phí tiền lương									
13	Chi phí Nguyên vật liệu									
14	Chi phí Sửa chữa nhỏ thường xuyên									
15	Chi phí xử lý côn trùng									
16	Chi phí may trang phục									
17	Chi phí quảng cáo, in ấn									
18	Chi phí mua đá									
19	Chi phí khác, vs trái cây									
20	Chi phí hóa chất xử lý nước									
21	Chi phí Môi trường									
22	Chi phí khám sức khỏe									
23	Chi phí ăn ca									
24	Chi phí ăn sáng phòng ngủ									
25	Chi phí giặt ủi + giữ xe									
26	Chi phí tiền thuê đất		1.146.182.000	1.146.182.000	1.146.182.000	1.146.182.000	1.146.182.000	1.146.182.000	1.146.182.000	
27	Chi phí thuê môn bài									

Stt	Chi tiêu	Năm	Năm 2034	Năm 2035	Năm 2036	Năm 2037	Năm 2038	Năm 2039	Năm 2040	Ghi chú
28	Thuế đất phi nông nghiệp		30.564.864	30.564.864	30.564.864	30.564.864	30.564.864	30.564.864	30.564.864	
29	Giá vốn hàng chuyển bán									
30	Chi phí hội nghị									
31	Chi phí kiểm định và Bảo trì thang máy									
32	Chi phí Bảo hiểm tài sản									
33	Chi phí công tác phí									
34	Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi									
35	Chi phí tiếp khách									
36	Chi phí ĐT xăng xe									
37	Chi phí bảo trì phần mềm									
38	Chi thuê lao động									
39	Chi phí chung									
40	Chi phí, phí khác									
41	Chi phí PCCC an toàn lao động									
42	Chi phí nhiên liệu		-	-	-	-	-	-	-	
C	LÃI KINH DOANH		963.549.226	1.201.546.528	1.463.343.561	1.751.320.297	2.068.094.707	2.416.546.558	2.799.843.593	
D	LÃI NGOÀI KD		-	-	-	-	-	-	-	
D1	Lãi HDTC		-	-	-	-	-	-	-	
a	Thu nhập HDTC		-	-	-	-	-	-	-	
b	Chi phí HDTC		-	-	-	-	-	-	-	
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		-	-	-	-	-	-	-	
D2	Lãi khác		-	-	-	-	-	-	-	
a	Thu nhập khác		-	-	-	-	-	-	-	
b	Chi phí khác		-	-	-	-	-	-	-	
E	PHÂN BỐ CHI PHÍ QLDN									
II	LÃI TRƯỚC THUẾ		963.549.226	1.201.546.528	1.463.343.561	1.751.320.297	2.068.094.707	2.416.546.558	2.799.843.593	

Người lập biểu

[Signature]

Võ Thị Phương Khánh

Kế toán trưởng

[Signature]

Nguyễn Thị Tiên



Tổng giám đốc

Lê Ngọc Luân

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH ĐÀK LẮK
KHÁCH SẠN THÀNH CÔNG

KẾ HOẠCH KINH DOANH CHI TIẾT
NĂM 2025-2040

Stt	Chỉ tiêu	Năm	Năm 2025	Năm 2026	Năm 2027	Năm 2028	Năm 2029	Năm 2030	Năm 2031	Năm 2032	Năm 2033
I	TỔNG DTHU (đã bao gồm DTHDTC và TN khác)		1.348.658.187	1.600.000.000	567.272.727	567.272.727	567.272.727	624.000.000	686.400.000	755.040.000	830.544.000
A	Doanh thu HDKD chính		1.326.658.187	1.600.000.000	567.272.727	567.272.727	567.272.727	624.000.000	686.400.000	755.040.000	830.544.000
1	Doanh thu ngủ		1.040.377.338	1.280.100.000	0	0	0	0	0	0	0
2	Doanh thu ăn uống		0	0	0	0	0	0	0	0	0
3	Doanh thu chuyển bán		22.555.229	25.544.000	0	0	0	0	0	0	0
4	Doanh thu DVCVN		0	0	0	0	0	0	0	0	0
5	Doanh thu mặt bằng cho thuê		100.574.542	120.000.000	567.272.727	567.272.727	567.272.727	624.000.000	686.400.000	755.040.000	830.544.000
6	Doanh thu mặt bằng hội nghị		0	0	0	0	0	0	0	0	0
7	Doanh thu DV HD DL		0	0	0	0	0	0	0	0	0
8	Doanh thu khác (giữ xe, giữ đồ, HDHTKD)		111.182.917	112.000.000	0	0	0	0	0	0	0
9	Phí phục vụ		51.968.161	62.356.000	0	0	0	0	0	0	0
B	TỔNG CHI PHÍ		1.373.541.046	1.579.434.440	268.930.156	140.568.000	140.568.000	140.568.000	140.568.000	140.568.000	140.568.000
1	Chi phí Bảo hiểm khách		5.819.000	9.428.298	0	0	0	0	0	0	0
2	Chi phí bảo hiểm thất nghiệp		4.693.159	5.843.568	0	0	0	0	0	0	0
3	Chi phí bảo hiểm xã hội		82.130.288	102.262.440	0	0	0	0	0	0	0
4	Chi phí bảo hiểm y tế		14.079.478	17.530.704	0	0	0	0	0	0	0
5	Chi phí Công cụ dụng cụ		9.312.171	18.127.992	0	0	0	0	0	0	0
6	Chi phí khấu hao TSCĐ		131.405.952	128.362.156	128.362.156	0	0	0	0	0	0
7	Chi phí điện nước		185.657.905	198.900.000	0	0	0	0	0	0	0
8	Chi phí điện thoại, truyền hình cáp		25.219.952	23.124.000	0	0	0	0	0	0	0
9	Chi phí Hướng dẫn, vận chuyển du lịch		0	0	0	0	0	0	0	0	0
10	Chi phí hoa hồng, khuyến mãi		0	0	0	0	0	0	0	0	0
11	Chi phí kinh phí công đoàn		9.347.600	11.687.135	0	0	0	0	0	0	0
12	Chi phí tiền lương		576.144.000	624.856.800	0	0	0	0	0	0	0
13	Chi phí Nguyên vật liệu		26.903.310	34.126.202	0	0	0	0	0	0	0
14	Chi phí Sửa chữa nhỏ thường xuyên		30.317.704	48.000.000	0	0	0	0	0	0	0
15	Chi phí xử lý côn trùng		0	0	0	0	0	0	0	0	0
16	Chi phí may trang phục		4.000.000	4.500.000	0	0	0	0	0	0	0
17	Chi phí quảng cáo, in ấn		0	0	0	0	0	0	0	0	0
18	Chi phí mua đá		0	0	0	0	0	0	0	0	0
19	Chi phí khác, vs trái cây		7.652.249	0	0	0	0	0	0	0	0
20	Chi phí hóa chất xử lý nước		0	0	0	0	0	0	0	0	0
21	Chi phí Môi trường		0	0	0	0	0	0	0	0	0
22	Chi phí khám sức khỏe		3.278.681	0	0	0	0	0	0	0	0
23	Chi phí ăn ca		78.079.000	80.000.000	0	0	0	0	0	0	0
24	Chi phí ăn sáng phòng ngủ		0	0	0	0	0	0	0	0	0
25	Chi phí giặt ủi + giữ xe		0	0	0	0	0	0	0	0	0
26	Chi phí tiền thuê đất		96.465.600	137.808.000	137.808.000	137.808.000	137.808.000	137.808.000	137.808.000	137.808.000	137.808.000



Stt	Chi tiêu	Năm	Năm 2025	Năm 2026	Năm 2027	Năm 2028	Năm 2029	Năm 2030	Năm 2031	Năm 2032	Năm 2033
27	Chi phí thuê môn bài		1.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0
28	Thuế đất phi nông nghiệp		2.756.160	2.760.000	2.760.000	2.760.000	2.760.000	2.760.000	2.760.000	2.760.000	2.760.000
29	Giá vốn hàng chuyển bán		8.275.530	9.713.347	0	0	0	0	0	0	0
30	Chi phí hội nghị		0	0	0	0	0	0	0	0	0
31	Chi phí kiểm định và Bảo trì thang máy		0	5.000.000	0	0	0	0	0	0	0
32	Chi phí Bảo hiểm tài sản		155.751	623.000	0	0	0	0	0	0	0
33	Chi phí công tác phí		0	0	0	0	0	0	0	0	0
34	Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi		0	0	0	0	0	0	0	0	0
35	Chi phí tiếp khách		0	0	0	0	0	0	0	0	0
36	Chi phí ĐT xăng xe		70.292.000	75.000.000	0	0	0	0	0	0	0
37	Chi phí bảo trì phần mềm		0	0	0	0	0	0	0	0	0
38	Chi thuê lao động		0	6.804.000	0	0	0	0	0	0	0
39	Chi phí chung		0	0	0	0	0	0	0	0	0
40	Chi phí, phí khác		0	34.976.798	0	0	0	0	0	0	0
41	Chi phí PCCC an toàn lao động		555.556	0	0	0	0	0	0	0	0
42	Chi phí nhiên liệu		0	0	0	0	0	0	0	0	0
C	LÃI KINH DOANH		(46.882.859)	20.565.560	298.342.571	426.704.727	426.704.727	483.432.000	545.832.000	614.472.000	689.976.000
D	LÃI NGOÀI KD		(360.958.782)	0	0	0	0	0	0	0	0
D1	Lãi HDTC		0	0	0	0	0	0	0	0	0
a	Thu nhập HDTC		0	0	0	0	0	0	0	0	0
b	Chi phí HDTC		0	0	0	0	0	0	0	0	0
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		0	0	0	0	0	0	0	0	0
D2	Lãi khác		(360.958.782)	0	0	0	0	0	0	0	0
a	Thu nhập khác		22.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0
b	Chi phí khác		382.958.782	0	0	0	0	0	0	0	0
E	PHÂN BỐ CHI PHÍ QLDN		203.321.578	211.867.377	0	0	0	0	0	0	0
II	LÃI TRƯỚC THUẾ		(611.163.219)	(191.301.817)	298.342.571	426.704.727	426.704.727	483.432.000	545.832.000	614.472.000	689.976.000

000
 Ô
 0
 J
 A
 11

Stt	Chỉ tiêu	Năm	Năm 2034	Năm 2035	Năm 2036	Năm 2037	Năm 2038	Năm 2039	Năm 2040	Ghi chú
I	TỔNG DTHU (đã bao gồm DTHDTC và TN khác)		913.598.400	1.004.958.240	1.105.454.063	1.215.999.470	1.337.599.417	1.471.359.358	1.618.495.294	
A	Doanh thu HDKD chính		913.598.400	1.004.958.240	1.105.454.063	1.215.999.470	1.337.599.417	1.471.359.358	1.618.495.294	
1	Doanh thu ngủ		0	0	0	0	0	0	0	
2	Doanh thu ăn uống		0	0	0	0	0	0	0	
3	Doanh thu chuyển bán		0	0	0	0	0	0	0	
4	Doanh thu DVCVN		0	0	0	0	0	0	0	
5	Doanh thu mặt bằng cho thuê		913.598.400	1.004.958.240	1.105.454.063	1.215.999.470	1.337.599.417	1.471.359.358	1.618.495.294	
6	Doanh thu mặt bằng hội nghị		0	0	0	0	0	0	0	
7	Doanh thu DV HD DL		0	0	0	0	0	0	0	
8	Doanh thu khác (giữ xe, giữ đồ, HDHTKD)		0	0	0	0	0	0	0	
9	Phí phục vụ		0	0	0	0	0	0	0	
B	TỔNG CHI PHÍ		140.568.000	140.568.000	140.568.000	140.568.000	140.568.000	140.568.000	140.568.000	
1	Chi phí Bảo hiểm khách		0	0	0	0	0	0	0	
2	Chi phí bảo hiểm thất nghiệp		0	0	0	0	0	0	0	
3	Chi phí bảo hiểm xã hội		0	0	0	0	0	0	0	
4	Chi phí bảo hiểm y tế		0	0	0	0	0	0	0	
5	Chi phí Công cụ dụng cụ		0	0	0	0	0	0	0	
6	Chi phí khấu hao TSCĐ		0	0	0	0	0	0	0	
7	Chi phí điện nước		0	0	0	0	0	0	0	
8	Chi phí điện thoại, truyền hình cáp		0	0	0	0	0	0	0	
9	Chi phí Hướng dẫn, vận chuyển du lịch		0	0	0	0	0	0	0	
10	Chi phí hoa hồng, khuyến mãi		0	0	0	0	0	0	0	
11	Chi phí kinh phí công đoàn		0	0	0	0	0	0	0	
12	Chi phí tiền lương		0	0	0	0	0	0	0	
13	Chi phí Nguyên vật liệu		0	0	0	0	0	0	0	
14	Chi phí Sửa chữa nhỏ thường xuyên		0	0	0	0	0	0	0	
15	Chi phí xử lý côn trùng		0	0	0	0	0	0	0	
16	Chi phí may trang phục		0	0	0	0	0	0	0	
17	Chi phí quảng cáo, in ấn		0	0	0	0	0	0	0	
18	Chi phí mua đá		0	0	0	0	0	0	0	
19	Chi phí khác, vs trái cây		0	0	0	0	0	0	0	
20	Chi phí hóa chất xử lý nước		0	0	0	0	0	0	0	
21	Chi phí Môi trường		0	0	0	0	0	0	0	
22	Chi phí khám sức khỏe		0	0	0	0	0	0	0	
23	Chi phí ăn ca		0	0	0	0	0	0	0	
24	Chi phí ăn sáng phòng ngủ		0	0	0	0	0	0	0	
25	Chi phí giặt ủi +giữ xe		0	0	0	0	0	0	0	
26	Chi phí tiền thuê đất		137.808.000	137.808.000	137.808.000	137.808.000	137.808.000	137.808.000	137.808.000	

738
 TY
 AN
 CF
 AK
 1.1.5

Stt	Chi tiêu	Năm	Năm 2034	Năm 2035	Năm 2036	Năm 2037	Năm 2038	Năm 2039	Năm 2040	Ghi chú
27	Chi phí thuê môn bài		0	0	0	0	0	0	0	
28	Thuế đất phi nông nghiệp		2.760.000	2.760.000	2.760.000	2.760.000	2.760.000	2.760.000	2.760.000	
29	Giá vốn hàng chuyển bán		0	0	0	0	0	0	0	
30	Chi phí hội nghị		0	0	0	0	0	0	0	
31	Chi phí kiểm định và Bảo trì thang máy		0	0	0	0	0	0	0	
32	Chi phí Bảo hiểm tài sản		0	0	0	0	0	0	0	
33	Chi phí công tác phí		0	0	0	0	0	0	0	
34	Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi		0	0	0	0	0	0	0	
35	Chi phí tiếp khách		0	0	0	0	0	0	0	
36	Chi phí ĐT xăng xe		0	0	0	0	0	0	0	
37	Chi phí bảo trì phần mềm		0	0	0	0	0	0	0	
38	Chi thuê lao động		0	0	0	0	0	0	0	
39	Chi phí chung		0	0	0	0	0	0	0	
40	Chi phí, phí khác		0	0	0	0	0	0	0	
41	Chi phí PCCC an toàn lao động		0	0	0	0	0	0	0	
42	Chi phí nhiên liệu		0	0	0	0	0	0	0	
C	LÃI KINH DOANH		773.030.400	864.390.240	964.886.063	1.075.431.470	1.197.031.417	1.330.791.358	1.477.927.294	
D	LÃI NGOÀI KD		0	0						
D1	Lãi HDTC		0	0						
a	Thu nhập HDTC		0	0						
b	Chi phí HDTC		0	0						
	Trong đó: Chi phí lãi vay		0	0						
D2	Lãi khác		0	0						
a	Thu nhập khác		0	0						
b	Chi phí khác		0	0						
E	PHÂN BỐ CHI PHÍ QLDN									
II	LÃI TRƯỚC THUẾ		773.030.400	864.390.240	964.886.063	1.075.431.470	1.197.031.417	1.330.791.358	1.477.927.294	

Người lập biểu

Handwritten signature

Vũ Thị Phương Khanh

Kế toán trưởng

Handwritten signature

Nguyễn Thị Sáu

Tổng giám đốc



Handwritten signature

**CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH ĐẮK LẮK
NHÀ HÀNG THẮNG LỢI**

**KẾ HOẠCH KINH DOANH CHI TIẾT
NĂM 2025-2040**

Stt	Chi tiêu	Năm	Năm 2025	Năm 2026	Năm 2027	Năm 2028	Năm 2029	Năm 2030	Năm 2031	Năm 2032	Năm 2033
I	TỔNG DTHU (đã gồm DTHĐTC và TN khác)		7.708.431.861	9.528.363.000	1.811.112.000	1.811.112.000	1.811.112.000	1.992.223.200	2.191.445.520	2.410.590.072	2.651.649.079
A	Doanh thu HDKD chính		7.708.431.861	9.528.363.000	1.811.112.000	1.811.112.000	1.811.112.000	1.992.223.200	2.191.445.520	2.410.590.072	2.651.649.079
1	Doanh thu ngủ		-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Doanh thu ăn uống		4.040.452.757	5.055.363.000							
3	Doanh thu chuyển bán		339.501.868	420.000.000							
4	Doanh thu DVCVN		2.452.355.947	3.100.000.000							
5	Doanh thu mặt bằng cho thuê		155.555.555	156.000.000	1.811.112.000	1.811.112.000	1.811.112.000	1.992.223.200	2.191.445.520	2.410.590.072	2.651.649.079
6	Doanh thu mặt bằng hội nghị		64.208.754	72.000.000							
7	Doanh thu DV HD DL		-	-							
8	Doanh thu khác (giữ xe, giữ đồ, HDHTKD)		656.356.980	701.000.000							
9	Phí phục vụ		-	24.000.000							
B	TỔNG CHI PHÍ		7.915.806.478	8.960.387.803	1.551.319.200	1.551.319.200	1.541.602.533	1.541.602.533	1.541.602.533	1.327.984.727	1.282.767.940
1	Chi phí Bảo hiểm khách		39.606.000	64.440.000							
2	Chi phí bảo hiểm thất nghiệp		14.948.728	18.896.832							
3	Chi phí bảo hiểm xã hội		261.602.741	330.695.560							
4	Chi phí bảo hiểm y tế		44.846.184	56.690.496							
5	Chi phí Công cụ dụng cụ		76.736.571	80.999.996							
6	Chi phí khấu hao TSCĐ		501.613.377	496.488.044	268.551.259	268.551.259	258.834.592	258.834.592	258.834.592	45.216.786	0
7	Chi phí điện nước		422.057.190	446.182.000							
8	Chi phí điện thoại, truyền hình cáp		9.479.546	8.772.000							
9	Chi phí Hướng dẫn, vận chuyển du lịch		-	-							
10	Chi phí hoa hồng, khuyến mãi		346.197.000	277.470.000							
11	Chi phí kinh phí công đoàn		29.886.600	37.793.664							
12	Chi phí tiền lương		1.855.331.000	2.051.863.200							
13	Chi phí Nguyên vật liệu		2.261.286.098	2.542.400.000							
14	Chi phí Sửa chữa nhỏ thường xuyên		13.763.000	81.500.000							
15	Chi phí xử lý côn trùng		-	-							
16	Chi phí may trang phục		17.200.000	17.500.000							
17	Chi phí quảng cáo, in ấn		-	-							
18	Chi phí mua đá		18.254.000	18.500.000							
19	Chi phí khác, vs trái cây		-	-							
20	Chi phí hóa chất xử lý nước		157.606.642	165.200.000							
21	Chi phí Môi trường		-	-							
22	Chi phí khám sức khỏe		11.136.014	-							
23	Chi phí ăn ca		243.514.000	243.600.000							
24	Chi phí ăn sáng phòng ngủ		-	-							
25	Chi phí giặt ủi +giữ xe		-	-							

Stt	Năm	Năm 2025	Năm 2026	Năm 2027	Năm 2028	Năm 2029	Năm 2030	Năm 2031	Năm 2032	Năm 2033
	Chi tiêu									
26	Chi phí tiền thuê đất	735.085.008	1.050.121.440	1.050.121.440	1.050.121.440	1.050.121.440	1.050.121.440	1.050.121.440	1.050.121.440	1.050.121.440
27	Chi phí thuê môn bài	1.000.000								
28	Thuế đất phi nông nghiệp	217.797.120	217.797.120	232.646.501	232.646.501	232.646.501	232.646.501	232.646.501	232.646.501	232.646.501
29	Giá vốn hàng chuyển bán	280.181.499	289.579.000							
30	Chi phí hội nghị	-	-							
31	Chi phí kiểm định và Bảo trì thang máy	-	-							
32	Chi phí Bảo hiểm tài sản	2.389.500	4.779.000							
33	Chi phí công tác phí	-	-							
34	Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	-	-							
35	Chi phí tiếp khách	-	-							
36	Chi phí ĐT xăng xe	151.462.000	176.400.000							
37	Chi phí bảo trì phần mềm	-	-							
38	Chi thuê lao động	104.400.000	170.000.000							
39	Chi phí chung	-	-							
40	Chi phí, phí khác	96.636.537	112.719.451							
41	Chi phí PCCC an toàn lao động	1.790.123	-							
42	Chi phí nhiên liệu	-	-							
C	LÃI KINH DOANH	(207.374.617)	567.975.197	259.792.800	259.792.800	269.509.467	450.620.667	649.842.987	1.082.605.345	1.368.881.138
D	LÃI NGOÀI KD	630.072.864	-	-	-	-	-	-	-	-
D1	Lãi HDTC	-	-	-	-	-	-	-	-	-
a	Thu nhập HDTC	-	-	-	-	-	-	-	-	-
b	Chi phí HDTC	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-
D2	Lãi khác	630.072.864	-	-	-	-	-	-	-	-
a	Thu nhập khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
b	Chi phí khác	(630.072.864)	-	-	-	-	-	-	-	-
E	PHẦN BỐ CHI PHÍ QLDN	655.147.305	682.683.769							
II	LÃI TRƯỚC THUẾ	(232.449.058)	(114.708.572)	259.792.800	259.792.800	269.509.467	450.620.667	649.842.987	1.082.605.345	1.368.881.138

**CÔNG TY CỔ PHẦN
NHÀ HÀN**

Stt	Chỉ tiêu	Năm	Năm 2034	Năm 2035	Năm 2036	Năm 2037	Năm 2038	Năm 2039	Năm 2040	Ghi chú
I	TỔNG DTHU (đã bđm DTHDTC và TN khác)		2.916.813.987	3.208.495.386	3.529.344.924	3.882.279.417	4.270.507.359	4.697.558.094	5.167.313.904	
A	Doanh thu HDKD chính		2.916.813.987	3.208.495.386	3.529.344.924	3.882.279.417	4.270.507.359	4.697.558.094	5.167.313.904	
1	Doanh thu ngủ		-	-						
2	Doanh thu ăn uống									
3	Doanh thu chuyển bán									
4	Doanh thu DVCVN									
5	Doanh thu mặt bằng cho thuê		2.916.813.987	3.208.495.386	3.529.344.924	3.882.279.417	4.270.507.359	4.697.558.094	5.167.313.904	
6	Doanh thu mặt bằng hội nghị									
7	Doanh thu DV HD DL									
8	Doanh thu khác (giữ xe, giữ đồ, HDHTKD)									
9	Phí phục vụ									
B	TỔNG CHI PHÍ		1.282.767.941	1.282.767.941	1.282.767.941	1.282.767.941	1.282.767.941	1.282.767.941	1.282.767.941	
1	Chi phí Bảo hiểm khách									
2	Chi phí bảo hiểm thất nghiệp									
3	Chi phí bảo hiểm xã hội									
4	Chi phí bảo hiểm y tế									
5	Chi phí Công cụ dụng cụ									
6	Chi phí khấu hao TSCĐ		0	0	0	0	0	0	0	
7	Chi phí điện nước									
8	Chi phí điện thoại, truyền hình cáp									
9	Chi phí Hướng dẫn, vận chuyển du lịch									
10	Chi phí hoa hồng, khuyến mãi									
11	Chi phí kinh phí công đoàn									
12	Chi phí tiền lương									
13	Chi phí Nguyên vật liệu									
14	Chi phí Sửa chữa nhỏ thường xuyên									
15	Chi phí xử lý côn trùng									
16	Chi phí may trang phục									
17	Chi phí quảng cáo, in ấn									
18	Chi phí mua đá									
19	Chi phí khác, vs trái cây									
20	Chi phí hóa chất xử lý nước									
21	Chi phí Môi trường									
22	Chi phí Khám sức khỏe									
23	Chi phí ăn ca									
24	Chi phí ăn sáng phòng ngủ									
25	Chi phí giặt ủi +giữ xe									

138-C
 TỶ
 AN
 CH
 AK
 1.04W

Stt	Chi tiêu	Năm	Năm 2034	Năm 2035	Năm 2036	Năm 2037	Năm 2038	Năm 2039	Năm 2040	Ghi chú
26	Chi phí tiền thuê đất		1.050.121.440	1.050.121.440	1.050.121.440	1.050.121.440	1.050.121.440	1.050.121.440	1.050.121.440	
27	Chi phí thuê môn bài									
28	Thuế đất phi nông nghiệp		232.646.501	232.646.501	232.646.501	232.646.501	232.646.501	232.646.501	232.646.501	
29	Giá vốn hàng chuyển bán									
30	Chi phí hội nghị									
31	Chi phí kiểm định và Bảo trì thang máy									
32	Chi phí Bảo hiểm tài sản									
33	Chi phí công tác phí									
34	Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi									
35	Chi phí tiếp khách									
36	Chi phí ĐT xăng xe									
37	Chi phí bảo trì phần mềm									
38	Chi thuê lao động									
39	Chi phí chung									
40	Chi phí, phí khác									
41	Chi phí PCCC an toàn lao động									
42	Chi phí nhiên liệu									
C	LÃI KINH DOANH		1.634.046.046	1.925.727.445	2.246.576.983	2.599.511.476	2.987.739.418	3.414.790.153	3.884.545.963	
D	LÃI NGOÀI KD		-	-	-	-	-	-	-	
D1	Lãi HĐTC		-	-	-	-	-	-	-	
a	Thu nhập HĐTC		-	-	-	-	-	-	-	
b	Chi phí HĐTC		-	-	-	-	-	-	-	
	Trong đó: Chi phí lãi vay		-	-	-	-	-	-	-	
D2	Lãi khác		-	-	-	-	-	-	-	
a	Thu nhập khác		-	-	-	-	-	-	-	
b	Chi phí khác		-	-	-	-	-	-	-	
E	PHÂN BỐ CHI PHÍ QLDN									
II	LÃI TRƯỚC THUẾ		1.634.046.046	1.925.727.445	2.246.576.983	2.599.511.476	2.987.739.418	3.414.790.153	3.884.545.963	

Người lập biểu

[Signature]

Võ Thị Phương Khánh

Kế toán trưởng

[Signature]

Nguyễn Thị Tiên

Tổng giám đốc



Lê Ngọc Luân

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH ĐẮK LẮK
DU LỊCH HỒ LẮK
KẾ HOẠCH KINH DOANH CHI TIẾT
NĂM 2025-2040

Stt	Chi tiêu	Năm 2025	Năm 2026	Năm 2027	Năm 2028	Năm 2029	Năm 2030	Năm 2031	Năm 2032	Năm 2033
I	TỔNG DTHU (đã bđm DTHDTC và TN khác)	1.356.439.153	932.625.000	981.818.182	981.818.182	981.818.182	1.080.000.000	1.188.000.000	1.306.800.000	1.437.480.000
A	Doanh thu HDKD chính	1.356.439.153	932.625.000	981.818.182	981.818.182	981.818.182	1.080.000.000	1.188.000.000	1.306.800.000	1.437.480.000
1	Doanh thu ngủ	145.524.695	240.000.000							
2	Doanh thu ăn uống	524.031.486	0							
3	Doanh thu chuyển bán	147.565.213	50.000.000							
4	Doanh thu DVCVN	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Doanh thu mặt bằng cho thuê	34.999.999	50.000.000	981.818.182	981.818.182	981.818.182	1.080.000.000	1.188.000.000	1.306.800.000	1.437.480.000
6	Doanh thu mặt bằng hội nghị	-	-	-	-	-	-	-	-	-
7	Doanh thu DV HD DL	377.298.887	400.000.000							
8	Doanh thu khác (giữ xe, giữ đồ, HDHTK)	119.784.301	185.125.000							
9	Phí phục vụ	7.234.572	7.500.000							
B	TỔNG CHI PHÍ	2.671.083.240	2.035.875.844	865.467.145	865.467.145	865.467.145	865.467.145	865.467.145	713.238.655	632.270.000
1	Chi phí Bảo hiểm khách	0	7.764.984							
2	Chi phí bảo hiểm thất nghiệp	8.140.644	6.828.096							
3	Chi phí bảo hiểm xã hội	142.461.266	119.491.680							
4	Chi phí bảo hiểm y tế	24.421.931	20.484.288							
5	Chi phí Công cụ dụng cụ	36.870.961	4.473.499							
6	Chi phí khấu hao TSCĐ	264.569.880	264.569.880	233.197.145	233.197.145	233.197.145	233.197.145	233.197.145	80.968.655	0
7	Chi phí điện nước	98.124.786	79.857.508							
8	Chi phí điện thoại, truyền hình cáp	4.285.801	7.116.187							
9	Chi phí Hướng dẫn, vận chuyển du lịch	73.620.000	91.783.858							
10	Chi phí hoa hồng, khuyến mãi	13.986.000	-							
11	Chi phí kinh phí công đoàn	16.346.600	13.656.192							
12	Chi phí tiền lương	870.859.000	736.809.600							
13	Chi phí Nguyên vật liệu	307.551.338	38.311.366							
14	Chi phí Sửa chữa nhỏ thường xuyên	16.022.087	16.261.098							
15	Chi phí xử lý côn trùng	-	-	-	-	-	-	-	-	-
16	Chi phí may trang phục	15.760.000	6.000.000							
17	Chi phí quảng cáo, in ấn	-	2.962.000							
18	Chi phí mua đá	305.000	0							
19	Chi phí khác, vs trái cây	38.045.925	0							
20	Chi phí hóa chất xử lý nước	12.686.776	15.434.266							
21	Chi phí Môi trường	-	5.340.273							
22	Chi phí khám sức khỏe	4.350.281	-	-	-	-	-	-	-	-
23	Chi phí ăn ca	122.760.000	85.983.612							
24	Chi phí ăn sáng phòng ngủ	6.486.000	-							
25	Chi phí giặt úi +giữ xe	-	-	-	-	-	-	-	-	-



Stt	Chi tiêu	Năm	Năm 2025	Năm 2026	Năm 2027	Năm 2028	Năm 2029	Năm 2030	Năm 2031	Năm 2032	Năm 2033
26	Chi phí tiền thuê đất		372.524.922	372.524.922	610.525.000	610.525.000	610.525.000	610.525.000	610.525.000	610.525.000	610.525.000
27	Chi phí thuê môn bài		1.000.000	-							
28	Thuế đất phi nông nghiệp		21.744.727	21.744.732	21.745.000	21.745.000	21.745.000	21.745.000	21.745.000	21.745.000	21.745.000
29	Giá vốn hàng chuyển bán		88.188.885	38.766.500							
30	Chi phí hội nghị		-	-							
31	Chi phí kiểm định và Bảo trì thang máy		-	-							
32	Chi phí Bảo hiểm tài sản		2.983.504	2.983.504							
33	Chi phí công tác phí		-	-							
34	Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi		-	-							
35	Chi phí tiếp khách		-	-							
36	Chi phí ĐT xăng xe		106.061.000	71.300.000							
37	Chi phí bảo trì phần mềm		-	-							
38	Chi thuê lao động		-	-							
39	Chi phí chung		-	-							
40	Chi phí, phí khác		-	-							
41	Chi phí PCCC an toàn lao động		925.926	999.996							
42	Chi phí nhiên liệu		-	4.427.803							
C	LÃI KINH DOANH		(1.314.644.087)	(1.103.250.844)	116.351.037	116.351.037	116.351.037	214.532.855	322.532.855	593.561.346	805.210.000
D	LÃI NGOÀI KD		(371.586.728)	-	-	-	-	-	-	-	-
D1	Lãi HDTC		-	-	-	-	-	-	-	-	-
a	Thu nhập HDTC		-	-	-	-	-	-	-	-	-
b	Chi phí HDTC		-	-	-	-	-	-	-	-	-
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		-	-	-	-	-	-	-	-	-
D2	Lãi khác		(371.586.728)	-	-	-	-	-	-	-	-
a	Thu nhập khác		-	-	-	-	-	-	-	-	-
b	Chi phí khác		371.586.728	-	-	-	-	-	-	-	-
E	PHÂN BỐ CHI PHÍ QLDN		338.869.296	-	-	-	-	-	-	-	-
II	LÃI TRƯỚC THUẾ		(2.025.100.111)	(1.103.250.844)	116.351.037	116.351.037	116.351.037	214.532.855	322.532.855	593.561.346	805.210.000

0

017
NG
PH
L
& I
HUỒ

Stt	Chi tiêu	Năm	Năm 2034	Năm 2035	Năm 2036	Năm 2037	Năm 2038	Năm 2039	Năm 2040	Ghi chú
I	TỔNG DTHU (đã gồm DTHDTC và TN khác)		1.581.228.000	1.739.350.800	1.913.285.880	2.104.614.468	2.315.075.915	2.546.583.507	2.801.241.857	
A	Doanh thu HDKD chính		1.581.228.000	1.739.350.800	1.913.285.880	2.104.614.468	2.315.075.915	2.546.583.507	2.801.241.857	
1	Doanh thu ngủ									
2	Doanh thu ăn uống									
3	Doanh thu chuyển bán									
4	Doanh thu DVCVN		-	-	-	-	-	-	-	
5	Doanh thu mặt bằng cho thuê		1.581.228.000	1.739.350.800	1.913.285.880	2.104.614.468	2.315.075.915	2.546.583.507	2.801.241.857	
6	Doanh thu mặt bằng hội nghị		-	-	-	-	-	-	-	
7	Doanh thu DV HD DL									
8	Doanh thu khác (giữ xe, giữ đồ, HDHTK)									
9	Phí phục vụ									
B	TỔNG CHI PHÍ		632.270.000	632.270.000	632.270.000	632.270.000	632.270.000	632.270.000	632.270.000	
1	Chi phí Bảo hiểm khách									
2	Chi phí bảo hiểm thất nghiệp									
3	Chi phí bảo hiểm xã hội									
4	Chi phí bảo hiểm y tế									
5	Chi phí Công cụ dụng cụ									
6	Chi phí khấu hao TSCĐ		0	0	0	0	0	0	0	
7	Chi phí điện nước									
8	Chi phí điện thoại, truyền hình cáp									
9	Chi phí Hướng dẫn, vận chuyển du lịch									
10	Chi phí hoa hồng, khuyến mãi									
11	Chi phí kinh phí công đoàn									
12	Chi phí tiền lương									
13	Chi phí Nguyên vật liệu									
14	Chi phí Sửa chữa nhỏ thường xuyên									
15	Chi phí xử lý côn trùng		-	-	-	-	-	-	-	
16	Chi phí may trang phục									
17	Chi phí quảng cáo, in ấn									
18	Chi phí mua đá									
19	Chi phí khác, vs trái cây									
20	Chi phí hóa chất xử lý nước									
21	Chi phí Môi trường									
22	Chi phí khám sức khỏe		-	-	-	-	-	-	-	
23	Chi phí ăn ca									
24	Chi phí ăn sáng phòng ngủ									
25	Chi phí giặt ủi + giữ xe		-	-	-	-	-	-	-	

738
TỶ
ÁN
C
K
1/1

Stt	Chỉ tiêu	Năm	Năm 2034	Năm 2035	Năm 2036	Năm 2037	Năm 2038	Năm 2039	Năm 2040	Ghi chú
26	Chi phí tiền thuê đất		610.525.000	610.525.000	610.525.000	610.525.000	610.525.000	610.525.000	610.525.000	
27	Chi phí thuê môn bài									
28	Thuế đất phi nông nghiệp		21.745.000	21.745.000	21.745.000	21.745.000	21.745.000	21.745.000	21.745.000	
29	Giá vốn hàng chuyển bán									
30	Chi phí hội nghị									
31	Chi phí kiểm định và Bảo trì thang máy									
32	Chi phí Bảo hiểm tài sản									
33	Chi phí công tác phí									
34	Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi									
35	Chi phí tiếp khách									
36	Chi phí ĐT xăng xe									
37	Chi phí bảo trì phần mềm									
38	Chi thuê lao động									
39	Chi phí chung									
40	Chi phí, phí khác									
41	Chi phí PCCC an toàn lao động									
42	Chi phí nhiên liệu									
C	LÃI KINH DOANH		948.958.000	1.107.080.800	1.281.015.880	1.472.344.468	1.682.805.915	1.914.313.507	2.168.971.857	
D	LÃI NGOÀI KD		-	-	-	-	-	-	-	
D1	Lãi HDTC		-	-	-	-	-	-	-	
a	Thu nhập HDTC		-	-	-	-	-	-	-	
b	Chi phí HDTC		-	-	-	-	-	-	-	
	Trong đó: Chi phí lãi vay		-	-	-	-	-	-	-	
D2	Lãi khác		-	-	-	-	-	-	-	
a	Thu nhập khác		-	-	-	-	-	-	-	
b	Chi phí khác		-	-	-	-	-	-	-	
E	PHÂN BỐ CHI PHÍ QLDN		-	-	-	-	-	-	-	
II	LÃI TRƯỚC THUẾ		948.958.000	1.107.080.800	1.281.015.880	1.472.344.468	1.682.805.915	1.914.313.507	2.168.971.857	

Người lập biểu

 Vũ Thị Phương Khánh

Kế toán trưởng

 Nguyễn Thị Sáu

Tổng giám đốc

 Lê Ngọc Luân

Số: 01 /TTr-ĐHĐCĐBT

Đắk Lắk, ngày 12 tháng 6 năm 2026

TỜ TRÌNH
ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG BẤT THƯỜNG NĂM 2026

"V/v Phương án phát hành cổ phiếu riêng lẻ tăng vốn Điều lệ của Công ty cổ phần Du lịch Đắk Lắk, tăng tỷ lệ: 1:0,75"

Kính trình: Đại hội đồng cổ đông bất thường
Công ty Cổ phần Du lịch Đắk Lắk

Kính thưa Đại hội,

- Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 được Quốc hội thông qua ngày 16/6/2020, có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2021;

- Căn cứ Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 được Quốc hội thông qua ngày 26/11/2019;

- Căn cứ Điều lệ Tổ chức và Hoạt động của Công ty Cổ phần Du lịch Đắk Lắk;

- Căn cứ Nghị quyết số 03/NQ-HĐQT ngày 24/4/2026 của Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Du lịch Đắk Lắk, về việc Thông qua Phương án phát hành cổ phiếu riêng lẻ tăng vốn Điều lệ của Công ty, tăng tỷ lệ: 1:0,75;

- Căn cứ các văn bản pháp luật có liên quan khác;

- Căn cứ vào thực trạng tài chính và tình hình thực tế hoạt động của Công ty.

Công ty cổ phần Du lịch Đắk Lắk xây dựng Phương án phát hành cổ phiếu riêng lẻ tăng vốn Điều lệ của Công ty, tăng tỷ lệ: 1:0,75. Cụ thể như sau:

1. Mục đích của việc phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ

Thực trạng tình hình tài chính của Công ty giai đoạn từ năm 2020 đến hết 31/12/2025 gặp rất nhiều khó khăn, dòng tiền thiếu hụt đã dẫn đến nợ quá hạn ngân hàng. Vì vậy, việc phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ là rất cần thiết, bức bách của Công ty. Mục đích của việc phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ là để tái đầu tư nâng cấp cơ sở vật chất và tái cơ cấu tài chính (trả nợ vay ngân hàng theo Quyết định Thi hành án và Bản án đã có hiệu lực pháp luật - nhằm tránh việc ngân hàng phát mãi tài sản đảm bảo khoản vay; trả nợ nhóm cổ đông).

2. Thông tin về vốn Điều lệ và việc đầu tư Dự án khách sạn Sài Gòn Ban Mê của Công ty trước khi phát hành thêm cổ phiếu

2.1. Vốn điều lệ:



CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH ĐẮK LẮK.

Địa Chỉ: 01-03 Phan Chu Trinh, Phường Buôn Ma Thuột, Đắk Lắk

Điện thoại: (84) 0262 3 852322

Fax: (84) 0262 3 842115

Website: www.daklaktourist.com.vn



Vốn điều lệ hiện hành:	93.074.150.000 đồng
Mệnh giá:	10.000 đồng/cổ phiếu
Tổng số cổ phiếu hiện hữu:	9.307.415 cổ phiếu
Loại cổ phiếu:	Cổ phiếu phổ thông
Mã cổ phiếu:	DLD
Tên cổ phiếu:	Cổ phiếu Công ty Cổ phần Du lịch Đắk Lắk

2.2. Thông tin về việc đầu tư của Dự án khách sạn Sài Gòn Ban Mê và nguồn vốn huy động:

2.2.1. Theo Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên thông qua ngày 15/5/2012

Tổng vốn đầu tư:	197.206.326.789 đồng
Vốn huy động từ cổ đông:	55.314.260.000 đồng
Vốn vay từ Ngân hàng:	110.000.000.000 đồng
Vốn khác:	31.892.066.789 đồng

2.2.2. Tổng vốn đầu tư đã thực hiện (đã kiểm toán): 198.273.179.450 đồng

Trong đó:

Vốn huy động từ cổ đông:	55.314.260.000 đồng
Vốn vay từ Ngân hàng:	125.623.878.177 đồng
Vốn khác:	17.335.041.273 đồng

2.2.3. Số dư tiền vay đến ngày 31/12/2025: 72.232.465.917 đồng

3. Phương án phát hành cổ phiếu

Vốn điều lệ hiện hành:	93.074.150.000 đồng
Vốn phát hành thêm:	69.805.610.000 đồng
Vốn điều lệ sau khi phát hành:	162.879.760.000 đồng
Loại cổ phiếu:	Cổ phiếu phổ thông
Mệnh giá:	10.000 đồng/cổ phiếu
Tổng số cổ phiếu phát hành thêm:	6.980.561 cổ phiếu
Giá phát hành dự kiến:	10.000 đồng/cổ phiếu

Đối tượng phát hành: Ưu tiên cho cổ đông hiện hành (được mua theo tỷ lệ 0,75 lần số cổ phần hiện hữu) và Các nhà đầu tư có năng lực tài chính, hỗ trợ hoạt động kinh doanh của Công ty (chào bán cho dưới 100 nhà đầu tư) theo quy định tại Điều 30 của Luật Chứng khoán năm 2019 và theo Quy định của Luật Doanh nghiệp năm 2020.

Điều kiện chuyển nhượng: Hạn chế chuyển nhượng trong vòng 01 năm (một năm), kể từ lúc hoàn thành đợt chào bán.

Thời điểm phát hành: Ủy quyền cho HĐQT quyết định và phải được sự đồng thuận của tất cả thành viên Hội đồng quản trị.

4. Phương án sử dụng vốn thu được từ đợt phát hành riêng lẻ

Tổng số tiền dự kiến thu được từ đợt phát hành lần này sẽ được sử dụng vào mục đích để tái đầu tư nâng cấp cơ sở vật chất và tái cơ cấu tài chính (trả nợ vay ngân hàng theo Quyết định Thi hành án và Bản án đã có hiệu lực pháp luật - nhằm tránh việc ngân hàng phát mãi tài sản đảm bảo khoản vay; trả nợ nhóm cổ đông).

Cụ thể như sau:

(Đơn vị tính: 1.000 đồng)

STT	Nội dung sử dụng vốn	Số tiền	Ghi chú
	Tổng số vốn phát hành	69.805.610	
I	Đầu tư nâng cấp, sửa chữa các tài sản hiện có phục vụ kinh doanh	9.184.076	
II	Tái cơ cấu tài chính (trả nợ gốc vay Ngân hàng, các cá nhân và nợ cổ đông)	60.621.534	

Phương án sử dụng vốn chi tiết từng lần sẽ phải được sự đồng thuận của tất cả các thành viên Hội đồng quản trị (5/5 người đồng ý).

Sau khi phương án phát hành cổ phiếu theo hình thức chào bán riêng lẻ được Đại hội đồng cổ đông thông qua, Công ty có nguồn để tái đầu tư nâng cấp cơ sở vật chất và tái cơ cấu nguồn vốn (trả các khoản nợ gốc vay ngân hàng, trả nợ nhóm cổ đông và trả nợ Tổng Công ty). Cho nên đã giảm được hơn 06 tỷ đồng (sáu tỷ) tiền lãi vay ngân hàng và nhóm cổ đông, cũng như không bị ngân hàng phát mãi tài sản đảm bảo để thu hồi nợ vay theo bản án và Quyết định Thi hành án, giảm đáng kể tiền chi phí lãi phạt quá hạn ngân hàng. Như vậy, Công ty vẫn còn nợ gốc Ngân hàng HDBank là 4,820 tỷ đồng; Nợ lãi vay ngân hàng 17,635 tỷ đồng (nợ lãi VCBank: 12,260 tỷ đồng; nợ lãi HDBank: 5,375 tỷ đồng) và Nợ nhóm cổ đông 12,142 tỷ đồng; Ngân hàng với lãi suất hiện tại là 10,75%/năm, tương ứng chi phí lãi vay phải trả bình quân 1,950 tỷ đồng/năm. Số nợ gốc này Công ty sẽ trả hàng năm từ nguồn khấu hao cơ bản.

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH ĐẮK LẮK

Địa Chỉ: 01-03 Phan Chu Trinh, Phường Buon Ma Thuột, Đắk Lắk

Điện thoại: (84) 0262 3 852322

Fax: (84) 0262 3 842115

Website: www.daklaktourist.com.vn



Do đó, Ban Điều hành Công ty nói chung và Tổng Giám đốc nói riêng với tư cách là người đại diện theo pháp luật sẽ cố gắng nỗ lực để điều hành hoạt động kinh doanh của Công ty ngày một có hiệu quả hơn nhằm bảo toàn và phát triển vốn của các cổ đông.

5. Xử lý số lượng cổ phiếu số cổ phần còn lại không phân phối hết

Trong trường hợp hết thời hạn chào bán theo quy định hoặc hết thời hạn gia hạn chào bán (nếu có), số lượng cổ phiếu đăng ký chào bán của Công ty vẫn không bán hết, Công ty sẽ ủy quyền cho HĐQT lập phương án xử lý.

6. Đăng ký lưu ký và đăng ký giao dịch Upcom bổ sung

Sau khi tăng vốn, Công ty tiến hành các thủ tục cần thiết để đăng ký lưu ký bổ sung tại Trung tâm lưu ký Chứng khoán Việt Nam và đăng ký giao dịch Upcom bổ sung trên Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội đối với số cổ phiếu phát hành thành công, phù hợp với các quy định của pháp luật hiện hành.

(Đính kèm Phương án phát hành cổ phiếu riêng lẻ tăng vốn Điều lệ ngày 17/4/2026 của Công ty Cổ phần Du lịch Đắk Lắk).

Trân trọng kính trình Đại hội đồng cổ đông thông qua.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT.

**T/M. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Anh Tuấn



CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH ĐẮK LẮK
Địa chỉ: 01-03 Phan Chu Trinh, Phường Buon Ma Thuột, Đắk Lắk
Điện thoại: (84) 0262 3 852322
Fax: (84) 0262 3 842115
Website: www.daklaktourist.com.vn



QUY CHẾ BIỂU QUYẾT

TẠI ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG BẤT THƯỜNG NĂM 2026

1. Điều kiện tham gia biểu quyết:

- Cổ đông thực hiện quyền biểu quyết trực tiếp tại Đại hội.
- Để có thể thực hiện quyền biểu quyết, Cổ đông phải đáp ứng các điều kiện: Hoàn tất khâu đăng ký và kiểm tra tư cách hợp lệ tại Đại hội và có mặt tại thời điểm thực hiện quyền biểu quyết.

2. Cách thức biểu quyết: Tất cả các nội dung thuộc thẩm quyền quyết định của cổ đông được biểu quyết công khai bằng hình thức giơ cao “Phiếu Biểu quyết” chung khi được Chủ tọa lần lượt hỏi lần lượt các tình trạng biểu quyết (Tán thành, Không tán thành, Không có ý kiến) và biểu quyết kín bằng hình thức ghi ý kiến vào “Phiếu Biểu quyết” gửi về cho Ban kiểm phiếu.

3. Xác định tính hợp lệ của “Phiếu biểu quyết”:

3.1. Với mỗi nội dung biểu quyết, cổ đông đánh dấu “X” vào một (01) trong ba (03) tình trạng biểu quyết (Tán thành, Không tán thành, Không có ý kiến);

3.2. Nội dung biểu quyết không hợp lệ là nội dung không có hoặc có nhiều hơn một (01) tình trạng biểu quyết được đánh dấu. Khi đó, các nội dung biểu quyết còn lại vẫn hợp lệ và vẫn được tính vào kết quả biểu quyết.

3.3. “Phiếu biểu quyết” hợp lệ phải thỏa mãn tất cả các điều kiện sau.

- Phiếu do Công ty Cổ phần Du lịch Đắk Lắk phát hành (theo mẫu do Công ty Cổ phần Du lịch Đắk Lắk và có dấu treo của Công ty Cổ phần Du lịch Đắk Lắk trên phiếu);
- Phiếu không được tẩy xóa, cạo sửa nội dung biểu quyết;
- Phiếu không được ghi bằng bút chì hoặc mực màu đỏ;
- Phiếu không ghi thêm nội dung ngoài các nội dung biểu quyết do Đại hội đồng cổ đông đưa ra.

3.4. Phiếu được phát ra nhưng không gửi về cho Ban kiểm phiếu được xem là Phiếu trắng. Phiếu trắng được coi là phiếu chọn tình trạng “Không có ý kiến” đối với tất cả các nội dung biểu quyết.

4. Ghi nhận và tổng hợp kết quả biểu quyết:

4.1. Đối với hình thức biểu quyết công khai thông qua “Phiếu Biểu quyết chung”: Sau khi Chủ tọa hỏi ý kiến của Đại hội về từng nội dung biểu quyết, Ban kiểm phiếu sẽ đếm, ghi nhận, và tổng hợp tình trạng biểu quyết (Tán thành, Không tán thành, Không có ý kiến) và tỷ lệ biểu quyết theo từng tình trạng so với tổng số cổ phần có quyền biểu quyết có mặt tại Đại hội. Kết quả

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH ĐẮK LẮK

Địa Chỉ: 01-03 Phan Chu Trinh, Phường Buon Ma Thuột, Đắk Lắk

Điện thoại: (84) 0262 3 852322

Fax: (84) 0262 3 842115

Website: www.daklaktourist.com.vn

 **DAKLAK**
TOURIST

ghi nhận sẽ được báo cáo Đại hội Đồng Cổ đông ngay sau khi tổng hợp và Ban thư ký ghi nhận lại để đưa vào Biên bản Đại hội đồng cổ đông.

4.2. Đối với hình thức biểu quyết kín thông qua “Phiếu Biểu quyết”:

- Sau khi Cổ đông hoàn tất việc biểu quyết, Ban Kiểm phiếu thu thập “Phiếu Biểu quyết” từ thùng phiếu đã được niêm phong và dán nhãn tương ứng;

- Ban Kiểm phiếu tiến hành kiểm tra tính hợp lệ của các Phiếu Biểu quyết và kiểm phiếu;

- Kết quả biểu quyết sẽ được xác định cho từng nội dung biểu quyết, và được tính theo tỷ lệ phần trăm (%) làm tròn đến 02 số thập phân;

- Ban kiểm phiếu có trách nhiệm in Biên bản kiểm phiếu ra cho các thành viên Ban kiểm phiếu ký xác nhận về tính chính xác, minh bạch và đúng các nguyên tắc, trình tự kiểm phiếu;

- Biên bản kiểm phiếu cần có các nội dung sau:

• Số cổ phần biểu quyết cho từng nội dung biểu quyết, gồm tỷ lệ biểu quyết cho từng tình trạng biểu quyết: “Tán thành, Không tán thành, Không có ý kiến”;

• Tổng số cổ phần có quyền biểu quyết có mặt tại Đại hội;

• Trưởng Ban kiểm phiếu báo cáo kết quả kiểm phiếu tại Đại hội.

5. Điều kiện để Đại hội đồng cổ đông thông qua các nội dung biểu quyết:

5.1. Các quyết định của Đại hội đồng cổ đông sẽ được thông qua khi được số cổ đông đại diện cho ít nhất 65% tổng số phiếu của tất cả cổ đông dự họp đồng ý. (căn cứ theo Khoản 1 Điều 21 Điều lệ Công ty Cổ phần Du lịch Đắk Lắk);

5.2. Các quyết định của Đại hội đồng cổ đông sẽ được thông qua khi được số cổ đông đại diện cho ít nhất 75% tổng số phiếu của tất cả cổ đông dự họp đồng ý. (căn cứ theo Khoản 3 Điều 21 Điều lệ Công ty Cổ phần Du lịch Đắk Lắk).

BAN TỔ CHỨC ĐẠI HỘI

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 01-03 Phan Chu Trinh, Phường Buon Ma Thuật, Đắk Lắk

Điện thoại: (84) 0262 3 852322

Fax: (84) 0262 3 842115

Website: www.daklaktourist.com.vn



**PHIẾU BIỂU QUYẾT
ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG BẤT THƯỜNG NĂM 2026**

Họ và Tên Cổ đông: Mã Cổ đông:

Tổng số lượng cổ phần đại diện: cổ phần

Quý Cổ đông biểu quyết bằng cách đánh dấu “X” chọn một trong các phương án:

“Tán thành”; “Không tán thành”; “Không ý kiến” cho nội dung biểu quyết:

NỘI DUNG BIỂU QUYẾT

Tờ trình số 01/TTr-ĐHĐCĐBT ngày 12 tháng 6 năm 2026:

Về việc lấy ý kiến các cổ đông về Phương án phát hành cổ phiếu riêng lẻ tăng vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Du lịch Đắk Lắk, tăng tỷ lệ: 1:0,75

Tán thành

Không tán thành

Không ý kiến

*Lưu ý: Quý Cổ đông biểu quyết bằng cách lựa chọn **MỘT** trong các phương án: “Tán thành”, “Không tán thành”, “Không ý kiến” cho từng nội dung biểu quyết.*

Buôn Ma Thuật, ngày 12 tháng 6 năm 2026

Cổ đông ký xác nhận

(Ghi rõ họ tên)

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH ĐẮK LẮK

Địa Chỉ: 01-03 Phan Chu Trinh, Phường Buon Ma Thuật, Đắk Lắk

Điện thoại: (84) 0262 3 852322

Điện thoại: (84) 0262 3 842115

Website: www.daklaktourist.com.vn

 DAKLAK
TOURIST



MẪU PHIẾU BIỂU QUYẾT CHUNG

 DAKLAK
TOURIST

ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG BẤT THƯỜNG NĂM 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH ĐẮK LẮK

NGÀY 12/06/2026

PHIẾU BIỂU QUYẾT

MÃ SỐ CỔ ĐÔNG

.....

SỐ CỔ PHẦN BIỂU QUYẾT

.....

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH ĐẮK LẮK

Địa Chỉ: 01-03 Phan Chu Trinh, Phường Buon Ma Thuột, Đắk Lắk

Điện thoại: (84) 0262 3 852322

Fax: (84) 0262 3 842115

Website: www.daklaktourist.com.vn

DAKLAK
TOURIST



BIÊN BẢN KIỂM PHIẾU ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG BẤT THƯỜNG NĂM 2026

- Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 được Quốc hội thông qua ngày 17/6/2020, có hiệu lực thi hành từ ngày 01/1/2021;

- Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty cổ phần Du lịch Đắk Lắk.

Hôm nay, vào lúc ... giờ ..., ngày 12 tháng 06 năm 2026, tại Đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2026 của Công ty Cổ phần Du lịch Đắk Lắk, tổ chức tại Khách sạn Sài Gòn - Ban Mê, số 01-03 Phan Chu Trinh, P. Buon Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk, được sự ủy nhiệm của Đại hội, Ban Kiểm phiếu biểu quyết gồm có:

1. Bà Võ Thị Phương Khánh	Trưởng Ban
2. Bà Phạm Nguyễn Bảo Phương	Thành viên
3. Bà Bùi Thị Nhân	Thành viên
4. Bà Đặng Thị Thêu	Thành viên
5. Ông Dương Đình Nam	Thành viên

Đã tiến hành kiểm tra phiếu biểu quyết thông qua nội dung Tờ trình số 01 /TTr-ĐHĐCĐBT ngày 12/6/2026. Kết quả kiểm phiếu, như sau:

- Tổng số cổ đông tham gia theo danh sách tổng hợp người sở hữu chứng khoán chốt ngày 15/5/2026 là cổ đông, đại diện cho cổ phần có quyền biểu quyết.

- Tổng số cổ đông và đại diện được ủy quyền có mặt tại Đại hội hôm nay là cổ đông, đại diện cho cổ phần, chiếm tỉ lệ% số cổ phần có quyền biểu quyết của Công ty. Trong đó, số cổ đông ủy quyền là cổ đông, đại diện cho cổ phần chiếm tỉ lệ ...%.

- Tổng số phiếu được phát ra phiếu, đại diện cho cổ phần hiện diện

- Số phiếu hợp lệ phiếu, đại diện cho cổ phần hiện diện

- Số không hợp lệ phiếu, đại diện cho cổ phần hiện diện

Kết quả: Tờ trình số 01/TTr-ĐHĐCĐBT ngày 12 tháng 06 năm 2026: Về việc lấy ý kiến các cổ đông về Phương án phát hành cổ phiếu riêng lẻ tăng vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Du lịch Đắk Lắk, tăng tỷ lệ: 1:0,75.

- Số phiếu tán thành phiếu, đại diện cổ phần hiện diện, tỷ lệ%

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH ĐẮK LẮK

Địa Chỉ: 01-03 Phan Chu Trinh, Phường Buon Ma Thuật, Đắk Lắk

Điện thoại: (84) 0262 3 852322

Fax: (84) 0262 3 842115

Website: www.daklaktourist.com.vn

 **DAKLAK**
TOURIST

- Số phiếu không tán thành phiếu, đại diện cổ phần hiện diện, tỷ lệ ...%
- Số phiếu không ý kiến phiếu, đại diện cổ phần hiện diện, đạt tỷ lệ ...%

Biên bản kiểm phiếu kết thúc vào lúc ... giờ ... cùng ngày.

BAN KIỂM PHIẾU

THÀNH VIÊN
(Ký, ghi họ tên)

TRƯỞNG BAN
(Ký, ghi họ tên)



CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 01- 03 Phan Chu Trinh, Buôn Ma Thuột, Đắk Lắk

Điện thoại: (84) 0262 3 852322

Điện thoại: (84) 0262 3 842115

Website: www.daklaktourist.com.vn



DU THẢO

Số: /BB-DHĐCDBT

Đắk Lắk, ngày 12 tháng 6 năm 2026

BIÊN BẢN ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG BẤT THƯỜNG NĂM 2026

Thời gian: Bắt đầu lúc 8 giờ 00, ngày 12 tháng 06 năm 2026

Địa điểm: Khách sạn Sài Gòn - Ban Mê, số 01-03 Phan Chu Trinh, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

Thành phần tham dự: Hội đồng quản trị; Ban kiểm soát, Ban điều hành, cùng Quý cổ đông theo danh sách chốt ngày/05/2026

- | | |
|--------------------------------------|------------------------------|
| Chủ tọa Đại hội: Ông Nguyễn Anh Tuấn | - Chủ tịch Hội đồng quản trị |
| Thư ký Đại hội: Bà Nguyễn Thị Sáu | - Thư ký Hội đồng quản trị |
| Bà Nguyễn Thị Thanh Thủy | - Phó Giám đốc nhân sự |



DIỄN BIẾN ĐẠI HỘI

I. THỦ TỤC KHAI MẠC ĐẠI HỘI

1. Bắt đầu từ 8 giờ 00, tất cả các Quý cổ đông theo danh sách chốt ngày/05/2026 đến tham dự Đại hội đều được hướng dẫn đến bàn lễ tân, hoàn tất thủ tục đăng ký tham dự và nhận tài liệu;

2. Ban Tổ chức Đại hội báo cáo kiểm tra tính hợp lệ của Đại hội, nội dung báo cáo như sau: Tổng số cổ đông và người được ủy quyền tham dự là cổ đông, đại diện cho cổ phần, chiếm ...% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết của Công ty. Căn cứ Khoản 1 Điều 145 của Luật Doanh Nghiệp năm 2020 và Điều lệ Công ty Cổ phần Du lịch Đắk Lắk, Công ty đủ điều kiện để tiến hành Đại hội.

3. Ban Tổ chức Đại hội đề xuất và lấy ý kiến Đại hội đồng cổ đông biểu quyết đề bầu Đoàn Chủ tịch, Đoàn Thư ký và Ban Kiểm phiếu như sau:

3.1. Thành phần Đoàn Chủ tịch:

- | | |
|------------------------|------------------------|
| 1. Ông Nguyễn Anh Tuấn | Chủ tịch HĐQT, Chủ tọa |
| 2. Ông Lê Ngọc Luân | Tổng Giám đốc |
| 3. Ông/Bà | Thành viên HĐQT |

3.2. Thành phần Đoàn Thư Ký:

- | | |
|-----------------------------|------------|
| 1. Bà Nguyễn Thị Sáu | Trưởng Ban |
| 2. Bà Nguyễn Thị Thanh Thủy | Thành viên |

3.3. Thành phần Ban Kiểm phiếu:

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH ĐẮK LẮK

Địa Chỉ: 01- 03 Phan Chu Trinh, Buôn Ma Thuột, Đắk Lắk

Điện thoại: (84) 0262 3 852322

Fax: (84) 0262 3 842115

Website: www.daklaktourist.com.vn



- | | |
|------------------------------|------------|
| 1. Bà Võ Thị Phương Khánh | Trưởng Ban |
| 2. Bà Phạm Nguyễn Bảo Phương | Thành viên |
| 3. Bà Bùi Thị Nhân | Thành viên |
| 4. Bà Đặng Thị Thêu | Thành viên |
| 5. Ông Dương Đình Nam | Thành viên |

Quý cổ đông hiện diện đã nhất trí 100% biểu quyết đồng ý cho Đoàn Chủ tịch, Đoàn thư ký và Ban kiểm phiếu.

4. Thông qua Quy chế làm việc và Chương trình Đại hội: Ông Nguyễn Anh Tuấn, thay mặt Đoàn Chủ tịch thông qua Quy chế và Chương trình Đại hội, Cổ đông hiện diện đã biểu quyết nhất trí 100% đồng ý.

II. CÁC BÁO CÁO TRÌNH BÀY TẠI ĐẠI HỘI

1. Ông Lê Ngọc Luân, Tổng Giám đốc, trình bày Phương án phát hành cổ phiếu riêng lẻ tăng vốn Điều lệ của Công ty Cổ phần Du lịch Đắk Lắk, tăng tỷ lệ: 1:0,75

2. Ông/Bà, Thành viên HĐQT, trình bày trước Đại hội nội dung Tờ trình Đại hội đồng cổ đông bất thường số 01/TTr-ĐHĐCĐBT.

III. THẢO LUẬN NỘI DUNG TỜ TRÌNH SỐ 01/TTr-ĐHĐCĐBT

- Sau khi lắng nghe các Báo cáo và Tờ trình được trình bày tại Đại hội, Ông Nguyễn Anh Tuấn tiếp tục chủ trì thảo luận các nội dung liên quan đến Tờ trình số 01/TTr-ĐHĐCĐBT.

- Đại hội cũng đã được nghe và ghi nhận nhiều ý kiến đóng góp tích cực của các cổ đông, cụ thể:

- .
- .
- .
- .

- Đoàn Chủ tịch có phản hồi các ý kiến đóng góp của cổ đông, cụ thể:

- .
- .
- .
- .

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH ĐẮK LẮK

Địa Chỉ: 01- 03 Phan Chu Trinh, Buôn Ma Thuột, Đắk Lắk

Điện thoại: (84) 0262 3 852322

Fax: (84) 0262 3 842115

Website: www.daklaktourist.com.vn



IV. BIỂU QUYẾT TỜ TRÌNH SỐ 01/TTr-ĐHĐCĐBT Về việc lấy ý kiến các cổ đông về Phương án phát hành cổ phiếu riêng lẻ tăng vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Du lịch Đắk Lắk, tăng tỷ lệ: 1:0,75.

Đại hội biểu quyết thông qua Phương án phát hành cổ phiếu riêng lẻ tăng vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Du lịch Đắk Lắk, tăng tỷ lệ: 1:0,75.

- Tán thành: cổ phần, chiếm% số cổ phần biểu quyết thu về.
- Không tán thành: cổ phần, chiếm% số cổ phần biểu quyết thu về.
- Không ý kiến: cổ phần, chiếm% số cổ phần biểu quyết thu về.

V. THỦ TỤC BẾ MẠC ĐẠI HỘI

Đại hội đồng cổ đông đã tán thành 100% thông qua Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2026.

Phiên họp Đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2026 của Công ty Cổ phần Du lịch Đắk Lắk đã kết thúc vào hồi giờ ngày 12 tháng 06 năm 2026.

Biên bản này gồm ... trang, được lập thành 03 bản chính, Chủ tọa phiên họp và Trưởng Ban thư ký cùng liên đới chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của nội dung Biên bản này.

**TM. ĐOÀN THƯ KÝ
TRƯỞNG ĐOÀN**

Nguyễn Thị Sáu

**TM. ĐOÀN CHỦ TỊCH
CHỦ TỌA**

Nguyễn Anh Tuấn



CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 01- 03 Phan Chu Trinh, Buôn Ma Thuột, Đắk Lắk

Điện thoại: (84) 0262 3 852322

Fax: (84) 0262 3 842115

Website: www.daklaktourist.com.vn



DƯ THẢO

Số: /NQ-ĐHĐCĐBT

Đắk Lắk, ngày 12 tháng 6 năm 2026

**NGHỊ QUYẾT
ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG BẤT THƯỜNG NĂM 2026**

- Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 được Quốc hội thông qua ngày 17/6/2020, có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2021;

- Căn cứ Luật Chứng khoán số 62/2010/QH12 được Quốc hội thông qua ngày 24/11/2010;

- Căn cứ Điều lệ Tổ chức và Hoạt động của Công ty Cổ phần Du lịch Đắk Lắk;

- Căn cứ Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2026 của Công ty Cổ phần Du lịch Đắk Lắk ngày 12/06/2026;

- Căn cứ Biên bản kiểm phiếu tại Đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2026 của Công ty Cổ phần Du lịch Đắk Lắk ngày 12/06/2026;

Đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2026 của Công ty Cổ phần Du lịch Đắk Lắk ngày 12/06/2026 với cổ đông và người được ủy quyền dự họp, đại diện cho cổ đông tương đương% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết đã thảo luận và biểu quyết thông qua các Điều sau đây:

Điều 1. Thông qua Phương án phát hành cổ phiếu riêng lẻ tăng vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Du lịch Đắk Lắk, tăng tỷ lệ: 1:0,75. Cụ thể, như sau:

1. Mục đích của việc phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ

Thực trạng tình hình tài chính của Công ty giai đoạn từ năm 2020 đến hết 31/12/2025 gặp rất nhiều khó khăn, dòng tiền thiếu hụt đã dẫn đến nợ quá hạn ngân hàng. Vì vậy, việc phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ là rất cần thiết, bức bách của Công ty. Mục đích của việc phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ là để tái đầu tư nâng cấp cơ sở vật chất và tái cơ cấu tài chính (trả nợ vay ngân hàng theo Quyết định Thi hành án và Bản án đã có hiệu lực pháp luật - nhằm tránh việc ngân hàng phát mãi tài sản đảm bảo khoản vay; trả nợ nhóm cổ đông).

2. Thông tin về vốn Điều lệ và việc đầu tư Dự án khách sạn Sài Gòn Ban Mê của Công ty trước khi phát hành thêm cổ phiếu

2.1. Vốn điều lệ:

Vốn điều lệ hiện hành:	93.074.150.000 đồng
Mệnh giá:	10.000 đồng/cổ phiếu
Tổng số cổ phiếu hiện hữu:	9.307.415 cổ phiếu
Loại cổ phiếu:	Cổ phiếu phổ thông
Mã cổ phiếu:	DLD



CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH ĐẮK LẮK

Địa Chỉ: 01- 03 Phan Chu Trinh, Buôn Ma Thuột, Đắk Lắk

Điện thoại: (84) 0262 3 852322

Fax: (84) 0262 3 842115

Website: www.daklaktourist.com.vn

DAKLAK
TOURIST

Tên cổ phiếu: Cổ phiếu Công ty Cổ phần Du lịch Đắk Lắk

2.2. Thông tin về việc đầu tư của Dự án khách sạn Sài Gòn Ban Mê và nguồn vốn huy động:

2.2.1. Theo Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên thông qua ngày 15/5/2012

Tổng vốn đầu tư:	197.206.326.789 đồng
Vốn huy động từ cổ đông:	55.314.260.000 đồng
Vốn vay từ Ngân hàng:	110.000.000.000 đồng
Vốn khác:	31.892.066.789 đồng

2.2.2. Tổng vốn đầu tư đã thực hiện (đã kiểm toán): 198.273.179.450 đồng

Trong đó:

Vốn huy động từ cổ đông:	55.314.260.000 đồng
Vốn vay từ Ngân hàng:	125.623.878.177 đồng
Vốn khác:	17.335.041.273 đồng

2.2.3. Số dư tiền vay đến ngày 31/12/2025: 72.232.465.917 đồng

3. Phương án phát hành cổ phiếu

Vốn điều lệ hiện hành:	93.074.150.000 đồng
Vốn phát hành thêm:	69.805.610.000 đồng
Vốn điều lệ sau khi phát hành:	162.879.760.000 đồng
Loại cổ phiếu:	Cổ phiếu phổ thông
Mệnh giá:	10.000 đồng/cổ phiếu
Tổng số cổ phiếu phát hành thêm:	6.980.561 cổ phiếu
Giá phát hành dự kiến:	10.000 đồng/cổ phiếu

Đối tượng phát hành: Ưu tiên cho cổ đông hiện hành (được mua theo tỷ lệ 0,75 lần số cổ phần hiện hữu) và Các nhà đầu tư có năng lực tài chính, hỗ trợ hoạt động kinh doanh của Công ty (chào bán cho dưới 100 nhà đầu tư) theo quy định tại Điều 30 của Luật Chứng khoán năm 2019 và theo Quy định của Luật Doanh nghiệp năm 2020.

Điều kiện chuyển nhượng: Hạn chế chuyển nhượng trong vòng 01 năm (một năm), kể từ lúc hoàn thành đợt chào bán.

Thời điểm phát hành: Ủy quyền cho HĐQT quyết định và phải được sự đồng thuận của tất cả thành viên Hội đồng quản trị.

4. Phương án sử dụng vốn thu được từ đợt phát hành riêng lẻ

Tổng số tiền dự kiến thu được từ đợt phát hành lần này sẽ được sử dụng vào mục đích để tái đầu tư nâng cấp cơ sở vật chất và tái cơ cấu tài chính (trả nợ vay ngân hàng theo Quyết định Thi hành án và Bản án đã có hiệu lực pháp luật - nhằm tránh việc ngân hàng phát mãi tài sản đảm bảo khoản vay; trả nợ nhóm cổ đông).

Cụ thể như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH ĐẮK LẮK

Địa Chỉ: 01- 03 Phan Chu Trinh, Buôn Ma Thuột, Đắk Lắk

Điện thoại: (84) 0262 3 852322

Fax: (84) 0262 3 842115

Website: www.daklaktourist.com.vn



(Đơn vị tính: 1.000 đồng)

STT	Nội dung sử dụng vốn	Số tiền	Ghi chú
	Tổng số vốn phát hành	69.805.610	
I	Đầu tư nâng cấp, sửa chữa các tài sản hiện có phục vụ kinh doanh	9.184.076	
II	Tái cơ cấu tài chính (trả nợ gốc vay Ngân hàng, các cá nhân và nợ cổ đông)	60.621.534	

Phương án sử dụng vốn chi tiết từng lần sẽ phải được sự đồng thuận của tất cả các thành viên Hội đồng quản trị (5/5 người đồng ý).

Sau khi phương án phát hành cổ phiếu theo hình thức chào bán riêng lẻ được Đại hội đồng cổ đông thông qua, Công ty có nguồn để tái đầu tư nâng cấp cơ sở vật chất và tái cơ cấu nguồn vốn (trả các khoản nợ gốc vay ngân hàng, trả nợ nhóm cổ đông và trả nợ Tổng Công ty). Cho nên đã giảm được hơn 06 tỷ đồng (sáu tỷ) tiền lãi vay ngân hàng và nhóm cổ đông, cũng như không bị ngân hàng phát mãi tài sản đảm bảo để thu hồi nợ vay theo bản án và Quyết định Thi hành án, giảm đáng kể tiền chi phí lãi phạt quá hạn ngân hàng. Như vậy, Công ty vẫn còn nợ gốc Ngân hàng HDBank là 4,820 tỷ đồng; Nợ lãi vay ngân hàng 17,635 tỷ đồng (nợ lãi VCBank: 12,260 tỷ đồng; nợ lãi HDBank: 5,375 tỷ đồng) và Nợ nhóm cổ đông 12,142 tỷ đồng; Ngân hàng với lãi suất hiện tại là 10,75%/năm, tương ứng chi phí lãi vay phải trả bình quân 1,950 tỷ đồng/năm. Số nợ gốc này Công ty sẽ trả hàng năm từ nguồn khấu hao cơ bản.

Do đó, Ban Điều hành Công ty nói chung và Tổng Giám đốc nói riêng với tư cách là người đại diện theo pháp luật sẽ cố gắng nỗ lực để điều hành hoạt động kinh doanh của Công ty ngày một có hiệu quả hơn nhằm bảo toàn và phát triển vốn của các cổ đông.

5. Xử lý số lượng cổ phiếu số cổ phần còn lại không phân phối hết

Trong trường hợp hết thời hạn chào bán theo quy định hoặc hết thời hạn gia hạn chào bán (nếu có), số lượng cổ phiếu đăng ký chào bán của Công ty vẫn không bán hết, Công ty sẽ ủy quyền cho HĐQT lập phương án xử lý.

6. Đăng ký lưu ký và đăng ký giao dịch Upcom bổ sung

Sau khi tăng vốn, Công ty tiến hành các thủ tục cần thiết để đăng ký lưu ký bổ sung tại Trung tâm lưu ký Chứng khoán Việt Nam và đăng ký giao dịch Upcom bổ sung

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH ĐẮK LẮK

Địa Chỉ: 01- 03 Phan Chu Trinh, Buôn Ma Thuột, Đắk Lắk

Điện thoại: (84) 0262 3 852322

Fax: (84) 0262 3 842115

Website: www.daklaktourist.com.vn



trên Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội đối với số cổ phiếu phát hành thành công, phù hợp với các quy định của pháp luật hiện hành.

(Đính kèm Phương án phát hành cổ phiếu riêng lẻ tăng vốn Điều lệ ngày 17/4/2026 của Công ty Cổ phần Du lịch Đắk Lắk).

Điều 2. Ủy quyền cho Hội đồng quản trị thực hiện các nội dung sau:

- Lựa chọn thời gian thích hợp để thực hiện việc phát hành cổ phiếu nhằm đảm bảo lợi ích cho các cổ đông;
- Lựa chọn đơn vị tư vấn phát hành để tiến hành thực hiện các thủ tục pháp lý về phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ theo hình thức phát hành riêng lẻ;
- Báo cáo kết quả phát hành đến Đại hội đồng cổ đông gần nhất;
- Ủy quyền Hội đồng quản trị thực hiện các thủ tục thay đổi Giấy phép hoạt động kinh doanh cho phù hợp;
- Ủy quyền Hội đồng quản trị đăng ký thêm ngành nghề kinh doanh (nếu có), sửa điều lệ liên quan đến vốn kinh doanh đã thay đổi.

Kính trình Đại hội đồng cổ đông xem xét và biểu quyết thông qua.

Đắk Lắk, ngày 12 tháng 06 năm 2026

**TM/ ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG
CHỦ TỊCH**

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT, HĐQT.

Nguyễn Anh Tuấn